UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

UBND TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TỈNH

BÁO CÁO TỔNG HỢP

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỀ TÀI

GIẢI PHÁP VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

Cơ quan chủ trì đề tài: Trường Đại học Trà Vinh

Chủ nhiệm đề tài: Ths. Nguyễn Thị Cẩm Loan

Trà Vinh - 2013

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

UBND TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

ĐỀ TÀINGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TỈNH

BÁO CÁO TỔNG HỢP

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỀ TÀI

GIẢI PHÁP VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

Chủ nhiệm đề tài:

Ths. Nguyễn Thị Cẩm Loan

Cơ quan chủ trì đề tài

Sở khoa học và công nghệ

Trà Vinh – 2013

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN

STT	Họ và tên	Học vị	Nơi công tác
2	Nguyễn Hồng Hà	Thạc sĩ	Trường Đại học Trà Vinh
3	Trần Thanh Vũ	Cử nhân	Trường Đại học Trà Vinh
4	Lâm Thị Mỹ Lan	Cử nhân	Trường Đại học Trà Vinh
5	Nguyễn T Diễm Trinh	Cử nhân	Trường Đại học Trà Vinh
6	Diệp Thị Thùy Trân	Cử nhân	Sinh viên trường Đại học Trà Vinh
7	Trần Phước Hòa	Cử nhân	Sinh viên trường Đại học Trà Vinh 2007
8	Nguyễn Trung Hiệp	Cử nhân	Sinh viên trường Đại học Trà Vinh 2007
9	Phạm Thị Thanh Thảo	Cử nhân	Sinh viên trường Đại học Trà Vinh 2007
10	Lê Thị Hà Phương	Cử nhân	Sinh viên trường Đại học Trà Vinh 2007

LỜI CẢM ƠN

Bên cạnh nỗ lực của bản thân còn có sự tận tình hỗ trợ của Quý Đồng nghiệp và Các lãnh đạo sở, ban ngành tỉnh Trà Vinh, lãnh đạo các xã, huyện tại tỉnh Trà Vinh, sinh viên trường Đại học Trà Vinh tham gia nghiên cứu này.

Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý Đồng nghiệp và Các lãnh đạo sở, ban ngành tỉnh Trà Vinh, lãnh đạo và chuyên viên xã Đôn Xuân, Đôn Châu, Hiếu Trung, Hiếu Tử, Trường Long Hòa, Ngũ Lạc, Đa Lộc, Hòa Lợi, Phương Thạnh, Huyền Hội, lãnh đạo 5 huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Duyên Hải, Châu Thành và Càng Long và sinh viên trường Đại học Trà Vinh tham gia nghiên cứu này.

Xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến Sở Lao động Thương Binh và Xã hội tỉnh Trà Vinh, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh đã tận tình cung cấp thông tin, đóng góp ý kiến cho báo cáo này được hoàn thiện một cách tốt nhất.

MỤC LỤC

BÌA CHÍNH
TRANG NHAN ĐỀ
DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN i
LỜI CẢM ƠN ii
MỤC LỤC iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU viii
KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT xi
LỜI MỞ ĐẦU xii
NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO 1
PHẦN I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC 2
PHẦN II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU, SẢN PHẨM/KẾT QUẢ CẦN PHẢI ĐẠT 7
PHẦN III. LỰA CHỌN ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG 8
PHẦN IV. NHỮNG NỘI DUNG ĐÃ THỰC HIỆN 11
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM Ở NÔNG THÔN 11
1.1 Khái niệm 11
1.1.1 Dân số trung bình 11
1.1.2 Dân số hoạt động kinh tế 11
1.1.3 Dân số không hoạt động kinh tế 12
1.1.4 Lao động 12
1.1.5 Lực lượng lao động 12
1.1.6 Việc làm 12
1.1.7 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 14
1.1.8 Tỷ lệ người có việc làm 14
1.1.9 Lao động trong độ tuổi 14
1.1.10 Lao động ngoài độ tuổi 14

1.1.11 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động 14
1.1.12 Lao động làm việc trong các ngành kinh tế 14
1.1.13 Thiếu việc làm 15
1.1.14 Thất nghiệp 16
1.1.15 Tỷ lệ thất nghiệp 17
1.2 Đặc điểm về lao động, việc làm ở nông thôn 18
1.2.1 Đặc điểm của lực lượng lao động ở nông thôn 18
1.2.2 Đặc điểm của việc làm ở nông thôn 18
1.2.3 Năng suất lao động (NSLĐ) trong nông nghiệp 19
1.2.4 Vai trò của việc làm 19
1.2.5 Tạo việc làm 20
1.2.6 Việc làm mới 20
1.3 Cung, cầu lao động 22
1.3.1 Các yếu tố quyết định cung 22
1.3.2 Các yếu tố quyết định cầu lao động 24
1.4 Tạo việc làm - giải quyết việc làm 24
1.4.1 Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo việc làm và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn 24
1.4.2 Chính sách việc làm trong xã hội 28
1.5 Mô hình và kinh nghiệm giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn một số tỉnh 30
1.5.1 Mô hình giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn một số tỉnh 30
1.5.2 Kinh nghiệm về giải quyết việc làm và sử dụng lao động ở trong nước và ngoài nước 30
1.6 Mục tiêu xây dựng đất nước từ nay đến năm 2020 44
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 47
CHƯƠNG 2: KHẢO SÁT VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH 48
2.1 Khái quát về nông thôn tỉnh Trà Vinh 48

2.2 Khảo sát việc làm của người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh 49
2.2.1 Số nhân khẩu - giới tính và trình độ văn hóa và tay nghề..... 50
2.2.2 Khả năng tiếp nhận - áp dụng từ đào tạo tay nghề tại địa phương52
2.2.3 Thu nhập của người dân 53
2.2.4 Đất sản xuất của gia đình 54
2.2.5 Sự tăng giảm diện tích đất trong 3 năm nay..... 55
2.2.6 Việc làm của người dân..... 56
2.2.7 Nguồn vốn nông dân nghèo tiếp cận và mong muốn của người dân..... 59
2.2.8 Những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống 60
2.2.9 Các khóa đào tạo ở địa phương được người dân tham gia 61
2.2.10 Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương trong thời gian qua 62
2.2.11 Mong muốn của người dân..... 62
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 66
CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CUNG, CẦU LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH 67
3.1 Phân tích thực trạng cung, cầu lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh 67
3.1.1 Phân tích tình hình cung lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh..... 67
3.1.2 Phân tích cầu lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh 67
3.1.3 Các bảng số liệu liên quan đến lao động đang làm việc 76
3.2 Đánh giá thực trạng cung, cầu lao động ở nông thôn 78
3.2.1 Cung > Cầu..... 78
3.2.2 Hậu quả của cung > cầu dẫn đến thiếu việc làm và thất nghiệp . 78
3.2.3 Chất lượng lao động thấp ở nông thôn Trà Vinh và những mâu thuẩn nội tại 79
2.2.4 Đánh giá tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn ... 81
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 83
CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH 84

4.1 Các nhân tố ảnh hưởng đến giải quyết việc làm ở nông thôn 84
4.1.1 Nhân tố nội tại của người lao động 84
4.1.2 Nhân tố bên ngoài 87
4.2 Những mặt đạt được 99
4.3 Những thuận lợi và khó khăn 102
4.4 Tồn tại yếu kém và nguyên nhân 107
4.5 Vấn đề đặt ra và cần được giải quyết 111
4.6 Dự báo về lao động việc làm đến năm 2020 114
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4 124
CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH 125
5.1 Giải pháp chiến lược phát triển tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 nhằm góp phần phát triển thị trường lao động ở Trà Vinh 125
5.1.1 Chiến lược khác biệt hóa 125
5.1.2 Chiến lược tập trung 126
5.1.3 Phát triển sản phẩm, dịch vụ tại thị trường Trà Vinh 127
5.1.4 Chiến lược đa dạng hóa sản phẩm ở nông thôn và đa dạng hóa hoạt động kinh doanh ở nông thôn 128
5.1.5 Phát triển thị trường và thâm nhập thị trường 129
5.2 Các giải pháp cụ thể để hỗ trợ người lao động có việc làm đầy đủ và bền vững 129
5.2.1 Giải pháp đổi mới công tác quản lý và tăng cường sự quan tâm từ chính quyền các cấp đến người dân, tạo một môi trường thông thoáng, cởi mở và đoàn kết góp phần hoàn thiện thị trường Trà Vinh 129
5.2.2 Giải pháp về đất đai 130
5.2.3 Giải pháp vì người nghèo đặc biệt là người dân tộc Khmer 132
5.2.4 Giải pháp phát triển số lượng và chất lượng các doanh nghiệp . 135
5.2.5 Giải pháp phát triển hoạt động đào tạo và dịch vụ việc làm 138
5.2.6 Giải pháp giúp người lao động nói chung và người lao động là người Khmer có được việc làm 142

5.2.7 Giải pháp nâng cao công tác xuất khẩu lao động 145
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5 147
PHẦN 5. TỔNG QUÁT HÓA VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC
..... 148
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 153
1. Kết luận 153
2. Kiến nghị 154
TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC
TRANG BÌA SAU

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Bảng số nhân khẩu 50
Bảng 2.2: Giới tính của chủ hộ 50
Bảng 2.3: Trình độ văn hóa của chủ hộ 51
Bảng 2.4: Bảng trình độ tay nghề của chủ hộ.....51
Bảng 2.5: Bảng các khóa đào tạo tham gia ở địa phương 52
Bảng 2.6: Bảng khả năng áp dụng các khóa đào tạo tay nghề 53
Bảng 2.7: Bảng thu nhập hàng tháng.....53
Bảng 2.8: Bảng đất sản xuất 54
Bảng 2.9: Bảng khó khăn khi bán nông sản 55
Bảng 2.10: Bảng tăng giảm diện tích đất trong khoản thời gian 3 năm nay ...55
Bảng 2.11: Bảng công việc làm hiện tại.....56
Bảng 2.12: Bảng tính chất công việc.....57
Bảng 2.13: Một số lý do của người dân khi chọn công việc hiện tại của các hộ nguồn cung.....57
Bảng 2.14: Bảng mong muốn thay đổi nghề 58
Bảng 2.15: Khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm thêm của người lao động 58
Bảng 2.16: Bảng nguồn vốn nông dân tiếp cận.....59
Bảng 2.17: Bảng mục đích sử dụng vốn.....60
Bảng 2.18: Những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống 60
Bảng 2.19: Các khóa đào tạo ở địa phương được người dân tham gia 61
Bảng 2.20: Bảng tính chất của các khóa đào tạo.....61
Bảng 2.21: Hỗ trợ của chính quyền địa phương trong thời gian qua 62
Bảng 2.22: Mong muốn của người dân từ chính quyền địa phương.....62
Bảng 2.23: Mong muốn làm thêm.....63
Bảng 2.24: Công tác đào tạo nghề.....64
Bảng 2.25: Cảm nhận về cuộc sống 65
Bảng 3.1 Nguồn lao động phân theo khu vực qua các năm 67
Bảng 3.2: Cơ cấu lao động ở tỉnh Trà Vính 67

Bảng 3.3: Cơ cấu thu nhập trung bình ở thành thị và nông thôn.....69
Bảng 3.4: Thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn 70
Bảng 3.5: Tình trạng hôn nhân tại tỉnh Trà Vinh 70
Bảng 3.6: Lực lượng lao động tham gia hoạt động kinh tế 15+ phân theo độ tuổi và giới tính.....72
Bảng 3.7: Lực lượng lao động tham gia hoạt động kinh tế 15+ phân theo độ tuổi và khu vực 72
Bảng 3.8: Số dự án tư xây dựng thuộc nguồn vốn nhà nước tập trung 73
Bảng 3.9 Vốn đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn nhà nước tập trung 74
Bảng 3.10 Cơ cấu và vốn đầu tư của các thành phần kinh tế qua các năm.....74
Bảng 3.11: Lao động làm việc tại làng nghề ở Trà Vinh 75
Bảng 3.12: Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế 76
Bảng 3.13: Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện 77
Bảng 3.14: Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện 77
Bảng 4.1: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp ở các huyện qua các năm 2011 88
Bảng 4.2: Tỷ lệ dân số chia theo khu vực cư trú 89
Bảng 4.3: Một số điều kiện ở của người dân thành thị và nông thôn năm 2009 90
Bảng 4.4: Nhà ở của người dân Trà Vinh năm 2009 90
Bảng 4.5 Số lượng sinh viên theo học nghề tại các trường qua các năm.....92
Bảng 4.6: Cơ cấu dân số phân theo giới tính và khu vực 93
Bảng 4.7: Việc làm mới được tạo ra hàng năm.....102
Bảng 4.8 Chi phí cơ hội khi không giải quyết được việc làm.....112
Bảng 4.9: Dự báo cung cầu lao động ở tỉnh Trà Vinh.....116
Bảng 4.10: Dự báo cơ cấu lao động trong các ngành.....117
Bảng 4.11: Bảng dân số, lao động và giải quyết việc làm 118
Bảng 4.12 Bảng dự báo dân số, lao động và giải quyết việc làm.....118

Bảng 4.13: Tình hình lao động đang làm việc.....119
Bảng 4.14: Phân theo khu vực kinh tế.....120
Bảng 4.15: Phân theo trình độ đào tạo 120
Bảng 4.16: Nhu cầu đào tạo mới: Không quá 15% số nhân lực qua đào tạo của các cấp.....121
Bảng 4.17: Nhu cầu đào tạo lại.....121
Bảng 4.18: Phân theo ngành kinh tế.....122

KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT

CNH - HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
XKLĐ	Xuất khẩu lao động
HTX	Hợp tác xã
NSLĐ	Năng suất lao động
ĐBSCL	Đồng Bằng Sông Cửu Long
HRD	Human Resource Development (Phát triển nguồn nhân lực)
GDP	Gross Domestic Product (Tổng sản phẩm quốc nội)
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
CP	Cổ phần
BMI	Body Mass Index (chỉ số khối cơ thể)
PTCS	Phổ thông cơ sở
NNL	Nguồn nhân lực
CGH	Cơ giới hóa
RM	Ringgit Malaysia (Đồng Đô la Malaysia
KHKT	Khoa học kỹ thuật

LỜI MỞ ĐẦU

Trà Vinh là một tỉnh nghèo có đông đồng bào dân tộc Khmer. Cơ cấu nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong thành phần kinh tế, lực lượng lao động tập trung chủ yếu ở nông thôn. GDP đầu người bằng ½ trung bình của cả nước (khoảng 560 USD/người/năm). Số hộ nghèo ở nông thôn còn khá cao, theo thống kê năm 2012 toàn tỉnh có có khoảng 16,64% hộ nghèo, khoảng 9,04% hộ cận nghèo.

Số lượng lao động tăng nhanh và phần lớn lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp: Tại Trà Vinh lao động tham gia hoạt động kinh tế tập trung ở nông thôn chiếm 84% tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế.

Hầu hết người lao động được trả tiền công thấp do trình độ chuyên môn của người lao động thấp, lao động chủ yếu là lao động chân tay nhưng vì sức khoẻ và tình trạng dinh dưỡng của họ thấp nên dễ bị bệnh tật.

Theo báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Ở Trà Vinh, năm 2012, thất nghiệp ở nông thôn chiếm khoảng 15.574 người, trong đó lao động nữ nữ chiếm 51% trong tổng số lao động. Thiếu việc làm ở mức cao khoảng 42.559 người trong đó tỷ lệ thiếu việc làm ở thành thị chiếm 7.2% còn ở nông thôn chiếm 43% so với tổng dân số trong độ tuổi lao động ở Trà Vinh.

Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2020 của Trà Vinh đã khẳng định ***"Giải quyết việc làm, sử dụng tối đa tiềm năng lao động xã hội là mục tiêu quan trọng hàng đầu của chiến lược, là một tiêu chuẩn để định hướng cơ cấu kinh tế và lựa chọn công nghệ''***. Trên phạm vi rộng, giải quyết việc làm bao gồm những vấn đề liên quan đến phát triển nguồn lực và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực; Còn theo phạm vi hẹp, giải quyết việc làm chủ yếu hướng vào đối tượng và mục tiêu giảm tỷ lệ thất nghiệp, khắc phục tình trạng thiếu việc làm, nâng cao hiệu quả việc làm và tăng thu nhập. Chính vì vậy mà đề tài giải pháp việc làm cho người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh cần thiết được nghiên cứu.

INTRODUCTION

Tra Vinh is one of the poor provinces which has many Khmer people. Agricultural mechanism mainly occupies in economic components. Labor forces are mainly in countryside. GDP is ½ average of the entire nation (distance 560 USD / people / year). Poor households in countryside occupy a major part. According to statistics in 2012, there was about 16,64% poorhouseholds, about 9,04% households were nearly-reachedpoor.

The amount of laborers has highly increased and most of laborers are in countryside.Approximately 84% is laborers in countryside in entire nation. Most of laborers are low paid because they are mainly blue collars. They must suffer malnutritious conditions because of low pay.

According to MOLISA's report, unemployment people are 15,574 in which female laborers occupied 51% in Tra Vinh, in 2012. Lacking of employment is about 42.559 people in which laborers in city is 7.2% and 43% in countryside in Tra Vinh.

The sustainable and developing strategies to 2020 in Tra Vinh firmly state that "Solving unemployment situations, making use of laborers' potentials are top goals of strategies and they are also standard-oriented targets on choosing economic models and technology options". In broad sense, solving unemployment situations means that ROI in human resources and human resource developing must be strictly concerned. In narrow sense, solving unemployment means that the ratios of unemployment must decrease, and employment, salary raise should be improved effectively. Therefore, solutions for countryside laborers should be neccessarily researched.

NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO

Ngoài phần tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước; Mục tiêu nghiên cứu, sản phẩm/kết quả cần phải đạt; Lựa chọn đối tượng, phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sử dụng; Tổng quát hóa và đánh giá kết quả đạt được thì nội dung đã thực hiện của đề tài gồm 5 chương:

Chương 1: Lý luận chung về vấn đề lao động việc làm ở nông thôn

Chương 2: Khảo sát thực trạng việc làm của người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Chương 3: Phân tích cung, cầu lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Chương 4: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Chương 5: Giải pháp việc làm cho người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

PHẦN I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

I. Tình hình nghiên cứu trong nước

Giải quyết việc làm được nhiều cơ quan, ban, ngành và các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu như:

TS. Nguyễn Hữu Dũng và các tác giả khác (1997): Chính sách giải quyết việc làm ở Việt Nam đã đề cập đến chính sách giải quyết việc làm của nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước. Về mặt lý luận nghiên cứu đã nêu khá chi tiết về phương pháp luận, cách tiếp cận về chính sách việc làm, hệ thống khái niệm về lao động - việc làm và phương pháp tính. Đặc biệt công trình nghiên cứu đã bước đầu đề cập đến khái niệm thị trường lao động, mối quan hệ giữa cung - cầu lao động và vai trò đối với giải quyết sức ép về việc làm. Về mặt thực tiễn các tác giả đã phân tích đánh giá thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta nói chung, trong nông nghiệp, nông thôn nói riêng và những nguyên nhân chủ yếu; khái quát dòng di chuyển lao động trên thị trường lao động, nhất là di chuyển từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm. Trên cơ sở đó đưa ra hệ thống quan điểm giải quyết việc làm trong quá trình đẩy mạnh CNH - HĐH ở nước ta. Giải pháp cơ bản cho khu vực nông thôn đó là giải quyết nạn thiếu việc làm còn rất phổ biến và nghiêm trọng, việc làm kém hiệu quả và thu nhập thấp thông qua chuyển dịch cơ bản cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng CNH - HĐH.

Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước về lao động việc làm. Việc nghiên cứu về lĩnh vực lao động - việc làm thường được tập trung vào điều tra, khảo sát phản ánh trung thực về thực trạng lao động - việc làm của đất nước. Từ đó đưa ra các mô hình giải quyết việc làm có hiệu quả. Đã có khá nhiều các công trình nghiên cứu khoa học cũng như tổ chức nhiều hội thảo về vấn đề này. Cụ thể như báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc giá xóa đói giảm nghèo gần đây; Đánh giá thực trạng xây dựng và thực hiện các chính sách việc làm ở Việt Nam năm 2008; Chương trình luận cứ khoa học xây dựng chiến lược việc làm Việt

Nam và phát triển quan hệ lao động năm 2009; Hội thảo Chính sách việc làm, thị trường lao động và đề xuất nghiên cứu xây dựng luật việc làm, Hà nội…

Các Viện nghiên cứu, các trường đại học cũng như các cá nhân cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu về lĩnh vực này. Về cơ bản các công trình nghiên cứu đi từ tổng kết thực tiễn để đưa ra các giải pháp trong việc giải quyết việc làm.

Trần Đình Hoan, Lê Mạnh Khoa (1991): *Sử dụng nguồn lao động và giải quyết việc làm ở nông thôn Việt Nam*, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội.

Chu Tiến Quang (2001): *Việc làm ở nông thôn, thực trạng và giải pháp*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Nguồn lao động - Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2000): Những biện pháp chủ yếu giải quyết lao động thiếu việc làm ở vùng thuần nông đã đưa ra nhận định: Khả năng tạo việc làm ở khu vực nông thôn hiện nay rất phong phú và đa dạng, tạo việc làm phi nông nghiệp ngay tại địa phương, tăng cường dạy nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên các dự án quốc gia và quốc tế cho việc giải quyết việc làm, dạy nghề và nâng cao dân trí.

TS. Nguyễn Thị Lan Hương, 2011, Khảo sát tình hình lao động đi làm việc ở nước ngoài đã trở về Việt Nam, Đánh giá thực trạng hoạt động xuất khẩu lao động ở Việt Nam làm cơ sở đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm hoàn thiện chính sách XKLĐ để giảm thiểu các tác động tiêu cực, và nâng cao hiệu quả xuất khẩu lao động trong giai đoạn tới.

Dưới góc độ pháp luật thì cho đến nay đã có một số tác phẩm khoa học nghiên cứu vấn đề khía cạnh, bộ phận hay một số quy định pháp luật về việc làm và giải quyết việc làm chẳng hạn như TS. Lê Thị Hoài Thu, "Vấn đề xây dựng pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam". Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 11, 2002; PGS.TS Phạm Công Trứ, "một số vấn đề pháp lý về việc làm và giải quyết việc làm ở Việt Nam". Tạp chí nhà nước về pháp luật, số 6, năm 2003; Ths. Bùi Thị Kim Ngân, "Hướng hoàn thiện những quy định của pháp luật về lao động nữ", Tạp chí khoa học pháp lý, số 3, 2004; Phạm

Kim Nhuận, "Quản lý cho vay quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm của Ngân hàng chính sách xã hội và những kiến nghị", Tạp chí Lao động Xã hội, số 265, 2005; TS Nguyễn Hữu Trí, "Quỹ bảo hiểm xã hội và một số vấn đề về bảo toàn, phát triển Quỹ bảo hiểm xã hội", tạp chí nhà nước và pháp luật, số 6, 2006; TS. Nguyễn Hữu Chí, "Vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực giải quyết việc làm"…

Tình hình nghiên cứu trong tỉnh:

Kết quả của một số dự án, chính sách của chương trình về giảm nghèo của tỉnh Trà Vinh trong những năm gần đây:

Thực hiện dự án tập huấn công tác giảm nghèo: Năm 2007 - 6 tháng 2009 tổ chức 72 lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn về xoá đói giảm nghèo cho 2.160 lượt cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo cơ sở với thành phần tham gia là lãnh đạo UBND, các tổ chức đoàn thể của xã - phường - thị trấn (Các tổ chức đoàn thể: Thanh niên, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh, chữ thập đỏ…), Trưởng ban nhân dân và các tổ chức đoàn thể ở ấp - khóm.

Dạy nghề cho người nghèo: Năm 2007- 2008 và 6 tháng đầu năm 2009 tổ chức 92 lớp dạy nghề cho 2.128 người nghèo gồm các nghề: lớp may công nghiệp, lớp chăn nuôi thú y, lớp đan đát, lớp nuôi trồng thuỷ sản, lớp kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi thú y. Trong đào tạo nghề giải quyết việc làm tại các HTX Thành Trung, HTX Quyết Tâm, Cơ sở thủ công mỹ nghệ An Thuận là 360 lao động. Thời gian đào tạo nghề cho người lao động nghèo ngắn hạn, nhưng mang lại cho người nghèo kiến thức và nâng cao tay nghề cho họ tạo điều kiện cho họ tự tạo việc làm, với các hình thức như sản xuất tại gia đình, tham gia làm việc tại các cở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh nâng cao thu nhập cải thiện đời sống.

Mô hình giảm nghèo: Trong 2 năm 2008 - 2009 được sự hỗ trợ từ nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo với tổng kinh phí 1 tỷ đồng, Sở đã hướng dẫn các địa phương xây dựng 121 mô hình giảm nghèo về nuôi bò, nuôi heo, nuôi vịt, nuôi cá, trồng màu của 4 huyện Cầu Ngang, Tiểu Cần, Châu Thành, Càng Long, hiện đang triển khai thực hiện

nhằm tạo điều kiện cho hộ nghèo trực tiếp tham gia sản xuất, làm chủ tài sản của mình, tạo nên mô hình có hiệu qủa cao, tạo thu nhập cho chính gia đình họ, là mô hình điểm cho những hộ nghèo khác trên địa bàn toàn tỉnh tham quan, học tập kinh nghiệm. *(Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Trà Vinh 02/2010)*

Ban chỉ đạo thực hiện đề án 1965 tháng 11 năm 2010: "Đề án đào tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010-2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã nêu được tổng quát số chỉ tiêu kế hoạch dạy nghề cho lao động ở nông thôn Trà Vinh và có những chỉ thị rõ ràng cho các cấp địa phương thực hiện, tuy nhiên chưa nêu được những giải pháp việc làm cho những người lao động này.

Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về việc làm của các hộ gia đình trong khu vực nông thôn, vùng sâu. Chính vì vậy, nghiên cứu đề tài này là rất cần thiết nhằm phát hiện ra các tác động của cơ cấu lao động, việc làm của các hộ gia đình nằm trong vùng nông thôn. Kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần giải quyết việc làm cho người nghèo – lao động nông nghiệp ở Việt Nam nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng.

II. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Shi Xinzheng, CCER, Terry Sicular, 2002, Phân tích đô thị - Bất bình đẳng thu nhập nông thôn ở Trung Quốc , Đại học Bắc Kinh, Đại học Western Ontario

Nghiên cứu này cũng đã chỉ ra được sự khác biệt về thu nhập lao động giữa các vùng đô thị và nông thôn ở Trung Quốc trong năm 1997, dữ liệu được sử dụng. phương pháp phân hủy lương đưa ra bởi Ronald Oaxaca (1973). Ngoài ra, tác giả cũng phân tích ảnh hưởng của sự khác biệt chi phí sinh hoạt giữa các vùng đô thị và nông thôn. Xuất bản: Bloom, David E. và Richard B. Freeman. "Ảnh hưởng của việc tăng dân số nhanh chóng về cấp lao động" và "việc làm ở nước đang phát triển" và "Tăng trưởng dân số, cung cấp lao động và việc làm trong nước đang phát triển" - David E. Bloom, Richard B. Freeman - NBER liệu làm việc số 1837 - ban hành trong

tháng 2 năm 1986. Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng các nền kinh tế của các nước kém phát triển là sắp phải đối mặt có lẽ là thách thức lớn nhất trong lịch sử của họ: Tạo ra đủ số lượng công ăn việc làm với mức lương hợp lý để thu hút dân cư phát triển nhanh chóng vào việc làm hiệu quả. Về tầm quan trọng tuyệt đối, thách thức này không có tiền lệ trong lịch sử nhân loại. Trong một số khía cạnh, thách thức này cũng là chưa từng có trong các điều khoản của bản chất của nó, được đưa ra. Về phía cung của thị trường lao động, thảo luận cũng đưa ra các tính năng quan trọng của mối tương quan giữa tăng trưởng dân số và lực lượng lao động. Chúng bao gồm các độ trễ giữa tăng trưởng dân số và tham gia lực lượng lao động; Những tác động độc lập trên cung ứng lao động của gia tăng dân số nhanh do sự thay đổi trong khả năng sinh sản, tỷ lệ tử vong và di cư, mô hình và xu hướng trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, và sự khác biệt giới tính trong hành vi cung ứng lao động. Về phía cầu được mô tả và phân tích bản chất của thị trường lao động trong nền kinh tế đang phát triển và nỗ lực để xác định các yếu tố quan trọng mà điều kiện khả năng hấp thụ lao động của họ. Thống kê mô tả về các đặc điểm của thị trường lao động nước đang phát triển và các mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số.

PHẦN II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU, SẢN PHẨM, KẾT QUẢ CẦN PHẢI ĐẠT

I. Mục tiêu của đề tài

1.1 Phân tích thực trạng cung – cầu lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh.

1.2 Giải quyết được việc làm cho người lao động ở nông thôn.

II. Sản phẩm, kết quả cần đạt được

- Các bảng số liệu
- Báo cáo phân tích
- Đĩa CD
- 02 Báo cáo chuyên đề liên quan đến nội dung nghiên cứu
- 01 Báo cáo tổng kết
- 01 Bài báo khoa học

PHẦN III. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ KỸ THUẬT SỬ DỤNG

I. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài chủ yếu nghiên cứu số liệu liên quan đến lao động ở nông thôn và chủ yếu nghiên cứu một số giải pháp tập trung vào giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tại tỉnh Trà Vinh.

II. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp chọn vùng nghiên cứu

Đề tài được thực hiện tại địa bàn tỉnh Trà Vinh với 5 huyện: Châu Thành, Tiểu Cần, Càng Long, Trà Cú, Duyên Hải.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

2.2.1 Số liệu thứ cấp

Báo cáo tổng kết tình hình việc làm của Sở Lao động – Thương Binh và Xã hội tỉnh Trà Vinh từ năm 2007 - 2012.

Niên giám thống kê của tỉnh Trà Vinh từ năm 2007 đến năm 2012.

Một số đề án, tài liệu khoa học có liên quan đến đề tài.

2.2.2 Số liệu sơ cấp

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập số liệu ngẫu nhiên có chọn lọc để tiến hành thu thập số liệu sơ cấp. Nhóm nghiên cứu tiến hành điều tra bằng cách phỏng vấn trực tiếp 700 hộ lao động nông nghiệp nông thôn tại địa bàn nghiên cứu. Trong đó, 400 hộ thuộc diện khó khăn về tài chính, thu nhập không ổn định, đang cần có việc làm chính hoặc việc làm thêm để bổ sung thêm thu nhập (trong đó 40 hộ/xã theo địa điểm khảo sát 10 xã) và 300 hộ là những đối tượng có điều kiện thuê mướn lao động như là: có nhiều đất canh tác nhưng phải thuê mướn người, có cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp đang hoạt động thuộc các huyện tại tỉnh Trà Vinh (trong đó 30 hộ/xã theo địa điểm khảo sát 10 xã. Các xã được khảo sát là Đôn Xuân, Đôn Châu, Hiếu Trung, Hiếu Tử, Huyền Hội, Phương Thạnh, Trường Long Hòa, Ngũ Lạc, Đa Lộc và Hòa Lợi).

2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Nhằm thoả mãn các mục tiêu nghiên cứu, ứng với từng mục tiêu cụ thể sử dụng một số phương pháp phân tích như sau:

Đối với mục tiêu 1: Sử dụng các phương pháp tổng hợp tài liệu từ các sách báo, internet để thực hiện mục tiêu 1.

Đối với mục tiêu 2: Phân tích thực trạng lao động nông thôn; Cung, cầu lao động ở nông thôn và các nhân tố ảnh hưởng đến giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh sử dụng công cụ thống kê mô tả nhằm mô tả thực trạng và tình hình việc làm của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Xác định nhu cầu lao động tương lai bằng phương pháp dự báo:

Tốc độ tăng trưởng liên hoàn (chỉ số phát triển liên hoàn):

$$t = \frac{y_t}{y_{t-1}}$$

t: Tốc độ tăng trưởng liên hoàn (chỉ số phát triển liên hoàn)

y_t: Năm t (năm tính toán)

y_{t-1}: Năm t-1

Tốc độ tăng trưởng trung bình

$$\bar{t} = \sqrt[n]{t1*t2*t3*t4*t5*...tn}$$

n là số tự nhiên

Ví dụ: Hãy xác định nhu cầu dự trù lao động tương lai từ năm 2007-2012, (giả sử tốc độ tăng bình quân của thời kỳ tương lai không thay đổi so với thời kỳ quá khứ):

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1. Nhu cầu quá khứ (người)	4.000	4.300	4.700	4.500	5.000	5.400
2. Chỉ số phát triển liên hoàn (%)		107,5	109,3	95,74	111,11	108

$$\bar{t} = \sqrt[5]{107,5\%*109,3\%*95,74\%*111,11\%*108,0\%} = 106,18\%$$

Nhu cầu dự trù lao động tương lai:

Yd(2013): 5.400+5.400*6,18%=5.734 người

Yd(2014): 5.734+ 5.734*6,18% =6.088 người

Yd(2015): 6.088+6.088*6,18%=6.464 người

Yd(2016): 6.464+6.464*6,18%=6.863 người

Yd(2017): 6.863+280*6,18%=7.287 người

Đối với mục tiêu 3: Từ kết quả phân tích mục tiêu 1 và mục tiêu 2 kết hợp với phương pháp phân tích ma trận SWOT để xây dựng giải pháp mang tính khoa học nhằm giúp lao động nông thôn có việc làm ổn định nâng cao thu nhập, ổn định đời sống.

2.4. Phương pháp chuyên gia

Thực hiện nhằm lấy ý kiến của các chuyên gia trong các lĩnh vực lao động việc làm để thấy được tính khả thi và thích hợp của các giải pháp đề xuất trong đề tài và chỉnh sửa cho phù hợp thông qua các cuộc hội thảo và khảo sát phiếu điều tra.

PHẦN IV. NHỮNG NỘI DUNG ĐÃ THỰC HIỆN

CHƯƠNG 1:

LÝ LUẬN CHUNG VỀ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM Ở NÔNG THÔN

1.1 Khái niệm

1.1.1 Dân số trung bình là số lượng dân số thường trú của một đơn vị lãnh thổ được tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm

+ *Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

+ *Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số bình quân trong năm.

1.1.2 Dân số hoạt động kinh tế

Bao gồm toàn bộ những người từ đủ 15 tuổi trở lên đang có việc làm hoặc không có việc làm nhưng có nhu cầu tìm việc làm.

Như vậy với khái niệm trên có thể hiểu dân số hoạt động kinh tế hay còn gọi là lực lượng lao động là một bộ phận của nguồn lao động, nó bao gồm hai phần. Một là những người đủ 15 tuổi trở lên đang có việc làm trong các lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội, biểu hiện của việc làm đó là tạo ra được thu nhập mà hoạt động tạo thu nhập này không bị pháp luật cấm, ngoài ra còn cả những hoạt động của bộ phận dân số không trực tiếp tạo ra thu nhập nhưng lại trực tiếp giúp cho người thân, gia đình tạo thu nhập. Hai là những người đang trong độ tuổi lao động không có việc làm nhưng có nhu cầu tìm việc làm và luôn sẵn sàng làm việc (như vậy ngược với phần trên thì bộ phận dân số này là những người không tạo ra được thu nhập nhưng luôn tìm cách để tạo ra thu nhập).

Ngoài ra khi nghiên cứu về lao động ta còn thường sử dụng khái niệm về dân số hoạt đông kinh tế thường xuyên trong 12 tháng qua: Là những

người từ đủ 15 tuổi trở lên có tổng số ngày làm việc và ngày có nhu cầu làm thêm lớn hơn hoặc bằng 183 ngày, nếu nhỏ hơn 183 ngày là dân số không hoạt động kinh tế thường xuyên.

Ngoài ra tùy theo tình trạng việc làm, dân số hoạt động kinh tế được chia thành hai loại: Người có việc làm và người thất nghiệp.

1.1.3 Dân số không hoạt động kinh tế

Dân số không hoạt động kinh tế bao gồm toàn bộ số người từ đủ 15 tuổi trở lên không thuộc bộ phận có việc làm và không có việc làm. Những người này không hoạt đông kinh tế vì các lí do: Đang đi học, hiện đang làm công việc nội trợ cho bản thân gia đình, ...

1.1.4 Lao động

C.Mác viết: "Lao động trước hết là một quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên, một quá trình trong đó, bằng hoạt động của chính mình, con người làm trung gian điều tiết và kiểm tra sự trao đổi chất của họ với tự nhiên".

Lao động là hoạt động có mục đích của con người nhằm tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội. Lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước. Như vậy có thể nói: "Con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Song con người chỉ trở thành động lực cho sự phát triển khi hoạt động tạo ra nguồn thu nhập của họ không bị cấm và được thừa nhận là việc làm".

1.1.5 Lực lượng lao động

Lực lượng lao động: Bao gồm toàn bộ những người từ đủ 15 tuổi trở lên đang có việc làm hoặc không có việc làm nhưng có nhu cầu tìm việc làm.

1.1.6 Việc làm

Việc làm theo quy định của Bộ luật lao động: Việc làm là những hoạt động có ích không bị pháp luật ngăn cấm và đem lại thu nhập cho người lao động.

Trước đây, trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, người lao động được coi là có việc làm và được xã hội thừa nhận, trân trọng là

người làm công việc trong thành phần kinh tế quốc doanh, khu vực nhà nước và kinh tế tập thể. Trong cơ chế đó, nhà nước bố trí việc làm cho người lao động. Do đó, ngay cả những người thiếu việc làm hay việc làm không đầy đủ cũng không được thừa nhận.

Theo tổ chức lao động quốc tế (ILO): Việc làm là những hoạt động lao động được trả công bằng tiền hoặc hiện vật.

Theo khái niệm này việc làm thể hiện dưới các dạng sau:

- Làm những công việc mà người lao động nhận được bằng tiền lương, tiền công bằng tiền hoặc hiện vật cho công việc đó.

- Làm những công việc mà người lao động thu được lợi nhuận cho bản thân (người lao động có quyền sử dụng quản lý hoặc sở hữu tư liệu sản xuất và sức lao động của bản thân để sản xuất sản phẩm).

- Làm những công việc cho hộ gia đình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương cho công việc đó (do chủ gia đình là chủ sản xuất).

1.1.6.1 Phân loại việc làm dựa theo mức độ đầu tư thời gian cho việc làm

Việc làm chính: Là công việc mà người thực hiện dành nhiều thời gian nhất hoặc có thu nhập cao hơn so với công việc khác.

Việc làm phụ: Là công việc mà người thực hiện dành nhiều thời gian nhất sau công việc chính.

1.1.6.2 Phân loại việc làm dựa theo mức độ sử dụng thời gian lao động, năng suất và thu nhập

Việc làm đầy đủ: Những nhà khoa học khi nghiên cứu về lao động và việc làm có kết luận: Bao giờ cũng có một số lượng người lao động trong độ tuổi không có khả năng lao động. Trong nền kinh tế hàng hóa luôn có sự biến động về lao động, do đó làm cho người lao động bị dôi dư. Có thể gọi đó là những người thất nghiệp. Tỷ lệ người thất nghiệp phải được duy trì ở mức độ thích hợp tránh gây ra những biến động về chính trị xã hội và đảm bảo tốc độ tăng trưởng, hiệu quả năng suất của nền kinh tế.

Việc làm đầy đủ là sự thỏa mãn nhu cầu về việc làm cho bất kỳ ai có khả năng lao động trong nền kinh tế quốc dân: Việc làm đầy đủ căn cứ trên hai khía cạnh chủ yếu là mức độ sử dụng thời gian lao động, mức năng suất và thu nhập. Mọi việc làm đầy đủ đòi hỏi người lao động làm việc theo chế độ (8giờ/ngày) và không có nhu cầu làm thêm.

Việc làm có hiệu quả: Việc làm có hiệu quả là việc làm với năng suất, chất lượng cao. Đối với tầm vĩ mô việc làm có hiệu quả còn là vấn đề sử dụng hợp lý nguồn lao động, tức là tiết kiệm chi phí lao động, tăng năng suất lao động, bảo đảm chất lượng của các sản phẩm, tạo ra nhiều chổ làm việc để sử dụng hết nguồn nhân lực.

1.1.7 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người làm việc và thất nghiệp trong độ tuổi lao động so với tổng số dân trong độ tuổi lao động.

1.1.8 Tỷ lệ người có việc làm

Tỷ lệ người có việc làm = (Số người có việc làm/dân số hoạt động kinh tế)*100%

1.1.9 Lao động trong độ tuổi

Là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình ra làm việc.

1.1.10 Lao động ngoài độ tuổi

Là những người chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành nhưng thực tế vẫn tham gia lao động.

1.1.11 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động

Là tỷ lệ phần trăm số người trong tuổi lao động so với tổng dân số.

1.1.12 Lao động làm việc trong các ngành kinh tế

Là những người, trong thời gian quan sát, đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm

nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...).

1.1.13 Thiếu việc làm

Là trạng thái trung gian giữa việc làm đầy đủ và thất nghiệp, đó là tình trạng có việc làm nhưng do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người lao động, họ phải làm việc nhưng không sử dụng hết thời gian theo quy định hoặc làm những công việc có thu nhập thấp, không đủ sống khiến họ muốn tìm thêm việc làm bổ sung.

Như vậy, thiếu việc làm được hiểu là trạng thái việc làm không tạo điều kiện cho người tiến hành nó sử dụng hết thời gian quy định và mang lại thu nhập thấp hơn mức tiền lương tối thiểu.

1.1.13.1 Theo tổ chức lao động quốc tế: Khái niệm thiếu việc làm được thể hiện dưới hai dạng thiếu việc làm vô hình và thiếu việc làm hữu hình

Thiếu việc làm vô hình: Là trạng thái những người có đủ việc làm, làm đủ thời gian thậm chí nhiều thời gian hơn mức bình thường nhưng thu nhập thấp. Có thể nói nguyên nhân của tình trạng này do: Dân số không ngừng tăng trong khi diện tích đất có nguy cơ thu hẹp làm dư thừa lao động. số người lao động trên một đơn vị diện tích tăng có nghĩa là thời gian sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm giảm. Trên thực tế họ vẫn làm việc nhưng sử dụng rất ít thời gian trong sản xuất do vậy thời gian nhàn rỗi nhiều.

Thước đo thiếu việc làm vô hình

$$K_t = \frac{\text{Thu nhập thực tế}}{\text{Mức lương tối thiểu hiện hành}} *100\% \text{ (tháng, năm)}$$

+ Thiếu việc làm hữu hình: Chỉ hiện tượng lao động làm việc thời gian ít hơn thường lệ, họ không đủ việc làm, đang tìm kiếm thêm việc làm và sẵn sàng làm việc

Thước đo thiếu việc làm hữu hình:

$$K_t = \frac{\text{Số giờ làm việc thực tế}}{\text{Số giờ quy định}} *100\% \text{ (tháng, năm)}$$

1.1.13.2 Lao động thiếu việc làm

Là những người mà trong tuần nghiên cứu được xác định là có việc làm nhưng có thời gian làm việc thực tế dưới 35 giờ, có nhu cầu và sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là tỷ lệ phần trăm lao động thiếu việc làm trong tổng số lao động có việc làm.

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là tỷ lệ phần trăm lao động trong độ tuổi thiếu việc làm trong tổng số lao động có việc làm trong độ tuổi.

1.1.14 Thất nghiệp

Thất nghiệp là hiện tượng gồm những người mất thu nhập do không có khả năng tìm được việc làm trong khi họ còn trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, muốn làm việc và đã đăng ký ở cơ quan môi giới về lao động nhưng chưa giải quyết.

Nhà kinh tế David Begg cho rằng: Lực lượng lao động có đăng ký bao gồm số người có công ăn việc làm và số người thất nghiệp có đăng ký.

Theo quan điểm của ILO: Lực lượng lao động là một bộ phận dân số trong độ tuổi quy định thực tế đang có việc làm và những người thất nghiệp.

Như vậy một người được gọi là thất nghiệp có 3 tiêu chuẩn:

- Không có việc làm
- Có khả năng lao động
- Đang tìm việc làm

Phân loại thất nghiệp

a) Xét về nguồn gốc thất nghiệp có thể chia thành

Thất nghiệp tạm thời: Xảy ra khi thay đổi việc làm hoặc do cung cầu lao động không phù hợp

Thất nghiệp do cơ cấu: Xuất hiện do không có sự đồng bộ giữa tay nghề và cơ hội có việc làm khi động thái của nhu cầu và sản xuất thay đổi.

Thất nghiệp do thời vụ: Xuất hiện như là kết quả của những biến động thời vụ trong các cơ hội lao động.

Thất nghiệp chu kỳ: Là loại thất nghiệp xảy ra do giảm sút giá trị tổng sản lượng của nền kinh tế. Trong giai đoạn suy thoái của chu kỳ kinh doanh, tổng giá trị sản xuất giảm dần tới hầu hết các nhà sản xuất giảm lượng cầu đối với các đầu vào, trong đó có lao động. Đối với loại thất nghiệp này, những chính sách nhằm khuyến khích để tăng tổng cầu thường mang lại kết quả tích cực.

b) Trên thực tế ngoài thất nghiệp hữu hình còn có tồn tại dạng thất nghiệp vô hình.

Thất nghiệp hữu hình xảy ra khi người có sức lao động muốn tìm kiếm việc làm nhưng không tìm được trên thị trường.

Thất nghiệp vô hình hay còn gọi là thất nghiệp trá hình: Là khi người lao động làm việc với năng suất rất thấp không có góp phần tạo ra sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân gì đáng kể mà chủ yếu thu nhập lấy từ tái phân phối để sống.

Thất nghiệp trá hình dễ thấy ở nông thôn hoặc những người ẩn náo trong biên chế của các cơ quan hoặc doanh nghiệp nhà nước quá nhiều so với yêu cầu công việc.

1.15 Tỷ lệ thất nghiệp

Là tỷ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động). Trong thực tế thường dùng hai loại tỷ lệ thất nghiệp: Tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hay nhóm tuổi.

+ *Tỷ lệ thất nghiệp chung* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp cho dân số hoạt động kinh tế.

+ *Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định cho toàn bộ dân số hoạt động kinh tế của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó.

+ *Tỷ lệ người thất nghiệp = (Số người thất nghiệp/dân số hoạt động kinh tế)*100%*

1.2 Đặc điểm về lao động, việc làm ở nông thôn

1.2.1 Đặc điểm của lực lượng lao động ở nông thôn

Lực lượng lao động nông thôn ở đa số các nước kém phát triển thường chiếm tỷ trọng lớn trong lực lượng lao động cả nước và tăng với quy mô lớn so với lực lượng lao động ở thành thị.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH-HĐH) lực lượng lao động ở nông thôn có xu hướng chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Lực lượng lao động ở nông thôn, bên cạnh các đặc tính phù hợp với sự phát triển, cũng còn nhiều mặt hạn chế.

1.2.2 Đặc điểm của việc làm ở nông thôn

Nông thôn là nơi sinh sống của một bộ phận dân cư chủ yếu làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc làm của người lao động ở nông thôn gắn liền với môi trường, điều kiện sinh sống và làm việc của người lao động. Như vậy, có thể nói lao động trồng trọt và chăn nuôi là việc làm chính của người lao động ở nông thôn.

Điều kiện sản xuất bị chi phối trực tiếp bởi các quy luật của tự nhiên như: Gió mưa năng, nhiệt độ, thổ nhưỡng... dẫn đến năng suất và hiệu quả công việc thấp.

Sản xuất theo mùa vụ, năm này theo năm khác, lặp đi lặp lại nên người lao động chỉ làm việc theo kinh nghiệm, ít cải tiến sáng tạo. Quá trình đó cứ diễn ra thường xuyên qua nhiều năm làm cho tiến trình phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn diễn ra một cách chậm chạp.

Loại công việc này có tính chất mùa vụ nên lao động ở nông thôn sẽ thiếu việc làm trong những lúc nông nhàn. Mặt khác, cùng với quá trình đô thị hóa đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng làm cho người nông dân bị mất tư liệu sản xuất và với trình độ học vấn tay nghề thấp họ sẽ gặp khó khăn trong tìm kiếm việc làm và phải làm những công việc nặng nhọc với mức lương thấp… Như vậy, trong quá trình CNH - HĐH, người lao động

làm việc trong lĩnh vực thuần nông là những người có nguy cơ bị thiếu việc làm và bị thất nghiệp cao nhất.

1.2.3 Năng suất lao động (NSLĐ) trong nông nghiệp

NSLĐ trong nông nghiệp là chỉ tiêu chất lượng phản ánh trình độ sử dụng lao động trong lĩnh vực này, gia tăng NSLĐ là điều kiện cho phép thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông nghiệp, nông thôn.

1.2.4 *Vai trò của việc làm*

Việc làm có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, nó không thể thiếu đối với từng cá nhân và toàn bộ nền kinh tế, là vấn đề cốt lõi và xuyên suốt trong các hoạt động kinh tế, có mối quan hệ mật thiết với kinh tế và xã hội, nó chi phối toàn bộ mọi hoạt động của cá nhân và xã hội.

Đối với từng cá nhân thì có việc làm đi đôi với có thu nhập để nuôi sống bản thân mình, vì vậy nó ảnh hưởng trực tiếp và chi phối toàn bộ đời sống của cá nhân. Việc làm ngày nay gắn chặt với trình độ học vấn, trình độ tay nghề của từng cá nhân, thực tế cho thấy những người không có việc làm thường tập trung vào những vùng nhất định (vùng đông dân cư khó khăn về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng,..), vào những nhóm người nhất định (lao động không có trình độ tay nghề, trình độ văn hoá thấp,..). Việc không có việc làm trong dài hạn còn dẫn tới mất cơ hội trau dồi, nắm bắt và nâng cao trình độ kĩ năng nghề nghiệp làm hao mòn và mất đi kiến thức, trình độ vốn có.

Đối với kinh tế thì lao động là một trong những nguồn lực quan trọng, là đầu vào không thể thay thế đối với một số ngành, vì vậy nó là nhân tố tạo nên tăng trưởng kinh tế và thu nhập quốc dân, nền kinh tế luôn phải đảm bảo tạo cầu và việc làm cho từng cá nhân sẽ giúp cho việc duy trì mối quan hệ hài hòa giữa việc làm và kinh tế, tức là luôn bảo đảm cho nền kinh tế có xu hướng phát triển bền vững, ngược lại nó cũng duy trì lợi ích và phát huy tiềm năng của người lao động.

Đối với xã hội thì mỗi một cá nhân, gia đình là một yếu tố cấu thành nên xã hội, vì vậy việc làm cũng tác động trực tiếp đến xã hội, một mặt nó tác

động tích cực, mặt khác nó tác động tiêu cực. Khi mọi cá nhân trong xã hội có việc làm thì xã hội đó được duy trì và phát triển do không có mâu thuẫn nội sinh trong xã hội, không tạo ra các tiêu cực, tệ nạn trong xã hội, con người được dần hoàn thiện về nhân cách và trí tuệ…Ngược lại khi nền kinh tế không đảm bảo đáp ứng về việc làm cho người lao động có thể dẫn đến nhiều tiêu cực trong đời sống xã hội và ảnh hưởng xấu đến sự phát triển nhân cách con người. Con người có nhu cầu lao động ngoài việc đảm bảo nhu cầu đời sống còn đảm bảo các nhu cầu về phát triển và tự hoàn thiện, vì vậy trong nhiều trường hợp khi không có việc làm sẽ ảnh hưởng đến lòng tự tin của con người, sự xa lánh cộng đồng và là nguyên nhân của các tệ nạn xã hội. Ngoài ra khi không có việc làm trong xã hội sẽ tạo ra các hố ngăn cách giàu nghèo là nguyên nhân nảy sinh ra các mâu thuẫn và nó ảnh hưởng đến tình hình chính trị.

Vai trò việc làm đối với từng cá nhân, kinh tế, xã hội là rất quan trọng, vì vậy để đáp ứng được nhu cầu việc làm của toàn xã hội đòi hỏi nhà nước phải có những chiến lược, kế hoạch cụ thể đáp ứng được nhu cầu này.

1.2.5 Tạo việc làm

Có thể hiểu tạo việc làm cho người lao động là đưa người lao động vào làm việc để tạo ra trạng thái phù hợp giữa sức lao động và tư liệu sản xuất, tạo ra hàng hóa và dịch vụ đáp ứng nhu cầu thị trường.

Quá trình kết hợp sức lao động và điều kiện để sản xuất là quá trình người lao động làm việc. Người lao động làm việc không chỉ tạo ra thu nhập cho riêng họ mà còn tạo ra của cải vật chất, tinh thần cho xã hội. Vì vậy, tạo việc làm không chỉ là nhu cầu chủ quan của người lao động mà còn là yêu cầu khách quan của xã hội.

Việc hình thành việc làm thường là sự tác động đúng lúc giữa ba yếu tố:

- Nhu cầu thị trường

- Điều kiện cần thiết để sản xuất ra sản phẩm, dịch vụ: Người lao động (sức lực, trí lực); Công cụ sản xuất; Đối tượng lao động.

- Môi trường xã hội: Xét cả gốc độ kinh tế, chính trị, pháp luật, xã hội, người ta có thể mô hình hóa quy mô tạo việc làm theo phương trình sau:

$$Y = f(C,V,X,\ldots)$$

Trong đó:

Y: Số lượng việc làm được tạo ra

C: Vốn đầu tư

V: Sức lao động

X: Thị trường tiêu thụ sản phẩm…

Trong đó, quan trọng nhất là các yếu tố đầu tư C và sức lao động V. Hai yếu tố này hợp thành năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

1.2.6 Việc làm mới

Việc làm mới cũng là những việc làm được pháp luật cho phép, đem lại thu nhập cho người lao động, nó được tạo ra theo nhu cầu của thị trường để sản xuất và cung ứng một loại hàng hóa dịch vụ nào đó cho xã hội. Sự xuất hiện những việc làm mới là một tất yếu khách quan do hàng năm lực lượng lao động được bổ sung thêm cùng với tiến trình phát triển của dân số.

Khái niệm việc làm mới gắn với chỗ làm việc vì mỗi công việc cụ thể đều có môi trường làm việc nhất định. Như thế, việc tạo ra những chỗ làm việc mới cũng hàm ý với việc tạo ra việc làm mới. Việc làm mới bao gồm những công việc đòi hỏi những kỹ năng mới và những việc làm được tạo thêm ra cho người lao động. Đối với những công việc đòi hỏi kỹ năng mới thì người lao động muốn làm được những công việc mới này cần phải có sự thay đổi kỹ năng lao động thông qua đào tạo, còn đối với những việc làm được tạo thêm (tăng lượng cầu lao động) đồng nghĩa với việc tạo thêm những chỗ làm việc mới mà không yêu cầu phải thay đổi kỹ năng của người lao động.

Như vậy, theo nghĩa rộng, khái niệm việc làm mới được hiểu như sau: Việc làm mới là phạm trù nói lên sự tăng lượng cầu về lao động, nó được thể hiện dưới hai dạng: Những việc làm đòi hỏi kỹ năng lao động mới và những chỗ làm việc mới được tạo thêm song không đòi hỏi sự thay đổi về kỹ năng của người lao động.

Việc làm mới được tạo ra bằng nhiều cách: Tăng chi tiêu của chính phủ cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội (tăng cầu lao động). Giảm thuế để khuyến khích phát triển sản xuất từ đó cũng tạo ra được những việc làm mới. Đối với người lao động, để tham gia được những việc làm mới phải không ngừng đào tạo nâng cao trình độ lao động của mình.

1.3. Cung, cầu lao động

1.3.1 Các yếu tố quyết định cung

1.3.1.1 Mức thu nhập

Một người có việc làm hay không trước hết phụ thuộc vào quyết định của họ có đi làm hay là không. Quyết định này lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó một yếu tố quan trọng là mức thu nhập mà một người muốn đi làm hay là một mức thu nhập tối thiểu để người đó chấp nhận hy sinh thời gian nghỉ ngơi, học tập, làm nội trợ, chăm sóc con cái... để đi làm.

Mức lương tối thiểu không quan sát được nên được thay thế bởi các nhân tố tác động tới nó như: Kinh nghiệm, trình độ của người lao động, các đặc tính gia đình (có con nhỏ hay không, có sống chung cùng ông bà hay không, mức thu nhập trung bình của mỗi cá nhân trong gia đình, tình trạng có việc làm của các thành viên trong gia đình, mức thu nhập bình quân của hộ gia đình...).

Như vậy, khi mức lương trên thị trường lao động lớn hơn mức lương tối thiểu thì người lao động quyết định tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên, muốn có được việc làm còn cần tính tới các yếu tố khác mà chúng ta sẽ lần lượt xem xét sau đây.

1.3.1.2 Các đặc tính của hộ gia đình

Các đặc tính của hộ gia đình như qui mô, cơ cấu gia đình, như: Tình trạng hôn nhân, số con, gia đình hạt nhân *hay* gia đình nhiều thế hệ.

Khái niệm hộ gia đình:

Theo từ điểm chuyên ngành kinh tế và từ điển ngôn ngữ: *"Hộ là tất cả những người cùng sống chung trong một mái nhà, nhóm người đó bao gồm những người cùng chung huyết tộc và những người làm công"*

Theo liên hiệp quốc: *"Hộ là những người cùng sống chung dưới một mái nhà, cùng ăn chung và có chung một ngân quỹ"*

1.3.1.3 Các đặc tính nhân khẩu học

Các đặc tính nhân khẩu học như tuổi, giới tính của người lao động.

1.3.1.4 Khả năng và động lực làm việc

Khả năng của người lao động quyết định phần lớn cơ hội có việc làm của họ. Nhưng rất tiếc, việc đo lường những biến này rất khó, nếu có thì không chính xác vì nhiều nguyên nhân. Ví dụ, biến trình độ học vấn là một biến phản ánh không chính xác khả năng có thể đảm nhận được công việc của người lao động.

Thứ nhất, nó chỉ phản ánh hình thức đào tạo mà chưa đề cập tới những loại hình khác như đạo tạo trong công việc, đào tạo ngắn hạn; Thứ hai, chất lượng giáo dục ở các trường, vùng miền khác nhau là khác nhau; Thứ ba, những kiến thức học được ở trường cũng chưa chắc đã phù hợp đối với công việc trong thực tế.

Kinh nghiệm làm việc, cũng là biến không được quan tâm, vì vậy người ta phải sử dụng biến tuổi để thay thế, nhưng khi sử dụng biến này chúng ta đã chấp nhận một giả định rằng người càng nhiều tuổi thì càng có kinh nghiệm, nhưng điều này không đúng cho mọi trường hợp. Trong nghiên cứu đã sử dụng các biến như **trình độ học vấn** để đánh giá khả năng của người lao động.

Những động lực khuyến khích một người đi làm cũng sẽ làm tăng khả năng tham gia thị trường lao động của họ và do vậy ảnh hưởng tới khả năng có việc làm. Những nhân tố thường cũng khó đo lường như: Thái độ của gia đình, cha mẹ, vợ, chồng... đối với việc đi làm của một cá nhân, mức thu nhập bình quân của những thành viên trong gia đình, hoặc sống trong cảnh nghèo sẽ ít cơ hội mặc dù họ mong muốn điều này. Người nghèo sẽ ít có cơ hội được học tập, đào tạo nghề, họ thiếu thông tin, khó có điều kiện di chuyển để tìm việc làm cũng như dễ bị kỳ thị trên thị trường lao động.

Đối với người nghèo, các chương trình hỗ trợ tạo việc làm và dạy nghề

có tác động quan trọng tới khả năng có việc làm. Tuy nhiên, trong những hộ gia đình nghèo, không có đất đai, vốn để sản xuất cũng là động lực để tìm kiếm việc làm, nhưng phần lớn họ chỉ tập trung vào những loại công việc lao động giản đơn.

1.3.2 Các yếu tố quyết định cầu lao động

Cơ hội một người có thể có việc làm hay không còn phụ thuộc rất nhiều vào tình hình cầu lao động trên thị trường. Thị trường có nhiều cơ hội việc làm hay không? Người lao động có thể dễ dàng di chuyển xa từ nơi này sang nơi khác để tìm kiếm việc làm không? Người lao động có dễ dàng tiếp cận được với thông tin về việc làm hay không? Vùng nơi họ sinh sống. Cơ cấu ngành nghề ở địa phương. Trong nghiên cứu này, một số biến sau được sử dụng: (1) Thành thị/nông thôn, (2) Vùng kinh tế,

1.4 Tạo việc làm - giải quyết việc làm

Tạo việc làm và giải quyết việc làm là việc tạo ra các cơ hội để người lao động có việc làm và tăng được thu nhập, phù hợp với lợi ích của bản thân, gia đình, cộng đồng và xã hội.

1.4.1 Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo việc làm và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn

1.4.1.1 Tư liệu sản xuất

Tư liệu sản xuất trong sản xuất nông nghiệp là đất đai, vốn, máy móc, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực con người, nguồn lực sinh học và các phương tiện hóa học. Trong đó, yếu tố vốn, đất đai, yếu tố lao động, công nghệ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến tạo việc làm.

Đất đai là cơ sở tự nhiên là tiền đề trước tiên của mọi quá trình sản xuất. Nó tham gia vào mọi quá trình sản xuất của xã hội nhưng tùy thuộc vào từng ngành cụ thể mà vai trò của đất đai có sự khác nhau. Trong nông nghiệp ruộng đất không chỉ tham gia với tư cách là yếu tố thông thường mà là yếu tố tích cực của sản xuất, là tư liệu chủ yếu không thể thiếu, không thể thay thế được. Bởi vì đất đai trong nông nghiệp có đặc điểm:

Ruộng đất bị giới hạn về mặt không gian, nhưng sức sản xuất là vô hạn. Mỗi quốc gia có giới hạn diện tích đất khác nhau và tỷ lệ ruộng đất trong nông nghiệp ở mỗi quốc gia lại càng khác biệt nhau vì nó còn tùy thuộc vào điều kiện đất đai, địa hình và trình độ phát triển kỹ thuật của từng nước.

Ở nước ta diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá lớn 9.345,4 nghìn ha chiếm 29,4% tổng diện tích cả nước. Tuy nhiên lượng đất chưa được sử dụng có rất nhiều. Diện tích đất lớn cho phép khai thác theo cả chiều sâu và chiều rộng để mỗi đơn vị diện tích đất ngày càng đáp ứng nhiều sản phẩm theo yêu cầu của con người và thị trường thế giới. Chính việc sử dụng đất hợp lý kết hợp với sử dụng nguồn lực con người sẽ tạo ra sự hài hòa cho việc giải quyết việc làm cho người lao động với việc tăng sản lượng nông, lâm, ngư nghiệp.

Ruộng đất có vị trí cố định và chất lượng không đồng đều. Nó khác với tư liệu sản xuất khác là không bị hao mòn, không bị đào thải khỏi quá trình sản xuất nếu sử dụng hợp lý.

Như vậy ruộng đất có ý nghĩa rất lớn trong sản xuất nông nghiệp cho mỗi vùng có vị trí địa lý khác nhau. Do vậy, tạo việc làm cho người lao động nông thôn Đảng và nhà nước cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích họ đồng thời đưa ra những giải pháp tăng sản xuất của ruộng đất, làm tăng số lần quay vòng đất.

Yếu tố vốn và sức lao động là hai yếu tố quan trọng nhất của quá trình tạo việc làm.

Nói đến sức lao động ta phải nói đến số lượng và chất lượng lao động. Nếu một người lao động có sức khỏe tốt, có đầu óc suy nghĩ thông minh, sáng tạo thì hẳn công việc mà họ được giao sẽ hoàn thành tốt, sản phẩm mà họ sản xuất ra sẽ đủ yêu cầu chất lượng.

Để tạo việc làm cho người lao động thì sức lao động là yếu tố quan trọng nhất. Một công việc được thực hiện khi có con người và con người đó chỉ làm việc được khi có đủ sức lao động.

Ở nông thôn, việc chăm sóc sức khỏe của người lao động kém hơn so với người lao động thành thị, kiến thức chuyên môn cũng như xã hội đều thấp do thu nhập chưa cao, việc tiếp cận thông tin kinh tế, khoa học xã hội chậm. Điều đó ảnh hưởng lớn đến việc làm của chính họ. Chính vì vậy tạo việc làm cho người lao động ở nông thôn cần phải được cân nhắc tính toán kỹ nếu không sẽ gây tổn thất nặng nề và để tạo việc làm có hiệu quả cần thiết phải bồi dưỡng kiến thức cho họ.

Vốn trong sản xuất nông nghiệp là biểu hiện bằng tiền của tư liệu lao động và đối tượng lao động được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Vốn sản xuất nông nghiệp mang đặc điểm sau:

Căn cứ vào đặc điểm của tài sản có thể chia thành vốn cố định và vốn lưu động. Do chu kỳ sản xuất dài và có tính thời vụ trong nông nghiệp nên một mặt làm cho sự tuần hoàn và luân chuyển của vốn chậm chạp, kéo dài thời gian thu hồi vốn cố định, tạo ra sự cần thiết phải dự trữ đáng kể nguồn vốn lưu động trong thời gian tương đối dài và làm cho vốn ứ đọng. Mặt khác, sự cần thiết và có khả năng tập trung hóa về phương tiện kỹ thuật trên một lao động nông nghiệp so với nông nghiệp là cao hơn.

Sản xuất nông nghiệp còn lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên việc sử dụng vốn gặp nhiều rủi ro, làm tổn thất hoặc giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Một bộ phận sản phẩm nông nghiệp không qua lĩnh vực lưu thông mà được chuyển tiếp làm tư liệu sản xuất cho bản thân ngành nông nghiệp.

Do vậy, một bộ phận vốn được thực hiện ở ngoài thị trường và được tiêu dùng trong một bộ phận nông nghiệp khi vốn lưu động được khôi phục trong hình thái hiện vật.

Đối với người nông dân đặc biệt là những người dân nghèo thì vốn tự có của họ không có nhưng vốn rất quan trọng và cần thiết để tiến hành sản xuất. Để tạo việc làm cho người lao động, nguồn vốn được huy động chủ yếu từ trợ cấp, từ các quỹ, các tổ chức tín dụng.

Khi số lượng việc làm được tạo ra nhưng nó có được chấp nhận hay không còn tùy thuộc vào thị trường tiêu thụ. Bởi vì, nếu sản phẩm được sản

xuất ra mà không được thị trường tiêu thụ chấp nhận thì quy mô lớn đến đâu, máy móc có hiện đại đến đâu thì đơn vị sản xuất cũng không thể tồn tại. Do đó, khi tạo việc làm cho người lao động cần phải biết cung cầu lao động trên thị trường, số người thiếu việc làm, số người không việc làm để tạo việc làm thêm cho người lao động vừa đủ.

Ngoài các yếu tố đất đai, vốn, sức lao động, thị trường lao động còn có yếu tố quan trọng nữa đó là hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống thủy lợi, hệ thống đường giao thông, điện, thông tin liên lạc, cơ sở chế biến…Hệ thống này là yếu tố gián tiếp góp phần tạo ra việc làm và nâng cao hiệu quả việc làm. Việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật ở các cộng đồng dân cư sẽ tạo khả năng thu hút nhiều lao động trực tiếp và gián tiếp tạo môi trường phát triển việc làm trong từng cộng đồng.

1.4.1.2 Nhân tố về dân số

Dân số là yếu tố chủ yếu của quá trình phát triển. Dân số vừa là chủ thể vừa là khách thể của xã hội, vừa là người sản xuất, vừa là người tiêu dùng. Vì vậy, quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Ảnh hưởng đó là tích cực hay tiêu cực tùy thuộc vào mối quan hệ giữa tốc độ phát triển dân số với nhu cầu và khả năng phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước trong mỗi thời kỳ. Do quy mô dân số lớn, tốc độ tăng cao đã làm quy mô số người trong độ tuổi lao động có khả năng tăng cao. Quy mô dân số đông, nguồn lao động dồi dào, đó là sức mạnh của mỗi quốc gia, là yếu tố cơ bản để mở rộng và phát triển sản xuất nhưng đối với nước ta – nước đang phát triển, khả năng mở rộng và phát triển sản xuất còn có hạn, nguồn vốn, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu còn thiếu thốn, nguồn lao động đông và tăng nhanh lại gây sức ép về việc làm rất lớn. Thế nhưng để tạo việc làm cho người lao động không phải đơn giản mà nó kéo theo tài chính, tín dụng, tư liệu sản xuất…trong khi ngân sách nước ta còn hạn hẹp.

1.4.1.3 Nhân tố giáo dục và khoa học, công nghệ

Tiềm năng kinh tế của một đất nước phụ thuộc vào trình độ khoa học và công nghệ của đất nước đó. Trình độ khoa học công nghệ lại phụ thuộc

vào các điều kiện giáo dục. Đã có rất nhiều bài học thất bại khi một nước nào đó sử dụng công nghệ ngoại nhập tiên tiến trong khi tiềm lực khoa học công nghệ trong nước còn rất non yếu. Sự non yếu thể hiện ở chổ thiếu các chuyên gia giỏi về khoa học công nghệ và quản lý, thiếu đội ngũ kỹ thuật viên và công nhân lành nghề. Điều đó ảnh hưởng tới việc áp dụng các thành tựu khoa học

Giáo dục và đào tạo giúp cho người lao động có đủ tri thức, năng lực, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu của công việc và khi có trong tay kiến thức về xã hội, về trình độ chuyên môn người lao động sẽ có nhiều cơ hội để thực hiện các công việc mà xã hội sắp xếp.

Như vậy giáo dục và đào tạo nhằm định hướng phát triển kinh tế - xã hội, trước hết cung cấp cho xã hội một đội ngũ lao động mới đủ về số lượng, chất lượng và sau là phát huy hiệu quả để đảm bảo thực hiện xã hội: Dân giàu nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

Bên cạnh việc đảm bảo nguồn lực với số lượng chất lượng đáp ứng yêu cầu công việc thì việc phát triển công nghệ là yếu tố quan trọng trong việc đưa đất nước trở thành một nước công nghiệp. Công nghiệp hóa với xu hướng trí thức hóa công nhân, chuyên môn hóa lao động, giảm bớt lao động chân tay nặng nhọc.

Ngày nay để công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn nói riêng và công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước nói chung thì việc thiếu lao động và trình độ chuyên môn hóa cao và thừa lao động trình độ thấp rất nhiều đã gây ra sức ép việc làm lớn. Nếu bên cạnh việc nâng cao trình độ cho người lao động mà kết hợp với việc áp dụng thành tựu khoa học trong sản xuất thì sẽ tạo ra những chỗ làm việc hợp lý. Ngược lại, nếu nhà nước có những chính sách tạo việc làm cho người lao động mà họ thiếu hiểu biết, thiếu kiến thức chuyên môn thì chương trình tạo việc làm sẽ không đạt hiệu quả nữa.

1.4.2 Chính sách việc làm trong xã hội

Chính sách việc làm là một trong những chính sách xã hội cơ bản của mọi quốc gia nhằm góp phần đảm bảo an toàn, ổn định và phát triển xã hội.

Chính sách việc làm là nhân tố chủ quan có vai trò rất quan trọng đối với toàn bộ quá trình phát triển việc làm trong xã hội. Chính sách việc làm thực chất là một hệ thống các biện pháp có tác động mở rộng cơ hội để lực lượng lao động của toàn xã hội tiếp cận được việc làm. Ngoài ra, chính sách việc làm còn bao gồm các giải pháp trợ giúp cho các loại đối tượng đặc biệt (cho người tàn tật, đối tượng tệ nạn xã hội, người hồi hương…) có cơ hội và điều kiện được làm việc.

Phân loại

a) Nhóm chính sách chung có quan hệ và tác động đến việc mở rộng và phát triển việc làm cho lao động toàn xã hội: Như chính sách về vốn, chính sách đất đai, chính sách thuế.

b) Nhóm chính sách khuyến khích phát triển những lĩnh vực, hình thức và vùng có khả năng thu hút được nhiều lao động trong cơ chế thị trường (chính sách phát triển kinh tế hộ, đổi mới xây dựng vùng kinh tế mới, chính sách khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống, chính sách di dân tự do và hành nghề theo pháp luật, chính sách gia công, xuất khẩu…)

Mặt khác, trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường tình trạng thất nghiệp là khó tránh. Để hạn chế thất nghiệp một mặt phải tạo chỗ làm việc mới, mặt khác phải tránh cho người lao động đang làm việc lâm vào thất nghiệp. Ngoài ra phải có hệ thống bảo hiểm cho người lao động khi họ thất nghiệp.

Trong chính sách giải quyết việc làm, một nguyên tắc cơ bản cần phải được chú ý, đó là đảm bảo cho mọi người được tiếp cận với cơ hội làm việc, trên cơ sở nhà nước tạo những điều kiện thuận lợi cho mọi người có cơ hội chủ động tìm kiếm việc làm, chống tư tưởng ỷ lại vào nhà nước, tránh thực hiện chủ nghĩa bình quân, chia đều việc làm với thu nhập thấp. Đồng thời cũng chống việc coi nhẹ trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, khiến cho tình trạng thất nghiệp trở thành vấn đề xã hội gay cấn. cần gắn tiêu chuẩn về mức thu hút lao động của doanh nghiệp trong chính sách khuyến khích hoặc hỗ trợ doanh nghiệp.

Chính sách việc làm thuộc hệ thống chính sách xã hội, song phương thức và biện pháp tạo việc làm lại mang tính nội dung kinh tế, đồng thời liên quan đến những vấn đề thuộc về tổ chức sản xuất kinh doanh như tạo môi trường pháp lý, vốn, lựa chọn và chuyển giao công nghệ, cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ. Vì thế bất cứ chính sách kinh tế xã hội nào của nhà nước cũng đều có ảnh hưởng và tác động đến vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động.

1.5 Mô hình và kinh nghiệm giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn một số tỉnh trong nước và nước ngoài

1.5.1 Mô hình giải quyết việc làm trong nước

1.5.1.1 Mô hình chuyển đổi sang việc làm phi nông nghiệp cho nông dân ở những vùng bị mất đất sản xuất nông nghiệp

Vĩnh Phúc: Mô hình "đổi đất lấy dịch vụ", thông qua cấp đất để làm dịch vụ cho nông dân; Hải Dương: Dạy nghề miễn phí cho những người mất đất; Bình Dương mở hệ thống dạy nghề đến tận huyện, xã; Đà Nẵng, Tiền Giang, v.v.. Hỗ trợ tiền cho nông dân bị thu hồi đất; Hà Nội: Hỗ trợ chuyển nghề; v.v..

1.5.1.2 Mô hình tập trung ruộng đất hợp lý để tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh

Dồn điền, đổi thửa giữa các nông hộ để phát triển kinh tế nông hộ

Tập trung ruộng đất để thực hiện cơ giới hoá có hiệu quả, sau đó có thể chọn hình thức hợp tác liên kết sản xuất, kinh doanh để có hiệu quả cao hơn.

Phát triển trang trại đi đôi với thu hút lao động khỏi nông nghiệp

1.5.1.3 Mô hình Chuyển từ nông nghiệp truyền thống năng suất thấp sang nông nghiệp công nghệ cao

Nghiên cứu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Hoa (Đà Lạt), rau (Hà Nội, Vĩnh Phúc, v.v..)

1.5.1.4 Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái bền vững

Các loại hình "du lịch tự nhiên", "du lịch mạo hiểm" hoặc "du lịch sinh thái" là những loại hình thiên về khai thác các vùng thiên nhiên hoang dã và

các giá trị văn hoá địa phương góp phần tạo việc làm cho lao động tại chỗ: Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

1.5.1.5 Mỗi làng mỗi nghề

Năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng đề án về "Chương trình phát triển mỗi làng một nghề giai đoạn 2006 – 2015", gắn với triển khai chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020 nhằm thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn và tạo việc làm cho lao động nông thôn.

1.5.1.6 Bồi dưỡng kiến thức cho nông dân

Vĩnh Phúc: Nghị quyết số 03/2007/NQ-HĐND về bồi dưỡng nâng cao kiến thức, huấn luyện nghề ngắn hạn và cung cấp thông tin cho nông dân giai đoạn 2007-2010: Người nông dân cũng được giới thiệu, tìm hiểu những kỹ thuật nông nghiệp, một số cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; Cây-con giống mới; Phương thức canh tác hiện đại; v.v..

1.5.1.7 Xuất khẩu lao động (XKLĐ)

XKLĐ là kênh quan trọng trong giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho lao động nghèo, lao động trình độ thấp- trên 90% số lao động đi XKLĐ hàng năm có xuất thân từ nông thôn, nông nghiệp.

Đến nay, hầu hết các tỉnh, thành phố đã tổ chức thực hiện mô hình liên kết và thành lập Ban chỉ đạo XKLĐ. Nhiều tỉnh, thành phố cũng thành lập Ban chỉ đạo XKLĐ ở các cấp tỉnh và xã. Mặt tích cực của mô hình này là đã đưa thông tin trực tiếp về các thị trường XKLĐ tới người lao động tại các địa phương.

1.5.2 Kinh nghiệm về giải quyết việc làm và sử dụng lao động trong nước và ngoài nước

1.5.2.1 Kinh nghiệm ở Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng trực thuộc trung ương, nhìn lại trước năm 1997, Đà Nẵng có 3 quận nội thành, nhưng thực chất chỉ có quận I (Hải Châu) là mang dáng dấp đô thị. Các quận II, III thì bán nông, bán thị với những khu

nhà ổ chuột, nhà ở tạm bợ của ngư dân ven sông Hàn, những xóm nghèo nhếch nhác trong các đầm trũng ngập nước, hôi thối, đường sá chật hẹp, gồ ghề, ẩm ướt. Tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh chóng đã đẩy lùi vào quá khứ tất cả, dần xoá đi tư duy cũ kỹ, cách làm kinh tế lạc hậu, thiếu chuyên nghiệp, sáng tạo của một bộ phận cán bộ, cư dân và doanh nghiệp. Thay vào đó là thành phố trẻ, năng động với 7 quận, huyện chứa gần 800 ngàn dân, trong đó, 86,2% cư dân đô thị sống trong các khu phố văn minh.

Thành phố nay đang vươn mình với những cơ sở hạ tầng hiện đại, sạch đẹp, những con đường mới thênh thang, những khu phố sầm uất, hiện đại, nhiều cây cầu lần lượt được bắc qua sông Hàn và các toà nhà cao ốc, văn phòng cho thuê, trung tâm văn hoá, nhà hát, các khu buôn bán, siêu thị, ngân hàng, khu du lịch, khách sạn cao cấp. Đặc biệt là 5 khu công công nghiệp, khu chế xuất được hình thành, thu hút 36 ngàn lao động vào làm việc, sản xuất ra các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của thành phố. Bên cạnh đó, Đà Nẵng còn được biết đến qua các chính sách "thành phố 5 không" (Không có hộ đói, không có người mù chữ, không có người lang thang xin ăn, không có người nghiện ma tuý trong cộng đồng, không có giết người cướp của) và "Thành phố 3 có" (Có việc làm, có nhà ở, có nếp sống văn hoá, văn minh đô thị). Có thể thấy, Đà Nẵng đã đổi mới quá nhiều so với tuổi của mình. Một trong những thành công lớn nhất của Đà Nẵng là đẩy mạnh hiện đại hóa, đô thị hóa gắn liền với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, trong đó có công tác hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, giải quyết việc làm cho người lao động.

Cả thành phố như một công trường xây dựng, dịch chuyển, sắp xếp, chỉnh trang và đổi mới với việc thực hiện di dời, giải toả hơn một phần ba cư dân trong toàn thành phố (tương đương hơn 67 ngàn hộ) tới 100 khu tái định cư và khu chung cư để triển khai thực hiện trên 100 dự án phát triển kinh tế, hạ tầng đô thị.

Sau di dời, giải toả, bình quân lao động có việc làm ổn định chiếm 52,22% có lao động việc làm không ổn định chiếm 17,07%, lao động thất nghiệp chiếm 23,68%, hầu hết là lao động lớn tuổi, khó chuyển đổi ngành

nghề, giải quyết việc làm. Vậy bài học, kinh nghiệm từ công tác hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, giải quyết việc làm cho người lao động trong quá trình đô thị hoá thành phố Đà Nẵng là gì? Thứ nhất, đi đôi với chính sách giải toả, đền bù, bố trí tái định cư thoả đáng, hợp lý là chính sách hỗ trợ chuyển đổi ngành, nghề, giải quyết việc làm cho lao động. Các chính sách này phải như một bộ đôi, quan hệ hữu cơ với nhau, bổ trợ cho nhau và đều được hoạch định cùng lúc kể từ khi quy hoạch, phê duyệt phương án đến tổ chức di dời, bố trí tái định cư, ổn định cuộc sống. Thậm chí đối với một số địa bàn phức tạp, việc làm, đời sống của nhân dân còn khó khăn, chủ yếu phụ thuộc vào mảnh vườn, miếng ruộng, chính sách chuyển đổi ngành, nghề, giải quyết việc làm cho lao động phải được tính trước khi tiến hành phương án di dời, giải toả. Thứ hai, chính sách hỗ trợ chuyển đổi ngành, nghề, giải quyết việc làm chỉ áp dụng vào nhóm lao động yếu thế, thật sự khó khăn trong chuyển đổi ngành nghề, tìm kiếm việc làm sau di dời giải toả. Họ là những người lớn tuổi, khó có điều kiện đi học nghề, hộ gia đình đông con, thuộc hộ nghèo, gia đình chính sách, bộ đội xuất ngũ. Bên cạnh đó, phải coi trọng công tác điều tra, khảo sát, phân loại đối tượng để có chính sách phù hợp, chỉ hỗ trợ gián tiếp, không hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và được quản lý qua một đầu mối duy nhất là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Đối với lao động đã lớn tuổi, các hội đoàn thể địa phương có trách nhiệm hướng dẫn cách làm ăn trên diện tích đất còn lại, lập dự án vay vốn ưu đãi từ quỹ hỗ trợ việc làm, hình thành các vùng chuyên canh rau sạch, trồng hoa, cây cảnh (mỗi vùng 30-50 ha); Đối với con em họ đã đến tuổi lao động, tổ chức đào tạo nghề miễn phí, hỗ trợ tiền ăn trưa trong thời gian học nghề; nếu còn đi học phổ thông thì thực hiện miễn, giảm học phí. thực tế, Đà Nẵng đã bố trí từ ngân sách 15 tỷ đồng đào tạo nghề miễn phí cho hơn 6.000 lao động thuộc diện di dời, giải toả. Thứ ba, tạo "vết dầu loang" trong giải quyết việc làm.

1.5.2.2 Kinh nghiệm ở Đắk Lắk

Trong các giải pháp xoá đói giảm nghèo, Đắk Lắk chú trọng đáp ứng nhu cầu vay vốn sản xuất của người dân. Các ngân hàng trên địa bàn đã giải quyết cho 153.040 lượt hộ nghèo vay vốn, số tiền cho vay là 1.346.060 triệu đồng. Dư nợ cho vay của ngân hàng Chính sách Xã hội đạt 2.163.992 triệu đồng, trong đó dư nợ hộ nghèo là 88.853 hộ, với số vốn 818.959 triệu đồng. Nguồn vốn của Ngân hàng đã đến với hầu hết người nghèo, trong đó phần đông là đồng bào các dân tộc sinh sống ở vùng sâu, vùng xa. Mức cho vay hộ nghèo được nâng từ 5,46 triệu đồng lên 11,5 triệu đồng/hộ, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, kinh doanh, học tập, giải quyết việc làm..., góp phần quan trọng giúp các hộ dân từng bước thoát nghèo, ổn định cuộc sống.

Dự án khuyến nông - lâm - ngư và hỗ trợ phát triển ngành nghề đã giúp các hộ nghèo có kiến thức làm ăn, nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập thoát nghèo bền vững. Đã tổ chức tập huấn hướng dẫn cách làm ăn, tham quan mô hình cho 59.832 lượt người nghèo; Hỗ trợ 552 con bò cho 845 hộ nghèo; Hướng dẫn nuôi trồng thuỷ sản cho 300 hộ, xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản cho 88 hộ, hỗ trợ nông cụ cho 14 hộ.

Công tác dạy nghề nhằm trang bị tri thức cho hộ nghèo được coi trọng. Tổng số lao động được đào tạo là 12.910 người, trong đó có 4.410 lao động nghèo và 9.500 lao động người dân tộc thiểu số. Hình thức dạy nghề cho người nghèo đa dạng: Dạy nghề gắn với việc làm ở các doanh nghiệp, dạy nghề để chuyển đổi nghề nghiệp, dạy nông dân cách trồng trọt, chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lao động, vốn… Từ tỉnh đến huyện đã tổ chức các hội thảo về dạy nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động, qua đó gắn kết trách nhiệm của doanh nghiệp, các cấp chính quyền, các hội đoàn thể trong việc tuyên truyền, vận động, tư vấn cho người nghèo về học nghề, tiếp nhận lao động nghèo vào làm việc tại các doanh nghiệp, xuất khẩu lao động cũng như hỗ trợ vốn, khoa học kỹ thuật giúp người nghèo làm ăn hiệu quả, nhanh chóng thoát nghèo.

1.5.2.3 Kinh nghiệm Trung Quốc

Là một nước đang phát triển lớn nhất thế giới với dân số quá đông và mức tăng trưởng kinh tế chưa cao: Sử dụng tốt lao động là một nhiệm vụ rất nặng nề. Trong những thời kỳ khác nhau, chính phủ Trung Quốc đã đưa ra những chính sách khác nhau cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo quyền lợi cho mọi công dân theo hiến pháp và Luật lao động, đồng thời sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của đất nước. Hiện nay, sau nhiều năm củng cố và thử nghiệm, Trung Quốc đã có một cách tổ chức lao động phù hợp với nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Về cơ bản những chính sách này khá thành công và có thể được coi là bài học kinh nghiệm quý báu cho các nước đang phát triển khác.

Theo số liệu của Bộ bảo trợ xã hội của Trung Quốc, trong 10 tháng đầu năm 2004 trên lãnh thổ Trung Quốc đã giải quyết việc làm cho 7,74 triệu lao động ở thành phố, hoàn thành 86% chỉ tiêu cả năm đặt ra là 9 triệu người. Tính hết quý III/2004, số người đăng ký thất nghiệp ở các thành phố của Trung Quốc là 8,21 triệu người, tỷ lệ thất nghiệp là 4,2%, thấp hơn 0,1% so với cuối năm 2003. Hiện nay, cơ chế mới về tạo việc làm bao gồm các hình thức: Người lao động tự tạo việc làm, thị trường điều tiết việc làm, chính quyền xúc tiến việc làm... đã bắt đầu hình thành tại Trung Quốc.

Là một nước đông dân nhất thế giới, Trung Quốc có lợi thế với nguồn lao động dồi dào, giá rẻ. Tuy nhiên, trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay, lực lượng lao động được sử dụng phải có những tiêu chuẩn nhất định về giáo dục và tay nghề, đặc biệt là nhu cầu của các công ty nước ngoài đối với nguồn lao động nội địa có chuyên môn nhưng ít tốn kém. Do vậy, thông qua các hình thức giáo dục, đào tạo, Trung Quốc đã thực hiện cấp chứng nhận đủ tiêu chuẩn nghề nghiệp nhằm xây dựng một đội ngũ lao động có trình độ học vấn, tay nghề cao. Hiện nay, tại các thành phố của Trung Quốc, hơn 80% số người tìm được việc làm mới đã tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên hoặc đã qua đào tạo dạy nghề, 45 triệu người được cấp chứng nhận đủ tiêu chuẩn nghề nghiệp.

Nhận thức rõ về tầm quan trọng của vấn đề nêu trên, Chính phủ Trung Quốc đã đặt mục tiêu giải quyết việc làm cho người lao động là một trong những nhiệm vụ cấp bách nhất.

Các biện pháp cụ thể xác định nhằm thực hiện có hiệu qủa nhiệm vụ này là:

- Đưa mục tiêu giải quyết việc làm vào trong kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế trong các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; Cải cách kinh tế theo hướng phát triển nhanh khu vực dịch vụ, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ; Phát triển khu vực kinh tế phi nhà nước; Thực hiện chính sách tài chính tích cực để tăng độ co giãn của cầu về lao động.

- Các biện pháp thúc đẩy thị trường lao động. Chính phủ trung quốc đã xác định các mục tiêu rất cụ thể; Thị trường lao động Trung Quốc phải phát triển một cách thống nhất, theo hướng mở cửa, cạnh tranh và quy phạm hoá. Trong đó, các biện pháp được chú trọng nhất hiện nay là:

+ Hoàn thiện thể chế thị trường lao động, để người lao động được thực sự tự do đi tìm việc làm, tạo điều kiện thuận lợi để hàng hoá sức lao động có thể lưu thông dễ dàng trên thị trường, khơi thông các rào cản làm phân mảng thị trường giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, tạo điều kiện để lao động nông thôn có cơ hội tốt hơn tham gia vào các ngành nghề phi nông nghiệp.

+ Hoàn thiện các chức năng của thị trường lao động bằng cách rút bớt cách chức năng không cần thiết, giảm bớt sự can thiệp của bộ hoặc cơ quan nhà nước vào hoạt động của thị trường lao động.

+ Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho thị trường lao động.Trước hết là xây dựng các trung tâm, các cơ sở giao dịch lao động, cung cấp các trang thiết bị, điều kiện làm việc cần thiết cho các cơ sở này; cải tạo cơ sở dịch vụ giới thiệu việc làm.

+ Nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại các thị trường lao động: Cụ thể là có các biện pháp để thu hút những người có

trình độ chuyên môn và phẩm chất phù hợp với loại hình công việc này; Đào tạo nhân viên mới, có tính chuyên nghiệp về quản lý và vận hành thị trường lao động.

+ Cải tiến công tác quản lý của nhà nước của Chính phủ đối với thị trường lao động. Chính phủ quản lý thị trường một cách thống nhất, có bài bản, tuân thủ đúng pháp luật. Chuyển công nhân "dôi dư" thành dạng công nhân "thất nghiệp" để tách họ ra khỏi sự "bảo trợ" của doanh nghiệp, thực thi chế độ hợp đồng lao động toàn diện, bắt buộc số lao động dôi dư phải có sự nỗ lực để tìm kiếm việc làm mới.

+ Xác định chính sách thu hút nhân tài một cách hợp lý. Hiện nay, Trung Quốc có chính sách ưu tiên hộ khẩu cho các nhân tài để thu hút lao động có chình độ cao. Các nhân tài ở Trung Quốc còn được ưu đãi đặc biệt về trả công lao động; Lương của người lao động có trình độ cao hơn nhiều so với lương của lao động trung bình. Lao động có trình độ cao ở Trung Quốc còn được hưởng các ưu đãi đặc biệt về điều kiện làm việc và sinh hoạt (thí dụ: Ưu đãi về nhà ở, ưu tiên mua cổ phiếu, được cử đi học tập và tu nghiệp ở nước ngoài). Trung Quốc coi đây là một biện pháp giữ chân và thu các nhân tài ở trong và ngoài nước.

+ Tăng cường công tác tào đạo và đào tạo lại người lao động. Đứng trước năm vấn đề nan giải về trình độ chuyên môn và tay nghề lao động thấp, và sự bất hợp lý trong kết cấu kỹ năng lao động, chính Phủ Trung Quốc đã đề ra nhiều chính sách bằng cách huy động cả sức dân vào công tác đào tạo nguồn nhân lực. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã cho phép thành lập một số lượng lớn các trường đại học và trường dạy nghề dân lập, các lớp đào tạo sinh viên có thu học phí (đáp ứng 50% nhu cầu chi phí đào tạo cao đẳng của Trung Quốc).

- Cải cách chính sách tiền công tiền lương hoặc tiền công lao động.

+ Chính sách tiền công tiền lương lao động của Trung Quốc có thể được tóm gọn trong tám từ sau: "Ưu tiên hiệu quả, chiếu cố công bằng". Yếu tố hiệu quả trên thị trường lao động được đặt lên hàng đầu. Yếu tố công bằng

trong trả công lao động ở giai đoạn này chỉ được đặt trong hàng "chiếu cố công bằng" trong thời điểm hiện nay, Trung Quốc cũng đã phải áp dụng những biện pháp vừa cụ thể, vừa kiên quyết sau:

- Tăng cường việc thu thuế thu nhập cá nhân.
- Hoàn thiện chế độ trợ cấp xã hội và mở rộng phạm vi dịch vụ của hệ thống an sinh xã hội.
- Yêu cầu chính quyền địa phương, nhất là chính quyền thành phố lớn phải xây dựng hệ thống an sinh xã hội của địa phương mình để mọi người đều được hưởng mức sống tối thiểu.
- Trung Quốc không áp dụng quy định về mức lương tối thiểu.
- Nâng cao hiệu quả của các "Trung tâm tái tạo việc làm" cho lao động dôi dư của các doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc.

Thực trạng giải quyết việc làm ở Trung Quốc thời gian qua có thể gợi cho chúng ta một số kinh nghiệm sau:

- Phải có sự thống nhất nhận thức về việc làm, tầm quan trọng của việc làm trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, có công ăn việc làm là cái gốc của dân sinh.

- Xác định rõ nhiệm vụ của Đảng và chính quyền các cấp là phải lấy việc cải thiện và tạo ra công ăn việc làm là nhiệm vụ trọng tâm.

- Đa dạng hoá các hình thức giải quyết việc làm: Phát triển kinh tế, phát triển việc dạy nghề, nâng cao chất lượng nghề nghiệp, phát triển hệ thống dịch vụ và chất lượng tìm việc làm của người lao động.

- Bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động.

- Nâng cao thu nhập của dân cư thành thị và nông thôn.

- Phát triển hệ thống an sinh xã hội như chính sách bảo hiểm, bảo trợ xã hội thiết lập hệ thống dịch vụ y tế và hệ thống bảo vệ sức khoẻ của cư dân, bảo vệ môi trường sinh thái ở khu dân cư.

- Một mục tiêu quan trọng của công tác giải quyết việc làm là: "Nhanh chóng làm cho những người chưa thoát nghèo, giải quyết vấn đề no ấm, đồng thời từng bước đi lên cuộc sống khá giả".

Mỗi một quốc gia có điều kiện kinh tế văn hoá, xã hội, những tiềm năng giải quyết việc làm khác nhau, song trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế chúng ta cần tham khảo và vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm của các quốc gia, dân tộc, nhất là các quốc gia gần gũi với chúng ta về lịch sử truyền thống văn hoá để giải quyết những vấn đề lao động và việc làm ở Việt Nam.

1.5.2.4 Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Ngày 23/6/2012, dân số của Hàn Quốc đã vượt mức 50 triệu người, với thu nhập bình quân đầu người vượt mức 20 nghìn USD. Đây là một thời điểm có ý nghĩa quan trọng đánh dấu Hàn Quốc chính thức trở thành quốc gia thứ 7 trên thế giới (sau Nhật Bản, Mỹ, Pháp, Ý, Đức và Anh) gia nhập vào nhóm các nước phát triển đạt 2 điều kiện tiêu chuẩn về kinh tế và quy mô dân số (tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người phải vượt mức 20 nghìn USD và dân số phải vượt trên 50 triệu người). Kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc cho thấy, tỷ lệ số dân trong độ tuổi lao động là yếu tố quan trọng và có sức ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế năng động của quốc gia phát triển này. Sự phát triển mạnh mẽ của Hàn Quốc trong những năm 1970-1980 là nhờ có một lực lượng lao động dồi dào vốn được sinh ra trong thời kỳ bùng nổ dân số từ năm 1953 đến năm 1965. Sự phát triển về kinh tế Hàn Quốc được đặc trưng bởi sự tăng trưởng cao liên tục trong một thời gian dài, bắt đầu từ năm 1963 và trong giai đoạn từ năm 1980 đến năm 1993 đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người là 8,2%.

Điều này đã làm cho Hàn Quốc trở thành một trong những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất trong lịch sử thế giới hiện đại. Tuy nhiên, hiện nay, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của Hàn Quốc đang có chiều hướng thu nhỏ so với tổng dân số. Nguyên nhân chính là do tỷ lệ sinh thấp và hiện tượng già hóa dân số. Sự thay đổi cơ cấu dân số theo chiều hướng này có thể sẽ làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc. Nếu Hàn Quốc tiếp tục duy trì tốc độ già hóa dân số nhanh nhất trên thế giới như hiện nay thì dân số già sẽ đông hơn dân số lao động vào năm 2039 và tốc độ tăng trưởng

kinh tế tiềm năng vốn đang ở mức 4,2%, dự kiến sẽ giảm xuống 3,1% vào năm 2023 và 2,5% vào năm 2050. Theo báo cáo của Cục thống kê Hàn Quốc, số người có việc làm hiện nay là 24,673 triệu người. Tỉ lệ thất nghiệp hiện đang ở mức 2,9%. Hàn Quốc coi chính sách việc làm là một chính sách kinh tế - xã hội quan trọng đối với sự phát triển của quốc gia. Mục tiêu quan trọng nhất của chính sách việc làm hiện nay của Hàn Quốc là hỗ trợ các thành phần yếu nhất trong xã hội gồm những người trẻ, những người về hưu được sinh ra trong giai đoạn bùng nổ dân số và những người già, nhằm giúp họ tham gia vào các hoạt động kinh tế. Các chính sách của Chính phủ Hàn Quốc hướng đến mục tiêu tạo ra nhiều việc làm mới và mang lại thu nhập ổn định, đặc biệt cho các tầng lớp thu nhập thấp trong xã hội.

Mặc dù cơ cấu dân số già, tỷ lệ tham gia lao động giảm đang ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc nhưng lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao đã tạo nên sức mạnh giúp nền kinh tế Hàn Quốc tiếp tục đà tăng trưởng. Do vậy, việc nghiên cứu quá trình xây dựng và phát triển chính sách việc làm của Hàn Quốc gắn liền với quá trình phát triển kinh tế và trải qua bốn giai đoạn là hết sức có ý nghĩa đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam để có thể rút ngắn quá trình và đẩy nhanh tốc độ phát triển.

- Giai đoạn đầu (những năm 1960): Đặt nền móng cho phát triển dạy nghề và tạo việc làm.

Có một số nét khá tương đồng với Việt Nam ngay từ năm 1962 đã xác định việc xây dựng kế hoạch phát triển - xã hội theo giai đoạn 5 năm một lần. Tuy nhiên, Hàn Quốc xác định khá rõ ràng mục tiêu lấy phát triển việc làm để xây dựng nền tảng kinh tế độc lập. Sâu xa trong hàm ý tư tưởng này là việc xác định nguồn lực con người là chìa khóa mấu chốt để phát triển. Giai đoạn những năm 1960 là thời kỳ nền kinh tế thiếu trầm trọng vốn, kỹ thuật và nhân lực. Thực trạng nhân lực Hàn Quốc thời kỳ đó chủ yếu là lao động phổ thông, thiếu lao động chuyên môn, vì vậy Chính phủ Hàn Quốc đã thúc đẩy chiến lược đầu tư nhân lực nhàn rỗi khu vực nông thôn, nhân lực thất nghiệp

tại thành phố thành lực lượng lao động trọng tâm cho ngành công nghiệp nhẹ, đồng thời cũng là hướng tới mục tiêu tăng cường chỗ làm việc và công nghiệp hóa mô hình xuất khẩu - Như vậy, ngay từ thời kỳ đầu Hàn Quốc đã lấy lao động làm trung tâm động lực để công nghiệp hóa.

Khắc phục tình trạng đào tạo nghề thiếu hệ thống, sử dụng nhiều lao động phổ thông bằng việc ban hành Luật Bảo đảm việc làm (1962), Luật Đào tạo nghề (1967). Trong đó, tập trung chủ yếu vào việc xây dựng tiêu chuẩn cho đào tạo nghề và kiểm tra năng lực, chất lượng đào tạo nghề để nhằm thúc đẩy đào tạo nghề có hệ thống, áp dụng hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp trong công tác đào tạo nghề. Tăng cường cơ hội việc làm và chỗ làm việc thực tế để giải quyết vấn đề thiếu việc làm trong nước, hỗ trợ xuất khẩu lao động đến các nước Đức, khu vực Trung Đông ...

- Giai đoạn những năm 1970: Phát triển công nghiệp nặng và chú trọng công tác đào tạo nghề.

Giai đoạn này, Hàn Quốc chuyển dịch cơ cấu từ công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng và hóa chất, vì vậy yêu cầu về nguồn nhân lực kỹ thuật cao cũng gia tăng nhanh chóng, đồng thời cũng bộc lộ rõ việc thiếu trầm trọng đội ngũ chuyên gia, trang thiết bị, nguồn vốn cho công tác đào tạo nghề. Để khắc phục, Chính phủ đã thành lập các trường, các viện công lập đào tạo nghề và khuyến khích sự tham gia của tư nhân. Nguồn vốn được huy động chủ yếu từ Ngân hàng phát triển châu Á, Ngân hàng quốc tế về tái thiết và phát triển.

Đặc biệt vào năm 1976, Chính phủ ban hành chính sách áp dụng bắt buộc thực hiện nghĩa vụ đào tạo nghề trong hầu hết các công ty, tập đoàn lớn (trong lĩnh vực điện tử, xây dựng...) phải bảo đảm có cơ sở hạ tầng để đáp ứng công tác dạy nghề tại chỗ, nếu các tập đoàn, công ty không thực hiện sẽ bị áp dụng các hình phạt về kinh tế.

Bên cạnh các chính sách vĩ mô, Chính phủ thực hiện nhiều chính sách ưu đãi với giáo viên dạy nghề, thậm chí cấp nhà ở chung cư; Ưu tiên sử dụng lao động kỹ thuật bằng cách miễn phí đào tạo, cung cấp ký túc xá miễn phí

cho người học nghề... Các lãnh đạo cấp cao tăng cường thị sát, giám sát công tác dạy nghề toàn diện. Cũng trong thời gian này, Hàn Quốc chú trọng hợp tác, học tập kinh nghiệm và tiếp nhận nguồn hỗ trợ từ Đức, Nhật Bản, Bỉ và hỗ trợ của ILO để đẩy mạnh thực hiện chiến lược nghề, tạo việc làm có hiệu quả trong thời gian ngắn.

- Giai đoạn những năm 1980: Chuyển dịch phát triển kinh tế chú trọng kỹ thuật cao.

Bắt đầu từ chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang mở rộng công nghiệp dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành nghề sử dụng lao động kỹ thuật cao, kinh tế tri thức. Điều này cho thấy ngoài việc đòi hỏi sử dụng lao động có trình độ chuyên môn cao, Hàn Quốc còn thúc đẩy chuyển dịch mô hình sử dụng lao động đơn kỹ năng sang lao động đa kỹ năng, đồng thời tạo nên sức ép cho hệ thống giáo dục quốc dân trong việc nâng cao chất lượng hướng nghiệp, sức ép cho hệ thống dạy nghề trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực thực sự của lao động sau khi học nghề.

Đây là giai đoạn đã làm thay đổi căn bản quan điểm dạy nghề của Hàn Quốc bằng việc áp dụng chế độ huấn luyện, đào tạo nghề cho tất cả mọi người lao động đang làm việc trên cả ba phương diện: Nghề - năng lực quản lý và kỹ năng hành chính văn phòng; Kéo dài thời gian huấn luyện đào tạo thông thường từ 6 tháng đến 1 năm lên thành từ 1 đến 3 năm. Đồng thời, thống nhất tiêu chuẩn huấn luyện, đào tạo nghề với đánh giá năng lực, chứng chỉ phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Mở rộng xây dựng hệ thống ứng phó với tình trạng thiếu nhân lực và tận dụng lao động nhàn rỗi (tạo cơ hội việc làm nhiều hơn cho phụ nữ, cho người lao động cao tuổi...). Tăng cường trách nhiệm của tất cả các bộ, ngành, các cấp chính quyền trong giải quyết việc làm.

Một trong những dấu ấn quan trọng của thời kỳ này về mặt quản lý đó là việc thành lập cơ quan phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc (HRD) để từ đó có một cơ quan độc lập chịu trách nhiệm về nguồn nhân lực bao gồm cả công tác đào tạo, phát triển kỹ năng nghề và cấp chứng chỉ nghề.

- Giai đoạn những năm 1990: Tập trung sửa đổi chính sách, trọng tâm là Luật việc làm để đáp ứng với đòi hỏi phát triển kinh tế thị trường và thị trường lao động.

Xác định rõ việc phải thúc đẩy phát triển mô hình thị trường lao động tích cực, Hàn Quốc đã tập trung sửa đổi Luật Việc làm, xây dựng và thông qua chế độ bảo hiểm việc làm; Bao gồm: (i) Chú trọng xây dựng chế độ phát triển năng lực và kỹ năng nghề suốt đời cho toàn bộ người lao động; (ii) Chuyển đổi chế độ bảo hiểm thất nghiệp thành bảo hiểm việc làm đặc trưng Hàn Quốc; (iii) Kết hợp giữa bảo đảm việc làm, phát triển năng lực, kỹ năng nghề và trợ cấp thất nghiệp - coi đây là những trụ cột nền tảng của chính sách việc làm; (iv) Đa dạng các chính sách ứng phó với tình trạng thất nghiệp cao sau khủng hoảng kinh tế (1997) và quản lý nguồn nhân lực một cách tổng hợp.

Nhìn chung, những kinh nghiệm xây dựng và phát triển chính sách việc làm của Hàn Quốc có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành một quốc gia có mức thu nhập trung bình. Đặc điểm lao động phổ thông, giá nhân công rẻ ở Việt Nam hiện nay đang làm giảm sức thu hút đầu tư nước ngoài và tác động xấu tới tăng trưởng kinh tế. Việt Nam cần đẩy mạnh việc đào tạo nghề cho lực lượng lao động để nâng cao chất lượng tay nghề cho người lao động thúc đẩy chuyển dịch mô hình sử dụng lao động đơn giản, kỹ năng thấp sang lao động phức tạp, kỹ năng cao. Bên cạnh đó, cũng phải tập trung đào tạo lao động có trình độ chuyên môn cao trong một số ngành nghề mũi nhọn, có lợi thế cạnh tranh trong khu vực và quốc tế, phù hợp với nền kinh tế tri thức. Giai đoạn phát triển hiện nay của Việt Nam có thể tương ứng với giai đoạn thứ 3 của Hàn Quốc (Chuyển dịch phát triển kinh tế chú trọng kỹ thuật cao) nhưng đồng thời, Việt Nam cũng có có nhiều cơ hội để có thể bước ngay vào giai đoạn thứ 4 (Tập trung sửa đổi chính sách, trọng tâm là Luật Việc làm để đáp ứng với đòi hỏi phát triển kinh tế thị trường và thị trường lao động).

Hiện nay, trong Chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XIII, Dự án Luật việc làm sẽ được trình Quốc hội xem xét và cho ý

kiến tại kỳ họp thứ 4 (tháng 10/2012) và thông qua tại kỳ họp thứ 5 (tháng 5/2013). Luật Việc làm sẽ ban hành các chính sách về thúc đẩy việc làm, cải thiện việc làm và nâng cao chất lượng việc làm cho người lao động; Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội; Đồng thời Dự thảo Luật cũng quy định các chính sách ưu tiên thúc đẩy việc làm đối với nhóm lao động yếu thế, lao động trong khu vực phi chính thức bao gồm lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, lao động tự do… nhằm tăng cường tính bền vững đối với việc làm ở các khu vực này, vì đây là khu vực chịu nhiều rủi ro về điều kiện môi trường làm việc, thu nhập và thiếu tính ổn định hơn so với khu vực chính thức. Mục tiêu chung của các chính sách việc làm trong Luật hướng đến là việc làm bền vững và tạo cơ hội bình đẳng về việc làm cho mọi người trong xã hội. Do vậy, các chính sách việc làm được quy định trong Luật Việc làm cần được tham vấn ý kiến rộng rãi người lao động thuộc mọi thành phần kinh tế, các chuyên gia, nhà khoa học; Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia đã trải qua. Đặc biệt, Hàn Quốc là một quốc gia phát triển ở châu Á có nhiều thành tựu về phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm và tăng trưởng kinh tế cũng là nước có nhiều điểm tương đồng về văn hóa với Việt Nam. Do vậy, những bài học về xây dựng chính sách lao động – việc làm của Hàn Quốc có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình xây dựng pháp luật về lao động – việc làm của Việt Nam.

1.6 Mục tiêu xây dựng đất nước ta từ nay đến năm 2020

Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản đã trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; Chính trị xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận; Đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt; Độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên; Tạo tiền đề phát triển cao hơn trong giai đoạn sau. Đến năm 2020 GDP bình quân đầu người đạt khoảng 3.000-3.200 USD, tỷ trong công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% GDP, giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ

cao đạt khoảng 45% trong GDP, lao động qua đào tạo đạt trên 70%, lao động nông nghiệp giảm còn khoảng 30-35%, tỷ lệ đô thị hóa đạt 45% và 50% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

Thứ nhất, tạo lập đồng bộ các yếu tố của thị trường lao động trong nước và trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Thứ hai, bảo đảm phân bố lao động đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, phát triển mạnh thị trường lao động chính thức, đặc biệt chú trọng phát triển doanh nghiệp trong các đô thị lớn, các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp, khu chế xuất, hỗ trợ lao động trong khu vực phi chính thức để giảm sự chia cắt giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế, giữa các loại hình doanh nghiệp, giữa các nhóm người lao động kỹ năng và không kỹ năng.

Thứ ba, trong giai đoạn đầu (2011-2015), cần dựa vào chiến lược phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, hướng về xuất khẩu, phát huy được các lợi thế so sánh và tiềm năng của lực lượng lao động nhưng dần xóa bỏ sự phụ thuộc vào lao động giá rẻ và kỹ năng thấp; giai đoạn sau (2016-2020), tập trung vào nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ yêu cầu công nghệ và kỹ năng cao nhằm đạt mức năng suất lao động trung bình trong khu vực.

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đẩy mạnh đào tạo kỹ năng, năng lực thực hành, phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế và nhu cầu học tập suốt đời của người dân, chuẩn hóa chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ năm, bảo đảm sự tự do lựa chọn việc làm và thúc đẩy dịch chuyển lao động đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng của thị trường lao động và tổ chức cung cấp các dịch vụ công có hiệu quả.

Thứ sáu, tăng cường an sinh xã hội cho người lao động trong khi làm việc và chuyển đổi việc làm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã khái quát một số khái niệm cơ bản về lao động việc làm ở nông thôn, các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu và một số chính sách giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn; Đặc điểm về lao động, việc làm ở nông thôn; Đặc điểm của lực lượng lao động ở nông thôn. Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo việc làm và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Mô hình và kinh nghiệm giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn một số tỉnh trong nước và nước ngoài.

Từ những lý luận trên cũng là những tiền đề cho việc phân tích thực trạng cũng như đưa ra giải pháp mang tính logic và hợp lý.

.

CHƯƠNG 2:
KHẢO SÁT VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

2.1 Khái quát về nông thôn tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh là 1 trong 13 tỉnh thuộc khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, được tách ra từ tỉnh Cửu Long và tái thành lập vào tháng 5 năm 1992. Tỉnh có thành phố Trà Vinh thuộc tỉnh và 7 huyện, gồm: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành. Là tỉnh nghèo thuộc vùng sâu, vùng xa, có 3 dân tộc chính: Dân tộc kinh chiếm khoảng 64%, dân tộc Khmer chiếm khoảng 32%, dân tộc Hoa chiếm khoảng 3-4%.

Về địa lý, Trà Vinh nằm giữa sông Tiền Giang và Hậu Giang, phía Đông giáp biển đông. Phía Bắc giáp Bến Tre, phía Tây giáp Vĩnh Long và Cần Thơ, phía Nam giáp Sóc Trăng.

Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu được thông qua biển Đông qua địa bàn huyện Duyên Hải, Trà Cú để đảm bảo cho tàu cò trọng tải trên 20.000 tấn vào cảng Cái Cui – Cần Thơ và hệ thống các cảng lớn khu vực ĐBSCL, nơi đây có đủ điều kiện để xây dựng cảng trung chuyển quốc tế tại của Định An; Trung tâm điện lực Duyên Hải với công suất 4.400 MW, hòa vào lưới điện quốc gia, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt; Chính phủ đã phê duyệt thành lập khu kinh tế Định An, khu công nghiệp Long Đức mở rộng, khu công nghiệp Cầu Quan, khu công nghiệp Cổ Chiên và tỉnh quy hoạch các cụm công nghiệp các huyện, thành phố, đây sẽ là cơ hội cho các nhà đầu tư đến với Trà Vinh; Tuyến đường cao tốc Sài Gòn – Trung Lương đã đi vào hoạt động, cầu Rạch Miễu, cầu Hàm Luông đã thông tuyến, mở rộng quốc lộ 53, 54, 60 đạt tiêu chuẩn cấp 03 đồng bằng, vào đầu năm 2011 cầu Cổ Chiên và phà Đại Ngãi được xây dựng sẽ thông thương tuyến Cà Mau – Bạc Liêu – Sóc Trăng – Trà Vinh – Bến Tre – Tiền Giang đến TP Hồ Chí Minh và miền Đông Nam bộ.

Tốc độ tăng trưởng trung bình của GDP là 20%: Trong đó: Lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp là 23%, công nghiệp xây dựng là 11%, thương mại dịch vụ là 20%.

Tỷ lệ trẻ em đi học trong độ tuổi bậc tiểu học đạt 99,5%, bậc trung học cơ sở đạt 94%, trung học phổ thông 68,5%. Đội ngũ giáo viên từng bước bổ sung về số lượng và nâng dần về chất lượng. Cơ sở vật chất phục vụ dạy học được đầu tư thêm, có khoảng 452 trường học và trung tâm dạy nghề.

Mạng lưới đào tạo: Tỉnh có trường đại học Trà Vinh, trường Cao đẳng Sư phạm, trường Cao đẳng Y tế, trường trung cấp Văn hóa nghệ thuật, trường trung cấp nghề, trung tâm ngoại ngữ - tin học và 10 cơ sở dạy nghề, 02 trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp, 04 trung tâm giáo dục thường xuyên, 24 trường trung học phổ thông.

Bên cạnh lao động được đào tạo có tay nghề, là nguồn lao động tốt cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, nhất là trong các ngành có nhu cầu sử dụng lao động thì còn một lượng lớn lao động phổ thông, chưa qua đào tạo bài bản, còn phần lớn những người ít được hưởng các công trình phúc lợi xã hội, không được tiếp cận rộng rãi với giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, không có khả năng tích lũy (nhà có người ốm đi viện một lần là của cải mất hết, trắng tay), thiếu và mất việc làm và buộc phải di cư ra thành phố làm thuê với giá lao động rẻ mạt. Thu nhập thấp, mất đất, không có việc làm. Khoảng cách thu nhập, chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn là rất lớn.

2.2 Khảo sát việc làm của người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Thực trạng việc làm của người lao động nông thôn của tỉnh Trà Vinh còn được thực hiện và phân tích trên 700 phiếu khảo sát, thực hiện điều tra tại 5 huyện: Tiểu Cần, Trà Cú, Châu Thành, Càng Long, Duyên Hải như sau:

2.2.1 Số nhân khẩu - giới tính và trình độ văn hóa và tay nghề

Bảng 2.1: Bảng số nhân khẩu

Khoản mục	Số lượng (hộ)		Tỷ lệ(%)		Tổng cộng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ(%)
Lao động chính	761	758	46	56	1.519	51
Số nhân khẩu	**1.645**	**1.362**	**100**	**100**	**3.007**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Qua khảo sát ta thấy lực lượng lao động chính chiếm 51% trong tổng số nhân khẩu với 700 hộ gia đình được điều tra. Lao động chính của nguồn cung chiếm 46%, lao động chính của nguồn cầu chiếm 56% trong tổng số lao động. Cho thấy ở đây 1 người phải nuôi gần 2 người. Quy mô trung bình của hộ gia đình là 5 người.

Bảng 2.2: Giới tính của chủ hộ

Khoản mục	Số lượng (hộ)		Tỷ lệ(%)		Tổng cộng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ(%)
Nam	272	231	68	77	503	72
Nữ	128	69	32	23	197	28
Tổng	**400**	**300**	**100**	**100**	**700**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Đa phần giới tính chủ hộ là nam chiếm 72% cho thấy khả năng ra quyết định và điều hành công việc chính vẫn là người nam đảm bảo vai trò quyết định trong gia đình.

Bảng 2.3: Trình độ văn hóa của chủ hộ

Khoản mục	Số lượng (hộ)		Tỷ lệ(%)		Tổng cộng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ(%)
Không học	124	46	31	15	170	24
Cấp 1	176	100	44	33	276	39
Cấp 2	70	100	18	33	170	24
Cấp 3	20	35	5	12	55	8
Trên cấp 3	10	19	3	6	29	4
Tổng	**400**	**300**	**100**	**100**	**700**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Bảng 2.4: Bảng trình độ tay nghề của chủ hộ

Khoản mục	Số lượng (hộ)		Tỷ lệ (%)		Tổng cộng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ(%)
Không qua đào tạo	283	106	69	32	389	52
Có qua khóa đào tạo	57	138	14	41	195	26
Tự tạo việc làm và tự học từ người thân	72	90	17	27	162	22
Tổng	412	334	100	100	746	100

Nguồn: Khảo sát thực tế

Qua phân tích trên có 52% số lao động không qua đào tạo, 26% có qua đào tạo 22% tự tạo việc làm. Điều này chứng tỏ trình độ của người lao động ở nông thôn thấp, chủ yếu tự lực. Đặc biệt ở nguồn cung lao động không qua đào tạo chiếm 69%.

2.2.2 Khả năng tiếp nhận - áp dụng từ đào tạo tay nghề tại địa phương

Bảng 2.5: Bảng các khóa đào tạo tham gia ở địa phương

Khoản mục	Số lượng (hộ)		Tỷ lệ (%)		Tổng cộng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tập huấn nông nghiệp	62	130	17	46	192	30
Tập huấn chăn nuôi, thủy sản	40	26	11	9	66	10
May, đan đát	4	6	1	2	10	2
Khác (xây dựng, máy nổ)	4	8	1	3	12	2
Không tham gia	195	73	54	26	268	41
Tổng	**363**	**283**	**100**	**100**	**646**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Qua số liệu trên cho thấy 40% số hộ tham gia tập huấn chủ yếu vào các lĩnh vực như nông nghiệp, chăn nuôi còn lại 60% không tham gia. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến số lượng người tham gia tập huấn ít là do trình độ văn hóa của họ còn quá thấp làm ảnh hưởng khả năng tiếp thu, khả năng ghi chép, đọc hiểu tài liệu, ngoài ra còn nguyên nhân khách quan khác là do thời gian tổ chức tập huấn không phù hợp nên họ không thể tham gia được. Từ đó cũng là một nguyên nhân làm tăng số lao động thất nghiệp cũng có thể không góp phần cải thiện được cuộc sống.

Từ những nguyên nhân trên chúng ta cần phải tuyên truyền nhiều hơn nữa để họ có thể tiếp cận thông tin, xem xét bố trí thời gian tập huấn cho phù hợp. Hơn nữa, thiết kế các tài liệu tham khảo, cách truyền đạt khoa học và cụ thể hơn nữa để các hộ gia đình có thể tham gia và tiếp cận với lượng kiến thức của buổi tập huấn.

Bảng 2.6: Bảng khả năng áp dụng các khóa đào tạo tay nghề

Khoản mục	Số lượng (người)		Tỷ lệ (%)		Tổng cộng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Ứng dụng vào sản xuất rất dễ dàng và rất hữu ích	72	135	17	43	207	28
Tạo công việc ổn định và thu nhập ổn định	19	20	5	6	39	5
Rất khó ứng dụng	7	12	2	4	19	3
Không ứng dụng	317	154	75	49	471	64
Tổng	**420**	**316**	**100**	**100**	**736**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Qua số liệu trên cho thấy, các công việc mà người lao động đang làm việc áp dụng từ các khóa đào tạo, chủ yếu họ tự đào tạo cũng như là tự tổ chức việc làm. Có 67% số lao động không ứng dụng và rất khó ứng dụng vào công việc từ các khóa đào tạo và 33% ứng dụng vào công việc rất dễ dàng và có thu nhập ổn định. Điều này cho thấy các hoạt động đào tạo ở địa phương nên xem lại từ chương trình đào tạo, thời gian đào tạo, kinh phí đào tạo cho phù hợp với từng đối tượng và nhu cầu của người dân ở địa phương.

2.2.3 Thu nhập của người dân

Bảng 2.7: Bảng thu nhập hàng tháng

Khoản mục	Đồng/tháng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu
Thu nhập trung bình	2.293.200	4.379.000
Chi tiêu trung bình	1.910.000	2.826.000
Thu nhập cao nhất	6.500.000	21.800.000
Chi tiêu cao nhất	5.600.000	15.200.000
Thu nhập thấp nhất	620.000	1.100.000
Chi tiêu thấp nhất	500.000	680.000

Tổng thu nhập tháng	869.150.000	1.786.503.000
Tổng chi tiêu tháng	724.900.000	1.111.951.000
Tỉ trọng tích luỹ/thu nhập tháng (%)	**16**	**36**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Thu nhập trung bình của các hộ lao động ở đây từ 2.293.200 đ– 4.379.000đ, chi tiêu trung bình 1.910.000-2.826.000đ, thu nhập cao nhất 21.800.000đ, thu nhập thấp nhất 620.000đ, chi tiêu cao nhất 620.000 – 1.100.000đ, chi tiêu thấp nhất 500.000 – 680.000đ. Qua bảng thu nhập trên cho thấy đời sống của người dân ở đây còn khó khăn, trong cảnh thiếu thốn. các hộ có việc làm chủ yếu có thu nhập trung bình, các hộ có thu nhập cao đa phần là có đất đai nhiều, có cơ sở sản xuất, doanh nghệp, trang trại.

2.2.4 Đất sản xuất của gia đình

Bảng 2.8: Bảng đất sản xuất

Khoản mục	Số lượng (người)		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có đất sở hữu	153	292	38	97	445	64
Chỉ duy nhất nhà ở	113	8	28	3	121	17
Không có đất, thuê đất	134	0	34	0	134	19
Tổng	**400**	**300**	**100%**	**100%**	**700**	**100%**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Phần quan trọng nhất ảnh hưởng đến nghề nghiệp và thu nhập của người lao động ở nông thôn là đất đai. Qua số liệu trên cho thấy có tới 64% hộ gia đình có đất sản xuất, 19% chủ yếu không có đất họ sống bằng thuê đất hoặc đi làm thuê và ở nhà trọ, 17% chỉ có nhà ở. Qua đó cho thấy ở nông thôn thiếu đất sản xuất cho các hộ gia đình nói trên là 36%. Trong đó đối với nguồn cung có tới 62% chỉ có đất ở và không có đất sản xuất hoặc thuê đất, 38% có sở hữu đất tuy nhiên số diện tích đất canh tác không nhiều. Còn lại nguồn cầu, các hộ gia đình khá giả ở nông thôn hoàn toàn có đất đai canh tác có nhà ở, có điều kiện sản xuất.

Bảng 2.9: Bảng khó khăn khi bán nông sản

Khoản mục	Số lượt trả lời phỏng vấn		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giá cả không ổn định	128	252	49	49	380	49
Chất lượng và kích cỡ của nông sản không đồng đều	37	81	14	16	118	15
Nông sản đó có nhiều người khác đang bán	26	68	10	13	94	12
Hệ thống giao thông vận tải kém	23	36	9	7	59	8
Thiếu thông tin thị trường	37	63	14	12	100	13
Người mua độc quyền	12	18	5	3	30	4
Tổng	**263**	**518**	**100**	**100**	**781**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Công việc chủ yếu của người dân ở nông thôn là nông nghiệp, họ thường làm các nghề như trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. Ngoài ra tham gia vào ngành nghề tiểu thu công nghiệp với tỷ lệ tương đối thấp. Chính vì vậy sản phẩm nông nghiệp bị phụ thuộc bởi điều kiện tự nhiên ngoài ra nó còn bị phụ thuộc bởi giá cả sản phẩm (49%), chất lượng sản phẩm (15%), đối thủ cạnh tranh (12%), thông tin (13%). Những nhân tố trên ảnh hưởng rất lớn đến bảng thu nhập của hộ gia đình ở nông thôn.

2.2.5 Sự tăng giảm diện tích đất trong 3 năm nay

Bảng 2.10: Bảng diện tích đất trong khoản thời gian 3 năm nay

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tăng	7	33	2	11	40	6
Giảm	6	9	2	3	15	2
Không đổi	387	257	97	86	644	92
Tổng	**400**	**300**	**100**	**100**	**700**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Phần lớn người dân ở nông thôn thiếu đất, trải qua 3 năm đất của các hộ dân không đổi chiếm tỷ lệ 92%, tăng lên 8%, giảm 2% chủ yếu phần tăng lên này tập trung vào nguồn cầu học mua thêm đất để sản xuất nông nghiệp còn phần đất giảm do bán để trả nợ, làm đê, nuôi con ăn học.

2.2.6 Việc làm của người dân

Bảng 2.11: Bảng việc làm hiện tại

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Làm nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản)	93	312	23	79	405	51
Buôn bán nhỏ, chủ doanh nghiệp	23	60+24	6	21	107	13
CNV	10	0	3	0	10	1
Làm hồ	27	0	7	0	27	3
Làm thuê	206	0	52	0	206	26
Công nhân	32	0	8	0	32	4
Tổng	**400**	**396**	**100**	**100**	**796**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Theo bảng trên, các hộ là nguồn cung chủ yếu làm những công việc như làm thuê (52%), làm nông nghiệp (23%), và những ngành nghề khác chiếm 25%. Còn nghề nghiệp của các hộ là nguồn cầu thì rất khá, hoàn làm nông nghiệp và buôn bán nhỏ, chủ doanh nghiệp, các hộ này luôn tìm kiếm các công việc, đa dạng công việc đế có thu nhập, họ làm đa dạng ngành nghề ở nông thôn.

Bảng 2.12: Bảng tính chất công việc

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tính chất công việc	**400**	**396**	**100**	**100**	**796**	**100**
Ổn định	157	396	39	100	553	69
Không ổn định	243	0	61	0	243	31
Thời gian làm việc	**400**	**300**	**152**	**109**	**700**	**100**
Liên tục	198	223	50	74	421	60
Không liên tục	202	77	102	35	279	40

Nguồn: Khảo sát thực tế

Tính chất công việc của các hộ dân thuộc nguồn cung và cầu rất khác biệt, tỷ lệ có việc làm ổn định cao tập trung vào nguồn cầu chiếm tỷ lệ 100%, do làm nông nên có nhiều thời gian họ tham gia vào các công việc khác như buôn bán nhỏ, hay chủ doanh nghiệp. Còn các hộ nguồn cung chủ yếu làm thuê nên tính chất công việc không ổn định lý do nó phụ thuộc vào sức khỏe, thời gian làm việc, nhu cầu của các chủ doanh nghiệp, chủ hộ. Nhìn chung người dân ở đây làm việc ổn định chiếm 69%, không ổn định 31%.

Bảng 2.13: Một số lý do của người dân khi chọn công việc hiện tại của các hộ nguồn cung

Khoản mục	Số lượng (hộ) Nguồn cung	Tỷ lệ (%)
Không có trình độ, không có đất	77	19
Gần nhà, lương cao	29	7
Dễ làm và dễ xin việc	107	27
Hoàn cảnh gia đình	49	12
Không có việc khác để làm	56	14
Phù hợp	8	2
Có trình độ và kinh nghiệm, sở thích	74	19
Tổng	**400**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Chủ yếu người dân ở đây có rất nhiều lý do để chọn lựa các công việc không phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm, đào tạo (19%), chủ yếu dễ làm dễ xin việc (27%), hoặc gần nhà, lương cao hoặc không còn cơ hội để chọn lựa họ chấp nhận làm công việc hiện tại.

Bảng 2.14: Bảng mong muốn thay đổi nghề

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Sẵn sàng thay đổi nghề	155	22	39	7	177	25
Vẫn giữ nghề cũ	173	157	43	52	330	47
Giữ nghề cũ và làm thêm nghề mới	72	121	18	40	193	28
Tổng	**400**	**300**	**100**	**100**	**700**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Đa số người dân ở đây vẫn chấp nhận những công việc tại quê hương như phân tích ở trên, họ chấp nhận giữ nghề cũ tỷ lệ 47% và nhu cầu nghề mới chiếm 53% trong đó có một số người sẽ sẵn sàng thay đổi nghề và một số công việc mới phát sinh do người dân có nhu cầu làm thêm việc nhưng không bỏ nghề cũ.

Bảng 2.15: Khó khăn trong việc tìm việc làm thêm của người lao động

Những khó khăn	Tần suất (hộ)	Tỷ lệ (%)
Hoàn cảnh GĐ	29	7
Học vấn, trình độ	130	33
Sức khỏe	26	7
Tuổi	20	5
Ít việc, thiếu thông tin việc làm	14	4
Không khó khăn	181	45
Tổng	**400**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Phần lớn người dân ở nông thôn trình độ rất thấp do đó họ có tâm lý chọn những ngành nghề đơn giản. Có tới 55% có nhiều hoàn cảnh khó khăn khi đi xin việc làm như học vấn, hoàn cảnh gia đình, sức khỏe, tuổi.

2.2.7 Nguồn vốn nông dân nghèo tiếp cận và mong muốn của người dân

Để có thể phát triển sản xuất cũng như có thể vượt qua khó khăn thì người dân cần sự giúp đỡ từ rất nhiều nguồn khác nhau nhưng trong đó nguồn vốn là yếu tố rất quan trọng. Vậy người dân tiếp cận được với các nguồn vốn nào chúng ta xem bảng số liệu sau:

Bảng 2.16: Bảng nguồn vốn nông dân tiếp cận

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Không vay vốn	154	154	39	51	308	44
NH chính sách xã hội	144	0	36	3	144	21
Quỹ tín dụng nhân dân	4	30	1	10	34	5
Hụi	14	3	4	1	17	2
Vay mượn từ người thân	4	16	1	5	20	3
Tổ chức khác	79	89	20	30	176	25
Tổng	**400**	**300**	**100**	**100**	**700**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Qua bảng số liệu khảo sát cho thấy có tới 60% số hộ gia đình thuộc nguồn cung tiếp cận được nguồn vốn nêu trên trong đó người dân cũng đã được ngân hàng chính sách xã hội hỗ trợ 21% chiếm 144 hộ, còn lại 25% là vay các tổ chức khác chủ yếu là hội phụ nữ, hội nông dân và các tổ chức phi chính phủ vì những người nông dân ở đây đa phần không có đất để sản xuất nên tiếp cận với những tổ chức tài chính chính thức khác rất khó. Còn các hộ thuộc nguồn cầu với tỷ lệ vay ít hơn và họ tham gia với tổ chức khác như quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng thương mại, hụi là chủ yếu.

Bảng 2.17: Bảng mục đích sử dụng vốn

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
- Tiêu dùng	48	38	20	24	86	21
- Phát triển kinh tế hộ gia đình	198	123	80	76	321	79
Chăn nuôi	*158*	*70*	64	43	228	56
Trồng trọt	*21*	*33*	9	20	54	13
Buôn bán nhỏ	*19*	*20*	8	12	39	10
Tổng cộng	**246**	**161**	**100**	**100**	**407**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Trong tổng cơ cấu vay của hộ 79% hộ dân vay mục đích phát triển kinh tế hộ còn lại 21% vay chi tiêu trong cuộc sống. Điều này cho thấy mức thu nhập của người dân thấp dẫn đến chưa tích lũy được số vốn trong xã hội, dẫn đến còn một số nguồn vốn chưa tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh

2.2.8 Những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống

Bảng 2.18: Những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Nghề nghiệp	176	132	36	38	308	37
Thu nhập	103	74	21	21	177	21
Chi tiêu	179	109	37	31	288	34
Khác (tuổi, sức khỏe…)	32	36	7	10	68	8
Tổng	**490**	**351**	**100**	**100**	**841**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Qua bảng trên cho thấy, người dân ở đây rất có ý thức trong việc phán xét những vấn đến liên quan đến cuộc sống của họ, có 34% hộ gia đình cho rằng chi tiêu ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống, 37% do nghề nghiệp, có nghề nghiệp ổn định họ sẽ có cuộc sống thoải mái hơn, có tiền chi tiêu hay tiết kiệm hay làm bất cứ vấn đề khác và một yếu tố ảnh hưởng rất lớn đó chính là chi tiêu, tiêu xài không biết tính toán có thể làm cho hộ gia đình trở nên khó

khăn, không có tiền tích lũy thậm chí dẫn đến thiếu nợ do hoang phí, mặt khác nếu hộ gia đình nào có thu nhập thấp đi nữa nếu họ biết tiết kiệm họ vẫn có thể đảm bảo được cuộc sống thoải mái.

2.2.9 Các khóa đào tạo ở địa phương được người dân tham gia

Bảng 2.19: Các khóa đào tạo ở địa phương được người dân tham gia

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tập huấn NN	54	121	13	37	175	24
May	5	8	1	2	13	2
Tập huấn thủy sản	38	45	9	14	83	11
Đào tạo máy nổ	1	0	0	0	1	0
Không tham gia	316	153	77	47	469	63
Tổng cộng	**413**	**327**	**100**	**100**	**740**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Chính quyền địa phương nên xem lại các chương trình đào tạo và nguyện vọng của người dân ở đây, đa số người dân ở đây không tham gia các khóa đào tạo chiếm 63%, còn lại tham gia các khóa đào tạo do địa phương tổ chức chiếm 37% với số. Đa số họ tham gia các khóa tập huấn về nông nghiệp, tập huấn thủy sản.

Bảng 2.20: Bảng tính chất của các khóa đào tạo

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Thường xuyên (6 tháng/lần)	72	76	18	25	148	21
Rất thường xuyên (2-4tháng/lần)	84	74	21	25	158	23
Thỉnh thoảng (>=1 năm)	244	150	61	50	394	56
Tổng cộng	**400**	**300**	**100**	**100**	**700**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Các khóa đào tạo ở địa phương tổ chức rất thường xuyên và được người dân biết rộng rãi chiếm tỷ lệ 44%.

2.2.10 Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương trong thời gian qua

Bảng 2.21: Hỗ trợ của chính quyền địa phương trong thời gian qua

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Hỗ trợ vốn	78	38	18	14	116	17
Cất nhà	140	18	32	7	158	23
Hỗ trợ giống	15	20	3	8	35	5
Chuyển giao KHKT	0	20	0	8	20	3
Thủy lợi	0	4	0	2	4	1
Hỗ trợ tiền dầu, điện thắp sáng	67	10	16	4	77	11
Hỗ trợ vật nuôi	51	0	12	0	51	7
Không được hỗ trợ	81	156	19	59	237	34
Tổng cộng	**432**	**266**	**100**	**100**	**698**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Như bảng phân tích ở trên, người dân ở đây cũng đã nhận được sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương như hỗ trợ vốn, cất nhà, hỗ trợ vật nuôi, hỗ trợ tiền dầu, vật dụng và các hỗ trợ khác, phần lớn tập trung vào nguồn cung, còn đối tượng nguồn cầu chính quyền địa phương chủ yếu hỗ trợ vốn và giống

2.2.11 Mong muốn của người dân

Bảng 2.22: Mong muốn của người dân từ chính quyền địa phương

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Hỗ trợ vốn	274	115	58	34	389	48
Cất nhà	53	17	11	5	70	9
Điện thắp sáng	5	5	1	1	10	1
Thiết bị SX	2	7	0	2	9	1
Tăng trợ cấp	4	1	1	0	5	1
Hỗ Trợ vật nuôi	40	16	8	5	56	7

Đào tạo nghề	21	11	4	3	32	4
Đào kinh làm ruộng	5	3	1	1	8	1
Có mô hình ứ. dụng	2	18	0	5	20	2
Hỗ trợ đất ở và nông nghiệp	5	0	1	0	5	1
Đảm bảo đầu ra	0	13	0	4	13	2
Giảm thuế kinh doanh	0	3	0	1	3	0,4
Không cần	63	132	13	39	195	24
Tổng cộng	**474**	**341**	**100**	**100**	**815**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Nguyện vọng của người dân từ chính quyền địa phương như sau: Họ rất mong muốn được hỗ trợ vốn chiếm 48%, cất nhà và các hỗ trợ khác như là thiết bị sản xuất, hỗ trợ giống, đào tạo nghề, đào kênh, các mô hình ứng dụng từ chính quyền địa phương. Các đối tượng có nhu cầu được nhà nước hỗ trợ chủ yếu là nguồn cung chiếm 80%. Tuy nhiên địa phương cần xem lại nguyện vọng của người dân ở đây, họ có nhu cầu được đào tạo nghề rất ít chỉ chiếm 4% chỉ đạt có 32 hộ tham gia.

Bảng 2.23: Mong muốn làm thêm

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Đan lát	125	52	20	14	177	18
Dệt chiếu, thảm	69	35	11	9	104	10
Lột hột đào, tách võ đậu phọng	156	38	26	10	194	19
Gia công: quần áo, giày dép	40	13	7	3	53	5
Khuân vác	9	2	1	1	11	1
Xe ôm	11	4	2	1	15	2
Xây dựng	6	7	1	2	13	1
Kinh doanh, buôn bán nhỏ	43	34	7	9	77	8
Làm ruộng, vườn, hoa màu	87	85	14	22	172	17
Khác: chăn nuôi heo, bò	65	115	11	30	180	18
Tổng cộng	**611**	**385**	**100**	**100**	**996**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Qua bảng phân tích trên cho thấy, nguyện vọng của người dân chủ yếu mốn phát sinh thêm làm nông nghiệp chiếm 35% như họ muốn làm thêm những công việc như làm ruộng, vườn hoa màu, nuôi thêm con heo, bò để có thêm thu nhập cải thiện cuộc sống, họ muốn làm những việc gắn với quê hương, họ không muốn đi xa để kiếm việc. bên cạnh đó họ còn muốn hỗ trợ những ngành nghề như thủ công mỹ nghệ như đan lát, dệt chiếu, thảm, buôn bán nhỏ để phát triển cho địa phương.

Bảng 2.24: Đánh giá công tác đào tạo nghề

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Không ứng dụng được	11	21	3	7	32	4
Tuyên truyền, công tác đào tạo yếu	23	17	6	5	40	6
Không tạo việc làm và đầu ra	10	5	2	2	15	2
Ảnh hưởng ngôn ngữ	2	7	0	2	9	1
Mở thêm các khóa đt nghề	72	81	18	25	153	21
Tạo việc làm, đảm bảo đầu ra	0	5	0	2	5	1
Tổ chức rất tốt	43	73	11	23	116	16
Không ý kiến	241	109	60	34	350	49
Tổng cộng	**402**	**318**	**100**	**100**	**720**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Nhận xét về công tác đào tạo nghề ở địa phương: Người dân mong muốn được mở thêm các khóa đào tạo nghề, nhưng phân tích ở trên, các khóa đào tạo nghề cũng đã được tổ chức, nhưng không có nhiều người tham gia cũng như mức ứng dụng từ các khóa đào tạo nghề chưa cao. Chính quyền địa phương nên khi mở một khóa đào tạo nghề nào thì phải thăm dò nguyện vọng của bà con ở đây, mở ra các ngành nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu giúp bà con nông dân phát triển kinh tế bên cạnh đó sử dụng nguồn ngân sách hợp lý

và tránh lãng phí. Các khóa đào tạo nghề phải đa dạng phong phú, tạo tạo nghề gắn với hỗ trợ vốn cũng như giới thiệu việc làm…

Bảng 2.25: Cảm nhận về cuộc sống của người dân

Khoản mục	Số hộ		Tỷ lệ (%)		Tổng	
	Nguồn cung	Nguồn cầu	Nguồn cung	Nguồn cầu	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Không hài lòng	256	59	64	20	315	45
Hài lòng	135	202	34	67	337	48
Rất hài lòng	9	39	2	13	48	7
Tổng cộng	**400**	**300**	**100**	**100**	**700**	**100**

Nguồn: Khảo sát thực tế

Gần 45% bà con nông dân ở đây chưa hài lòng với cuộc sống hiện tại của mình. Còn mức độ hài lòng là 48%. Rõ ràng những người nông dân ở đây phải được quan tâm hơn từ chính quyền địa phương và có những biện pháp tích cực và hợp lý hơn để giúp người dân ở nơi đây cải thiện cuộc sống, ngày càng giàu hơn để họ hài lòng với cuộc sống hơn. Đặc biệt những bà con nghèo họ chưa hài lòng với cuộc sống chiếm 64% trong tổng số hộ thuộc nguồn cung, do những nguyên nhân: Việc làm, trình độ, sức khỏe, thu nhập thấp, năng lực bản thân chưa phát huy hết…

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương 2 cho thấy được thực trạng lao động làm việc tại nông thôn qua 700 phiếu khảo sát, tính đại diện tương đối cao. Qua khảo sát cho thấy người lao động ở nông thôn có trình độ thấp, thiếu đất canh tác, đa số có nhiều hộ không có nhà ở, không có tiền, cần sự hỗ trợ vốn và nhà rất lớn, cần được đào tạo về các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và những công việc có thể có thêm thu nhập, cần được đào tạo về kiến thức kinh doanh và quản lý tài chính, cần được đào tạo các khóa học làm giàu, cần được đào tạo về nhận thức đúng đắn, chủ động trong công việc, không nên trông chờ ỉ lại, cần được phát huy tinh thần đoàn kết, lá lành đùm lá rách trong dân. Các khóa đào tạo tổ chức tại địa phương cần bám sát thực tế, khoa học và có tính kinh tế để người dân tham gia và ứng dụng được vào trong sản đời sống tránh tình trạng học một đường và làm một nẽo do các khóa đào tạo không thực tế, làm ăn không hiệu quả, làm lãng phí tiền của; Cần sự đổi mới và sự quan tâm hơn nữa từ chính quyền địa phương và có những chính sác hỗ trợ về các điều kiện tinh thần, cần được quan tâm về sức khỏe do chế độ dinh dưỡng kém và đặc biệt tạo được thêm nhiều ngành nghề mới ở nông thôn để người dân không phải ly hương làm việc, họ muốn phát làm việc và ổn định tại quê nhà.

CHƯƠNG 3:

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CUNG, CẦU LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

3.1 Phân tích thực trạng cung, cầu lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

3.1.1 Phân tích tình hình cung lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

3.1.1.1 Nguồn lao động ở thành thị và nông thôn

Nguồn lao động nông thôn đã cung cấp một số lượng lớn lao động trong cả 3 lĩnh vực nông nghiệp – công nghiệp và dịch vụ.

Bảng 3.1 Nguồn lao động phân theo khu vực qua các năm

Năm	2009	2010	2011	2012	Tốc độ tăng trưởng (%)		
					2010	2011	2012
Dân số	1.003.164	1.005.856	1.012.088	1.015.284	100,27	100,62	100,32
LLLĐ	601.161	602.773	605.694	608.628	100,27	100,48	100,48
LLLĐ Khmer	180.348	180.832	181.708	182.588	100,27	100,48	100,48
Thành thị	92.804	94.642	95.101	95.561	101,98	100,48	100,48
Nông thôn	508.357	508.131	510.593	513.067	99,96	100,48	100,48

Nguồn: Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Trà Vinh

Lao động năm 2012 tăng 0,48% so với năm 2011. Trong đó, lao động là người Khmer tăng tương tự. Tỷ lệ lao động thành thị và nông thôn năm 2012 tăng 0.48% so với năm 2012.

3.1.1.2 Cơ cấu lao động của tỉnh Trà Vinh

Bảng 3.2: Cơ cấu lao động ở tỉnh Trà Vinh

Năm	Tỷ lệ	Chia theo nhóm ngành (%)		
		Nông, lâm và ngư nghiệp	CN - XD	Thương mại – Dịch vụ
2006	100	67,63	12,18	20,19
2007	100	64,96	13,46	21,58
2008	100	61,57	15,13	23,29
2009	100	56,99	17,19	25,82
2010	100	54,39	18,18	27,43
2011	100	50,88	19,86	29,26
2012	100	47,37	21,58	31,06

Nguồn: Sở lao động Thương Binh & Xã hội

Năm 2012, lao động nông lâm ngư nghiệp 47,37%; Lao động thuộc lĩnh vực công nghiệp & xây dựng chiếm 21,58%, lao động dịch vụ chiếm 31,06%. Tỷ lệ lao động Khmer tham gia LLLĐ 30%.

Trong những năm gần đây hướng chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra nhanh, lao động nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỷ trọng cao, năm 2005 lao động trong khu vực 1 chiếm 72,32% lao động xã hội nhưng đến năm 2009 tỷ lệ này giảm xuống còn 56,98% tương ứng khu vực 2 tăng từ 6,36% lên 17% và khu vực 3 tăng từ 21,31% lên 26,01%. Lao động thanh niên từ nông thôn chuyển sang làm việc trong các khu công nghiệp, thương mại trong và ngoài tỉnh ngày càng nhiều, lao động ở lại làm vệc ở nông thôn phần lớn là những người lớn tuổi, không được đào tạo vì vậy chú trọng phát triển ngành nghề nông thôn để tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân nông thôn là hướng đi đúng đắn trong điều kiện đất sản xuất nông nghiệp ngày càng hẹp, sản xuất nông nghiệp truyền thống đã đạt đến sự ổn định, thu nhập không đủ để đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Tình hình kinh tế - xã hội qua các năm đặc biệt từ sau khủng hoảng kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, sản xuất kinh doanh trong một số lĩnh vực có biểu hiện ngưng trệ, lượng hàng tồn kho lớn, có nhiều doanh nghiệp giải thể, các doanh nghiệp gắn với các dự án xây dựng, bất động sản, chế biến, gia công… dẫn đến một bộ phận người lao động bị mất việc làm, đời sống gặp khó khăn.

Trong năm 2012 có 65 doanh nghiệp giải thể có khoảng 1.000 lao động bị mất việc làm nhưng chủ yếu số lao động này tham gia làm việc tại các doanh nghiệp dưới hình thưc hợp đồng miệng và làm việc hưởng công nhật, không được ký hợp đồng lao động hoặc ký thời vụ. Số này doanh nhiệp không báo cáo cụ thể nên không thể chi tiết từng loại lao động. Số lao động đủ điều kiện giải quyết chế độ rất thấp. Lực lượng lao động này chủ yếu tham gia gia công ở các cơ sở đan đát, thủ công mỹ nghệ. Do không có hàng nên ngưng hoạt động.

Số lao động tự nguyện xin thôi việc (có lý do) là 2.035 người (chủ yếu ở Công ty TNHH giày da Mỹ Phong, Cty Cổ phần Xây lắp và Xáng, Công ty CP thương mại Trà Vinh Công ty CP thủy sản Cửu Long) toàn bộ số lao động này đã được giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc. Số lao động này chủ yếu xin nghỉ hưởng chế độ hoặc chuyển đi làm công ty khác ở trong và ngoài tỉnh sau Tết nguyên đán, nghỉ do tiền lương tối thiểu giữa 2 khu vực 3 và 4 chênh lệch mà địa giới hành chính cách nhau không xa nên lao động chuyển từ khu vực 4 sang khu vực 3 làm việc. Do chính sách kêu gọi đầu tư của tỉnh nên doanh nghiệp ngoài tỉnh, doanh nhiệp có vốn đầu tư nước ngoài đến mở chi nhánh tại các khu công nghiệp với mức thu nhập bình quân tương đối cao so với các doanh nghiệp đang hoạt động và có các chính sách thu hút lao động hấp dẫn như thời gian nghỉ trong năm nhiều, các khoản tiền thưởng và tạo điều kiện cho vợ chồng cùng làm chung, hỗ trợ tiền thuê nhà trọ. Trong năm 2012 toàn tỉnh có 4.328 lao động làm việc trong tỉnh xin nghỉ việc được hưởng bảo hiểm thất nghiệp.. Từ đầu năm đến nay có các doanh nghiệp lớn như: Công ty TNHH Yazaky thu hút 516 lao động vào làm việc, mức thu nhập bình quân 3.000.000 đồng.

3.1.1.3 Cơ cấu thu nhập trong dân cư và thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn

a) Cơ cấu thu nhập trong dân cư

Bảng 3.3: Cơ cấu thu nhập trung bình ở thành thị và nông thôn

ĐVT: VNĐ

Đơn vị	Tiền công – tiền lương	Thu từ phi nông nghiệp	Thu từ ngành nghề nông nghiệp
Thành thị	3.000.000	5.000.000	2.000.000
Nông thôn	2.500.000	4.000.000	1.500.000

Nguồn: Khảo sát thực tế

Thu nhập trung bình của nông thôn so với thành thị chênh lệch nhau khoảng 500.000 -1.000.000 đ ở các lĩnh vực: Tiền công, thu nhập từ phi nông

nghiệp và từ ngành nghề nông nghiệp. Cũng qua bảng này cho thấy thu nhập từ phi nông nghiệp cao hơn so với các lĩnh vực khác.

b) Thời gian sử dụng lao động ở nông thôn

Bảng 3.4: Thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn

Chỉ tiêu	Thời gian	Thời gian được sử dụng (%)	Thời gian thực tế (%)
Thời gian sử dụng lao động ở thành thị	260	100	85
Thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	234	90	65

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh

Thu nhập thấp ở nông thôn do sử dụng nguồn thời gian nhàn rỗi chưa triệt để nhất là trong lĩnh vực nông nhàn, làm người lao động chưa thỏa mãn với nghề nghiệp của mình.

Tình trạng hôn nhân của dân số trong xã hội

Hôn nhân là nền tảng của mọi sự phát triển, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên có vợ chồng chiếm gần 2/3 tổng dân số của tỉnh, chưa có vợ chồng chiếm khoảng ¼, góa, ly hôn, ly thân chiếm gần 9%. Tỷ trọng dân số có vợ/chồng của Nam và Nữ tương đương nhau, nhưng tỷ lệ dân số góa/ly hôn/ly thân của nữ cao hơn nam rất nhiều. Tỷ lệ dân số có vợ/chồng ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị, ngược lại dân số chưa có vợ chồng ly hôn khu vực nông thôn thấp hơn thành thị.

Bảng 3.5: Tình trạng hôn nhân tại tỉnh Trà Vinh (ĐVT:%)

Đơn vị	tổng	chưa vợ/chồng	có vợ/chồng	Góa	Ly hôn	Ly thân
TP. Trà Vinh	100	32,5	58	6,9	1,9	0,7
Càng Long	100	23,2	67,7	7,7	0,9	0,6
Cầu Kè	100	22,8	68,3	7,2	0,9	0,8
Tiểu Cần	100	27,6	63,7	6,8	1,2	0,7
Châu Thành	100	24,7	66,1	7,1	1,2	0,9
Cầu Ngang	100	26,7	63,6	7,6	1,1	0,9
Trà Cú	100	26,5	64,9	6,2	1,3	1,1
Duyên Hải	100	22,9	69,2	5,8	1,2	0,8
Tổng	**100**	**25,8**	**65,2**	**6,9**	**1,2**	**0,8**

Nguồn: Tổng điều tra dân số nhà ở tỉnh Trà Vinh năm 2009

Ở nông thôn Trà Vinh, tỷ lệ người lao động có trình độ phổ thông chiếm 84,2% trong tổng lao động.

Tuổi của người lao động: Ở nông thôn tuổi từ 15-35 chiếm tỷ lệ 74.5%, còn 35 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ 25.5%. Trong đó tuổi từ 55 – 60 chiếm tỷ lệ 8%. Cho thấy lao động ở nông thôn rất phong phú, dồi giàu đặc biệt là trong lứa tuổi có nhiều sức khỏe.

Tỷ lệ mù chữ, chưa tốt nghiệp và tốt nghiệp tiểu học có xu hướng giảm, theo số liệu của sở lao động thương binh xã hội thì tỷ lệ này giảm từ 3-4% mỗi năm. Còn tốt nghiệp THPT và THCS tăng từ 3%-4% hàng năm

Theo điều tra 700 hộ gia đình ở nông thôn cho thấy mỗi gia đình trung bình có tới 4 – 5 người, trong mỗi gia đình trung bình có 2 lao động chính

Trong gia đình chủ hộ là nam chiếm 72%, nữ chiếm 28%, cho thấy ở nông thôn phụ nữ còn sống phụ thuộc vào nam giới.

Nhìn chung, đại bộ phận dân cư tập trung sinh sống ở khu vực nông thôn, tính đến năm 2012, toàn tỉnh có khoảng 695.000 người trong độ tuổi lao động, lao động ở nông thôn chiếm 85,5%, thành thị 14,5%. Lao động chưa qua đào tạo chiếm 79%, thành thị chiếm 9%, nông thôn chiếm 70%. Lao động sơ cấp và công nhân kỹ thuật không bằng chiếm 15,3% trong đó nông thôn chiếm 10,6%. Lao động có bằng cấp chiếm tỷ lệ rất thấp có 2.5% ở thành thị và 3% tập trung ở nông thôn. Phần lớn số lao động chưa qua đào tạo tập trung chủ yếu ở độ tuổi 25 – 45.

Sự hình thành và phát triển của thị trường lao động tại nông thôn vẫn mang đặc điểm của một thị trường còn nhiều yếu kém, lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp, khu vực phi kết cấu, năng suất thấp, nhiều rủi ro, tình trạng chia sẻ công việc, chia sẻ việc làm còn phổ biến;

Là một thị trường dư thừa lao động trong nông nghiệp, nông thôn với chất lượng cung lao động thấp, phân bổ chưa hợp lý và khả năng di chuyển còn bị hạn chế;

Bảng 3.6: Lực lượng lao động tham gia hoạt động kinh tế 15+ phân theo độ tuổi và giới tính *ĐVT: Người*

Nhóm tuổi	2007		2008		2009		2010		2011		2012	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
15-24	73.540	62.702	73.705	63.017	74.132	63.198	74.331	63.368	74.331	63.368	74.331	63.368
25-34	91.326	74.521	91.566	74.830	92.045	75.109	92.292	75.311	92.292	75.311	92.292	75.311
35-44	70.635	61.331	70.780	61.613	71.220	61.860	71.411	62.026	71.411	62.026	71.411	62.026
45-54	53.469	50.416	53.552	50.679	54.031	50.950	54.176	51.087	54.176	51.087	54.176	51.087
55-60	16.427	14.018	16.527	14.102	16.868	14.236	16.913	14.274	16.913	14.274	16.913	14.274
61 trở lên	13.263	13.553	13.432	13.673	13.605	13.907	13.641	13.943	13.641	13.943	13.641	13.943
Tổng	**318.660**	**276.541**	**319.562**	**277.914**	**321.901**	**279.260**	**322.764**	**280.009**	**322.764**	**280.009**	**322.764**	**280.009**

Bảng 3.7: Lực lượng lao động tham gia hoạt động kinh tế 15+ phân theo độ tuổi và khu vực

ĐVT: Người

Nhóm tuổi	2007		2008		2009		2010		2011		2012	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
15-24	14.085	122.157	14.217	122.505	14.552	122.778	14.791	122.908	14.552	122.778	14.791	122.908
25-34	23.867	141.980	24.024	142.372	24.342	142.812	24.657	142.946	24.342	142.812	24.657	142.946
35-44	19.948	112.018	20.131	112.262	20.400	112.680	20.655	112.782	20.400	112.680	20.655	112.782
45-54	16.026	87.859	16.204	88.027	16.444	88.537	16.988	88.275	16.444	88.537	16.988	88.275
55-60	3.187	27.258	3.318	27.311	3.427	27.677	3.576	27.611	3.427	27.677	3.576	27.611
61 trở lên	13.157	13.659	13.456	13.649	13.639	13.872	13.975	13.609	13.639	13.872	13.975	13.609
Tổng	**90.270**	**504.931**	**91.350**	**506.126**	**92.804**	**508.356**	**94.642**	**508.131**	**92.804**	**508.356**	**94.642**	**508.131**

Nguồn: Sở lao động thương binh và xã hội

3.1.2 Phân tích cầu lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Trong những năm gần đây, ở khu vực nông thôn Trà Vinh, cầu lao động tăng chậm làm cho tình hình cung cầu trên thị trường lao động mất cấn đối lớn.

Cầu lao động thấp về số lượng

Vẫn còn một tỷ lệ lớn lao động làm việc trong các nghề giản đơn, không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật, khu vực làm công ăn lương phát triển chậm;

Hệ thống luật pháp về thị trường lao động chưa đầy đủ;

Cơ sở hạ tầng của thị trường lao động chưa phát triển đồng bộ dẫn đến khả năng kết nối cung cầu lao động kém;

Có sự mất cân bằng nghiêm trọng giữa cung và cầu lao động, mặc dù thiếu việc làm chiếm tỷ lệ lớn, nhưng một số ngành nghề, địa phương… không tuyển được lao động;

Thiếu chính sách phù hợp để quản lý di chuyển lao động trong nước và quốc tế;

Chưa thiết lập hệ thống quan hệ lao động hiện đại dựa vào cơ chế đối thoại, thương lượng hiệu quả giữa các đối tác xã hội;

Hệ thống giáo dục, hướng nghiệp và đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là đối với lao động yêu cầu kỹ năng cao;

Một bộ phận lớn người lao động chưa được bảo vệ trong thị trường;

Thị trường lao động bị phân mảng, có sự phân cách lớn giữa thành thị-nông thôn, vùng động lực phát triển kinh tế-vùng kém phát triển, lao động không có kỹ năng-có kỹ năng.

Bảng 3.8: Số dự án tư xây dựng thuộc nguồn vốn nhà nước tập trung

Đvt: Dự án

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011
Nhóm A	4	1	1	1	2
Nhóm B	30	23	26	23	22
Nhóm C	49	62	163	171	298
Tổng số dự án	**83**	**86**	**190**	**195**	**322**

Nguồn: Niên giám thống kê 2007- 2011

Bảng 3.9 Vốn đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn nhà nước tập trung

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011
Nhóm A	22.000	10.000	10.000	20.000	35.000
Nhóm B	132.428	221.400	190.650	234.911	211.430
Nhóm C	105.450	221.024	405.802	439.042	778.870
Vốn đầu tư	**259.878**	**452.424**	**606.452**	**693.953**	**1.025.300**

Nguồn: Niên giám thống kê 2007- 2011

Tổng số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài từ năm 2001 - 2011 có 34 dự án trong đó có 30 doanh nghiệp thuộc linh vực chế biến, 2 dịch vụ, 2 thủy sản. Đến từ các nước Đài Loan, Hàn Quốc, Canada, Úc, Mỹ, Hồng Kông, Malaysia. giải quyết được 156.169 lao động.

Bảng 3.10 Cơ cấu và vốn đầu tư của các thành phần kinh tế qua các năm

Chỉ tiêu	2008	2009	2010	2011
Cơ cấu thành phần kinh tế (%)				
Kinh tế NN			16,8	20,6
Kinh tế NNN			79,3	75,0
+Kinh tế tập thể			0,5	0,5
+Tư nhân			8,9	11,5
+Cá thể			90,6	88,0
+Đầu tư NN			3,9	4,4
Vốn đầu tư qua các năm của các thành phần kinh tế (tr.đ)				
Kinh tế NN	3.645.833	5.047.166	6.841.062,0	8.570.207,0
Kinh tế NNN	22.883.774	26.071.179	32.377.890	42.979.029
+Kinh tế tập thể	212.758	158.489	216.830	216.830
+Tư nhân	1.632.532	2.440.809	5.721.571	5.721.571
+Cá thể	21.038.484	23.471.881	37.040.628	37.040.628
+Đầu tư NN	244.829	1.071.927	2.181.192	2.181.192

Nguồn: Niên giám thống kê 2007-2011

Kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ lệ 75% trong cơ cấu các thành phần kinh tế, tạo điều kiện phát huy hết tìm năng của các thành phần kinh tế đặc biệt là kinh tế tư nhân.

Bảng 3.11: Lao động làm việc tại làng nghề ở Trà Vinh

TT	Tên làng nghề	Số hộ tham gia (hộ)	Số lao động (người)	Thị trường	Lương (đồng)	Thời gian	Các xã	Sản phẩm
01	Dệt chiếu, thảm, se sợi tơ, xơ dừa	1.477	2.600	Xuất khẩu	1.100.000		Đức Mỹ, Càng Long	Chiếu, thảm
02	Đan đát Đại An	649	2.513	Địa phương, ngoài tỉnh	1.025.000		Đại An, Trà Cú	Cần xé, rổ, xà ngôm, thúng, ky)
03	Đan đát, dệt mành tre, se sợi, tranh ghép gỗ	863/1.606	400	Xuất khẩu	1.100.000	>10 năm	Hưng Mỹ, Châu Thành	Chiếu, thảm, tranh ghép gỗ, đan giỏ, chậu hoa
04	Đan đát, thủ công mỹ nghệ	697/1.682	850	Cà Mau, Sóc Trăng	1.300.000	30 năm	Lương Hòa, Châu Thành	Bánh tráng, điêu khắc gỗ, lưới sơ dừa
05	Sơ chế biến thủy sản xóm đáy	349/745	1.000		1.500.000	>10 năm	Đông Hải, Duyên Hải	Tôm khô, cá khô
06	Trồng Hoa Kiểng ấp Vĩnh Yên	148/405	565	TP.HCM, Bình Dương, ĐBSCL	1.550.000	50 năm	Long Đức, thành phố Trà Vinh	Chậu hoa, hoa kiểng
07	Trồng Hoa kiểng ấp Long Bình	136/429	388	Bà Rịa, Vũng Tài, TP.HCM	1.550.000	60 năm	P4, tp Trà Vinh	Hoa kiểng

Nguồn:Tạp chí thông tin KH & CN số 01

Lao động làm việc tại các làng nghề Trà Vinh chiếm số lượng khá đông khoảng 9.000 lao động tập trung vào các làng nghề rải rác từ thành thị đến nông thôn. Cho thấy số lao động làm việc trong các làng nghề khá cao, chính vì thế tập trung phát triển làng nghề tài Trà Vinh là một nhiệm vụ quan trọng tác động tích cực đến công tác giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn.

3.1.3 Các bảng số liệu liên quan đến lao động đang làm việc

Bảng 3.12: Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế

ĐVT: Người

Năm	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Khu vực đầu tư nước ngoài	Tổng
2007	31.765	527.811	12.100	**571.676**
2008	32.400	531.042	13.310	**576.752**
2009	32.520	534.784	13.520	**580.824**
2010	33.470	538.606	13.850	**585.926**
2011	33.848	538.687	14.845	**587.380**
2012	34.216	543.660	14.924	**592.800**
CƠ CẤU (%)				
2007	5,6%	92,3	2,1	100,0
2008	5,6%	92,1	2,3	100,0
2009	5,6%	92,1	2,3	100,0
2010	5,7%	91,9	2,4	100,0
2011	5,8%	91,7	2,5	100,0
2012	5,8%	91,7	2,5	100,0
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG				
2008	102,0	100,6	110,0	100,9
2009	100,4	100,7	101,6	100,7
2010	102,9	100,7	102,4	100,9
2011	101,1	100,0	107,2	100,2
2012	101,1	100,9	100,5	100,9

Nguồn: Niên giám thống kê 2007-2011

Bảng 3.13: Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện

ĐVT: Cơ sở

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Thành phố Trà Vinh	6.267	6.514	6.615	6.929	7.002	8.662
Huyện Càng Long	6.252	6.194	6.127	6.394	6.578	8.681
Huyện Châu Thành	4.621	4.630	4.572	6.295	6.402	7.322
Huyện Cầu Kè	4.248	4.303	4.260	4.882	5.007	6.637
Huyện Tiểu Cần	5.684	5.972	5.810	5.117	6.025	5.992
Huyện Cầu Ngang	5.039	5.373	5.471	5.776	6.198	7.158
Huyện Trà Cú	8.333	7.742	7.874	9.710	10.327	10.676
Huyện Duyên Hải	4.649	4.593	4.568	5.405	5.542	6.548
Tổng	**45.093**	**45.321**	**45.297**	**50.508**	**53.081**	**61.676**

Nguồn: Niên giám thống kê 2007-2011

Bảng 3.14: Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện

ĐVT: Người

	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Thành phố Trà Vinh	12.257	12.689	12.943	13.376	13.078	15.283
Huyện Càng Long	11.704	12.059	11.725	11.521	12.758	15.565
Huyện Châu Thành	8.072	8.199	8.568	10.530	10.178	11.939
Huyện Cầu Kè	7.488	6.319	6.912	8.601	8.874	10.965
Huyện Tiểu Cần	9.616	10.069	9.827	8.888	10.689	10.189
Huyện Cầu Ngang	8.846	9.289	9.546	10.177	11.090	11.452
Huyện Trà Cú	16.121	14.996	15.144	18.420	17.013	20.348
Huyện Duyên Hải	8.564	8.463	8.339	9.836	10.829	11.120
Tổng	**82.668**	**82.083**	**83.004**	**91.349**	**94.509**	**106.861**

Nguồn: Niên giám thống kê 2007-2011

3.2 Đánh giá thực trạng cung, cầu lao động ở nông thôn

3.2.1 Cung > Cầu

Cung lao động lớn hơn cầu lao động, chỉ xét riêng năm 2012, số người thất nghiệp ở Trà Vinh là khoảng 18.215 người, trong đó thành thị 2.641 nông thôn 15.574 lao động thiếu việc làm ở nông thôn là 18.173 người, trong khi đó số chỗ việc làm mới tạo ra được khoảng 20.000 việc làm mới. Đây là dạng thất nghiệp phức tạp và khó giải quyết vì đòi hỏi phải tiến hành đồng thời việc hạn chế gia tăng dân số và nguồn lao động, mặc khác lại tạo ra nhiều chỗ việc làm mới.

3.2.2 Hậu quả của cung > cầu dẫn đến thiếu việc làm và thất nghiệp

Theo thống kê năm 2012 thiếu việc làm ở nông thôn chiếm tỷ lệ 43%, thất nghiệp chiếm 3,13% dẫn đến nghèo đói, mức thu nhập của người nghèo hầu như chỉ đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu.

3.2.2.1 Mặt tích cực của việc thiếu việc làm và thất nghiệp ở nông thôn

Thất nghiệp, thiếu việc làm dẫn đến tình trạng di chuyển lao động đến nơi khác chủ yếu những hộ này sẽ đến những nơi có lao động như thành Phố Hồ Chí Minh, hay các khu công nghiệp ở Bình Dương, Thành phố Trà Vinh…

Sức ép về việc làm tương đối lớn, dòng lao động ngoại tỉnh (trong đó có Trà Vinh) tiếp tục tìm kiếm cơ hội việc làm tại vùng Đông Nam Bộ tương đối phổ biến.

Hiện nay, đa phần lao động di cư nơi khác là những người nghèo, tự tìm việc làm để duy trì và nâng cao đời sống của bản thân và gia đình. Vì vậy, việc lao động ở nông thôn di cư đi nơi khác nhìn chung đều góp phần cải thiện đời sống, giảm bớt đói nghèo và sức ép về lao động, việc làm và các nhu cầu khác cho khu vực nông thôn, đặc biệt là một số vùng đất hẹp người đông, tạo thêm nhiều ngành nghề mới.

3.2.2.2 Mặt tiêu cực của việc thiêu việc làm và thất nghiệp ở nông thôn

Do họ không có điều kiện nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát khỏi cảnh nghèo khó. Bên cạnh đó, trình độ học vấn thấp ảnh hưởng đến các quyết định có liên quan đến giáo dục, sinh đẻ, nuôi dạy con cái. Hầu hết không có điều kiện cho con đi học đặc biệt là học đại học hoặc học nghề.

Bên cạnh những mặc tích cực di chuyển lao động tự do ở nông thôn đã đang gây ra một số tác động tiêu cực: Do đa phần lao động nông thôn không được qua đào tạo về chuyên môn kỹ thuật nên hầu hết lực lượng này chấp nhận làm các công

việc đơn giản, cơ bắp (nghề tự do, nghề phục vụ gia đình, thợ xây, xe ôm, bốc vác), lao động di cư hầu như không khai báo tạm trú, tạm vắng với địa phương đã gây cản trở cho việc quản lý hộ khẩu, quản lý kế hoạch hóa gia đình…hơn nữa họ có những thói quen tùy tiện đã làm phức tạp thêm vấn đề trật tự, an ninh, dễ bị mắc các tệ nạn xã hội. Trong số những người đi lao động tự do có tới 7-10% số người bị nghiện hút, mắc các bệnh xã hội như giang mai, lậu, HIVS. Sau đó họ trở lại địa phương làm mất trật tự an ninh xã hội và lây bệnh truyền nhiễm cho gia đình và cộng đồng.

Chính vì thế nhà nước phải có chính sách giải quyết việc làm tại nông thôn giảm tình hình di cư, người dân có được cuộc sống ấm no, lo cho địa phương.

3.2.3 Chất lượng lao động thấp ở nông thôn Trà Vinh và những mâu thuẩn nội tại

Do nguyên nhân lịch sử kinh tế sâu xa, nguồn lao động ở nông thôn Trà Vinh có bản sắc, văn hóa độc đáo, có truyền thống đoàn kết yêu nước nồng nàn; Có phẩm chất cần cù, chịu khó, thông minh, sáng tạo. Tuy nhiên, nguồn lao động ở nông thôn có nhiều hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Về thể lực: Chiều cao trung bình của lao động nông thôn là 156cm và trọng lượng trung bình là 48kg. (Sử dụng chỉ số BMI)

Về trình độ học vấn: Trình độ học vấn của lao động còn thấp và không đồng đều. Điều này làm hạn chế việc tiếp thu và ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ và sản xuất, cản trở họ trong việc theo học các khóa đào tạo nghề ở nông thôn. (bởi điều kiện học nghề tối thiểu phải tốt nghiệp PTCS)

Đại bộ phận nông dân không được đào tạo bài bản về chuyên môn kỹ thuật nông nghiệp, làm việc từ cha truyền con nối, tự phát.

Như vậy cả thể lực và trí lực lao động nông thôn còn nhiều hạn chế so với yêu cầu phát triển của xã hội.

Trình độ dân trí còn thấp nhất là những người ở vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số

Hộ nghèo, hộ cận nghèo ở nông thôn còn chiếm tỷ lệ cao (theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh cho thấy toàn tỉnh có 43.326 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 16,64% (trong đó hộ nghèo là người dân tộc chiếm 54,5%), hộ cận nghèo chiếm 23.530 hộ chiếm 9,04% (trong đó hộ cận nghèo là người dân tộc chiếm 43,78%).

Chất lượng lao động ở nông thôn thấp dẫn đến năng suất lao động sẽ thấp. Theo các nhà nghiên cứu, năng suất lao động sẽ tăng nếu người nông dân có trình độ học vấn ở mức độ nào đó, và nếu tốt nghiệp phổ thông, mức tăng này là 11%. Ngoài ra trình độ học vấn còn cho người lao động khả năng lĩnh hội những kiến thức, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh. Với chất lượng của NNL nông thôn Trà Vinh như vậy sẽ hạn chế họ trong sản xuất và kinh doanh, đặc biệt là tự tạo việc làm.

Những năm qua trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn thay đổi không đáng kể, trong khi tình trạng thu nhập thấp ở nông thôn tăng cao thì thu nhập ở các đô thị tăng nhanh đã tăng sự dịch chuyển lao động, nhất là những lao động kỹ thuật từ nông thôn tới các thành thị. Trong số 7 huyện ở nông thôn, những vùng có trình độ học vấn thấp cũng chính là những vùng có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn thấp đặc biệt là các huyện

có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao như Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, Cầu Kè…

NSLĐ nông nghiệp thấp còn vì lao động ở đây chủ yếu vẫn là lao động thủ công. Khâu làm đất là khâu nặng nhọc nhất thì quá trình cơ giới hoá (CGH) diễn ra chậm. Một số khâu khác như vận chuyển, ra hạt, bơm tát nước tỷ lệ CGH có sự cải thiện, như khâu ra hạt hiện đã được CGH 90%. Tuy nhiên, việc CGH trong nông nghiệp gặp những khó khăn nhất định:

Quy mô ruộng đất vốn nhỏ lẻ, với bình quân ruộng đất ở Trà Vinh chỉ có 185.165 ha chiếm 79,1%, đất phi nông nghiệp là 48.076,63 ha chiếm 20,5%, đất chưa sử dụng là 873,84 ha chiếm 0,4%. Đất nông nghiệp lại manh mún các hộ dân sử dụng nhỏ lẻ nên việc sử dụng máy móc cơ khí khó khăn và chi phí cao.

Yêu cầu hiện đại hoá mâu thuẫn với tình trạng lao động dư thừa, nếu 1 ha đất làm thủ công cần 300 ngày công lao động sống, khi làm máy chỉ còn sử dụng 50 ngày công.

3.2.4 Đánh giá tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn

3.2.4.1 Tình trạng thất nghiệp ở nông thôn

Thất nghiệp ở nông thôn Trà Vinh là dạng thất nghiệp do cơ cấu: Sự dịch chuyển từ nơi có lao động dôi dư đến nơi thiếu lao động do tại các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai. Tuy nhiên, tình trạng cung lao động không đáp ứng được nhu cầu tuyển lao động lâu dài trong khi nhiều địa phương tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đặc biệt ở Trà Vinh có nguồn cung lao động dồi dào nhưng chất lượng thấp, không đáp ứng yêu cầu sản xuất. Chính vì vậy sẽ có một số lượng lao động dôi dư do bị sa thải từ các khu công nghiệp, khu chế xuất, họ sẽ trở về quê và tạo thêm áp lực giải quyết việc làm, gánh nặng cho xã hội.

Thất nghiệp ở nông thôn là dạng thất nghiệp do thời vụ: Đặc điểm người lao động nông thôn đa phần làm nông nghiệp nên thời vụ nông nhàn trong năm tương đối nhiều, sản xuất chủ yếu phụ thuộc vào điều kiện tự

nhiên cho nên người lao động ở nông thôn có những khoảng thời gian bị trong năm không có việc làm có đôi khi nhiều tháng liên tục không có việc làm nào.

Đặc biệt phụ nữ ở nông thôn trong những gia đình đơn chiếc, thu nhập thấp, có con nhỏ, không có người chăm sóc, tiền lương so sánh giữa đi làm và thuê người phụ giúp gia đình chênh lệch không cao thì họ sẽ không tìm kiếm việc làm mà sẵn sàng ở nhà quán xuyến nhà cửa, do đó họ không tham gia vào sản xuất nhưng họ vẫn làm việc, do phải chăm sóc con cái, bếp núc, quét dọn, …

3.2.4.2 Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn

Thiếu việc làm ở nông thôn tồn tại dưới 2 dạng thiếu việc làm vô hình và thiếu việc làm hữu hình

Thiếu việc làm vô hình: Một bộ phận lớn người dân ở nông thôn chịu đựng gian khổ, tận tình trong công việc nhưng cũng không đủ sống do sự phân bổ tiền lương ở khu vực nông thôn thấp, có khi không đủ sống hoặc chỉ đủ sống nhưng không được hưởng thêm các dịch vụ hay các hoạt động khác trong xã hội do chi phí quá cao: Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, du lịch hàng năm, đi lại, tiệc…

Thiếu việc làm hữu hình: Do thiếu đất để sản xuất nên thời gian nhàn rỗi tại nông thôn đối với hộ dân nghèo là khá cao, người lao động làm việc ít hơn theo quy định do đo dẫn đến tình trạng thiếu việc làm. Mặt khác, do một số tác nhân kỹ thuật hiện đại ở nông thôn nên những người nông dân làm việc trong bộ phận này bị dôi ra do đó vẫn có khả năng thiếu việc làm cao.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Chương 3 đã phân tích được thực trạng cung, cầu lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh trong đó đã phân tích được nguồn lao động ở thành thị và nông thôn, cơ cấu lao động, cơ cấu thu nhập và thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn; Đánh giá thực trạng cung, cầu lao động ở nông thôn cho thấy được nguồn cung la động ở nông thôn lớn hơn nguồn cầu lao động nhưng năng suất lao động thấp, chất lượng lao động ở nông thôn rất thấp dẫn đến thu nhập lao động ở nông thôn không cao và một số mâu thuẩn lại xảy ra do một số yếu tốt khách quan lẫn chủ quan như là số lượng lao động tập trung đông ở nông thôn, năng suất thấp do lao động thủ công dẫn đến thu nhập thấp và tính chất thời vụ ở nông thôn lại làm cho thiếu việc làm của lao động ở nông thôn nhiều. Mặt khác, muốn làm cho năng suất lao động cao thì phải sử dụng cơ giới hóa nông thôn để giảm bớt công lao động, tiết kiệm thời gian làm cho lao động nông thôn dôi ra nhiều hơn nữa.

Những điều phân tích trên đây giúp cho việc đưa ra giải pháp phù hợp để làm cho người lao động ở nông thôn ngày càng có nhiều việc làm như một số yêu cầu phù hợp với thực tế ở địa phương như sau đổi mới cơ chế quản lý, tăng cường tính sáng tạo trong công việc, đa dạng hóa nhiều ngành nghề ở nông thôn, phát triển các làng nghề truyền thống ở nông thôn, quy hoạch phát triển các cụm, khu công nghiệp tại các huyện, đào tạo cho lao động ở nông thôn đáp ứng yêu cầu của thời đại, thu hút các doanh nghiệp đầu tư về nông thôn, ưu tiên quan tâm đầu tư các chương trình trọng điểm của quốc gia để góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn.

CHƯƠNG 4:
PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

4.1 Các nhân tố ảnh hưởng đến giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn

4.1.1 Nhân tố nội tại của người lao động

4.1.1.1 Vốn, Tư liệ sản xuất và sức lao động ảnh hưởng đến khả năng tự giải quyết việc làm của hộ gia đình

Vốn, tư liệu sản xuất và sức lao động ảnh hưởng đến khả năng tự giải quyết việc làm của hộ gia đình. Theo phân tích ở trên, các hộ gia đình do thiếu vốn nên không có khả năng tự tạo việc làm, do có kinh nghiệm và kiến thức ít ỏi nên công việc không đạt chất lượng cao, không bền vững, dễ chuyển nghề và dễ rơi vào nghề không ổn định. Khả năng tự tạo việc làm của các hộ gia đình ở nông thôn tập trung vào những hộ có điều kiện kinh tế khá giả, có nhiều đất đai sự tích lũy được nguồn vốn hàng năm giúp chủ hộ ở nông thôn tự tạo việc làm thêm ngoài làm nông nghiệp như trồng một loại cây, hay nuôi một loại gia sút hoặc gia cầm hoặc thủy sản thì giờ họ lại trồng nhiều cây hơn như cây lương thực thực phẩm hay cây lâu năm, họ chăn nuôi thêm như gia sút, gia cầm, cá, tôm…họ còn buôn bán thêm, mở tiệm tạp hóa, buôn bán nhỏ, tham gia các làng nghề, mở trang trại để nuôi trồng những sản phẩm nông nghiệp với số lượng lớn hơn, sử dụng lao động nhiều hơn. Nếu các hộ gia đình ở nông thôn có đủ đất canh tác, điều kiện sản xuất: tư liệu, con người, vốn thì khả năng thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn rất thấp.

Đối với số hộ nghèo, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, họ hoàn toàn không định hướng được công việc của họ, họ có thể phó mặc cho chính quyền địa phương quyết định nghề nghiệp của họ cả con cái của họ hoặc họ.

Đặc biệt đối với người nghèo sức lao động là tài sản rất quý, họ có thể dùng sức lao động để tạo ra của cải vật chất nuôi sống bản thân và gia đình và

có thể tích lũy dần đồng vốn, còn sức lao động thì còn tạo ra được của cải, nếu không thì không còn gì cả. Tuy nhiên, nếu có sức lao động những không được giáo dục tốt cũng sẽ dẫn đến chất lượng lao động thấp hoặc người lao động ỷ lại, chai lười với những thói quen xấu.

Chính vì vậy những yếu tố như y tế, chăm sóc sức khỏe định kỳ cho người lao động ở nông thôn, bảo hiểm y tế cho người lao động ở nông thôn, cấp bảo hiểm y tế miễn phí cho người lao động nghèo ở nông thôn là vô cùng quý giá trong những trường hợp này. Giải pháp về giáo dục cho người lao động ở nông thôn và tăng khả năng nhận thức của người lao động ở nông thôn là những giải pháp đặc biệt quan tâm.

4.1.1.2 Tâm lý và tập quán của người dân đối với việc chọn lựa nghề nghiệp

Trước đây, khi xã hội còn kém phát triển thì người dân Việt Nam nói chung và người dân tỉnh Trà Vinh nói riêng với quan niệm học để ra làm quan.

Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, người lao động được coi là có việc làm và được xã hội thừa nhận, trân trọng là người làm công việc trong thành phần kinh tế quốc doanh, khu vực nhà nước và kinh tế tập thể. Trong cơ chế đó, nhà nước bố trí việc làm cho người lao động. do đó, ngay cả những người thiếu việc làm hay việc làm không đầy đủ cũng không được thừa nhận.

Những quan niệm mà từ trước vẫn còn như nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rong nhất nông nhì sĩ...Đi học thì làm những công việc như: Bác sĩ, kỹ sư, giáo viên là những nghề nghiệp mà người dân ở nông thôn rất quan tâm và gần gủi với bà con ở quê. Nhưng khi học những ngành nghề này xong thì nhu cầu ở quê lại không nhiều, để về được quê hương làm việc và phát triển quê hương thì rất khó nên các em sau khi học xong cũng phải lặn lội khăn gối đi lên thành phố nơi mà có dân cư đông đúc, điều kiện kinh tế phát triển để có thể làm việc và cống hiến, thế là ở nông thôn lại mất đi người có tri thức phục vụ tại quê hương.

Hay nghề may, thêu, cắt tóc là những ngành nghề mà người dân thường cho con đi học để sau khi lập gia đình có một cái nghề ổn định để con cái khi lập gia đình vẫn có được việc làm.

Nhưng những ngành nghề theo sự phát triển của thời đại ngày nay chưa được quan tâm và hiểu biết rộng rãi trong dân: Như kinh doanh, kế toán, hay học nghề làm những công việc phù hợp với địa phương sửa chữa điện thoại di động, những công việc liên quan đến công nghệ cao chưa được quan tâm.

Họ chọn việc làm từ những việc làm tốt nhất, nhiều người biết đến, xã hội quan tâm, trân trọng và công nhận.

Công việc phải kiếm được nhiều tiền và gắn với nó mãi mãi.

Hoặc phần lớn họ quan tâm đến lĩnh vực mà họ quen thuộc như: Trồng trọt, chăn nuôi, thủy hải sản gắn với công việc đồng án, với làng quê, họ không muốn rời bỏ quê hương để tạo dựng sự nghiệp, họ muốn phát triển ở quê hương.

Tham gia vào các làng nghề truyền thống, tổ hợp tác hay hợp tác xã tại quê

Các hộ khá giả có thể tự tạo việc làm cho bản thân và gia đình bằng cách thành lập hộ kinh doanh cá thể hay thành lập tổ hợp tác để đầu tư bài bản cho công việc nhưng những hộ này ở nông thôn không nhiều.

Chọn lựa những công việc này phù hợp với khả năng của người lao động ở nông thôn.

Tuy nhiên, ngày nay nếu trình độ lao động nông nghiệp thấp thì rất khó để tăng năng suất lao động, khó tạo ra sản phẩm đạt chất lượng.

4.1.1.3 Nhân tố tự cố gắng vươn lên, có niềm tin trong cuộc sống

Nhân tố này, đối với bản thân người lao động quyết định đến 99% khả năng có việc làm. Do cố gắng vươn lên trong cuộc sống người lao động luôn tìm tòi, học hỏi, chủ động trong mọi hoàn cảnh, do đó khả năng thất nghiệp sẽ rất thấp. Họ còn tạo cho mình có nhiều cơ hội việc làm cũng như tạo ra

nhiều việc làm cho xã hội, chính điều này làm nên sự khác biệt của người lao động.

4.1.2 Nhân tố bên ngoài

4.1.2.1 Đất đai

Đất đai là cơ sở tự nhiên là tiền đề cho việc sản xuất ở tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, tuy nhiên đất đai được sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn so với các lĩnh vực khác.

Đất phục vụ lĩnh vực nông nghiệp ở Trà Vinh chiếm tỷ lệ 79,09% tổng diện tích đất. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm 63,4%, đất nuôi trồng thủy sản chiếm 12,7%; Còn lại đất lâm nghiệp, làm muối và phục vụ mục đích khác chiếm khoảng 3%.

Trong nông nghiệp, chính sự khác nhau về chất lượng và số lượng đất đai kết hợp với khí hậu, nguồn nước, các hệ sinh thái ở các vùng khác nhau dẫn đến việc hình thành các cơ cấu sản xuất khác nhau. Chính vì vậy dẫn đến sự hình thành các ngành kinh tế khác nhau trong mỗi lãnh thổ. Điều này thể hiện rõ ở sự hình thành cơ cấu ngành kinh tế nói chung và nông thôn nói riêng từ đây có thể thấy hình thành các vùng kinh tế trọng điểm như Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang, Tiểu Cần, Càng Long, thành phố Trà Vinh.

Bảng 4.1: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp ở các huyện qua các năm 2011

ĐVT: Ha

Khu vực trong tỉnh	Tổng diện tích	Tổng số đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác
Thành phố Trà Vinh	6.816,20	3.911,46	3.729,27		182,19		
Càng Long	29.409,18	24.773,62	24.717,69		52,17		3,76
Châu Thành	34.338,71	26.525,73	25.322,93	60,08	994,01		148,71
Cầu Kè	24.662,41	20.036,20	19.990,70		43,02		2,48
Tiểu Cần	22.674,86	19.768,34	19.646,65		81,78		39,91
Cầu Ngang	31.908,79	26.839,40	21.597,46	889,80	4349,75		2,39
Trà Cú	36.992,45	30.741,93	28.395,57		2346,36		
Duyên Hải	42.006,98	32.568,38	5.009,80		21620,36		8,84
Cửa Cung Hầu	5.305,95			5.733,99		195,13	
Tổng	**234.115,53**	**185.165,06**	**148.410,07**	**6.683,87**	**29.669,64**	**195,13**	**206,09**
Cơ cấu (%)	100	79,09	63,39	3,61	19,99	2,92	0,69

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh

4.1.2.2 Sự ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa và sự phát triển của cơ sở hạ tầng

Bảng 4.2: Tỷ lệ dân số chia theo khu vực cư trú

Thời điểm	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Dân số tỉnh Trà vinh qua 2 kỳ Tổng điều tra (người)			
1/4/1999	966.949	123.709	843.240
1/4/2009	1.003.012	153.696	849.316
Tỉ trọng dân số tỉnh Trà vinh qua 2 kỳ Tổng điều tra (%)			
1/4/1999	100,00	12,79	87,21
1/4/2009	100,00	15,32	84,68

Nguồn: Tổng điều tra dân số - nhà ở tỉnh Trà Vinh 2009

Sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn diễn ra không nhiều, do Trà vinh cũng con là một tỉnh vùng sâu vùng xa, tình hình kinh tế xã hội phát triển chậm, sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ yếu nên đô thị hóa diễn ra chưa mạnh. Nếu có thay đổi chỗ ở, người lao động thường chọn thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương để lập nghiệp, còn ở các đô thị Trà Vinh thì chỉ tạm trú và tạm vắng do khoảng cách địa lý chưa phải là vấn đề giữa thành thị và nông thôn.

Quá trình đô thị hóa ở nông thôn diễn ra chậm, các tuyến đường giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, bệnh viện, chợ.. vẫn còn thiếu và yếu để phục vụ cho người dân ở nông thôn. Cũng chính vì vậy mà kinh tế ở nông thôn kém phát triển hơn so với thành thị do sự không thuận lợi của cơ sợ hạ tầng, điện, nước, trường học, bệnh viện…

Từ năm 1999 Trà Vinh là một tỉnh độc đạo về giao thông, có nhiều con đường chưa được mở rộng, nhiều cầu khỉ. Cuộc sống của người dân ở nông thôn khó khăn, nhiều nơi không có điện, nước sinh hoạt.

Đến nay, với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm và huy động mọi nguồn lực có thể. Hiện nay, toàn tỉnh có 1.716km đường và 11.869 m dài cầu giao thông, 300 km kết cấu đá láng nhựa nền rộng 4-5m, mặt đường rộng 3-3,5km và 1.416 km đường kết cấu bằng đal.

Tuy được đầu tư khá nhiều vào giao thông nông thôn nhưng nhu cầu đường giao thông nông thôn có mặt đường là đất, cát cần đầu tư xây mới

1.611 km nên các tuyến có 778 cầu với 15.103 m dài, nâng cấp mở rộng 813km, trên các tuyến có 324 cầu với 7.446 m dài. Nhiều địa bàn ở nông thôn còn khá nhiều cầu tạm với gần 620 cây cầu khỉ (chiếm 15.260m dài). Những tuyến đường và các cầu khỉ nói trên sẽ được xây dựng và hoàn thành đến năm 2015.

Bảng 4.3: Một số điều kiện ở của người dân thành thị và nông thôn năm 2009

Năm	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1. Nhiên liệu dùng để thắp sáng (%)	**100**	**100**	**100**
Sử dụng điện lưới	91,20	98,50	89,60
Không sử dụng điện lưới	8,90	1,50	10,40
2. Nguồn nước ăn uống chính (%)	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nước máy	23,70	63,70	16,00
Nước giếng khoan và nước giếng đào được bảo vệ	62,50	31,40	68,50
Nước mưa	7,00	2,00	7,90
Nước khe, nước giếng đào không được bảo vệ và nguồn nước khác	6,80	2,90	7,60
3. Hố xí (%)	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Hố xí hợp vệ sinh	27,30	67,90	16,20
Hố xí khác	63,00	26,40	72,10
Không có hố xí	9,70	5,70	11,70

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Trà Vinh năm 2009

Bảng 4.4: Nhà ở của người dân Trà Vinh năm 2009 (%)

Loại nhà	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn tỉnh	**100,0**	**100,00**	**100,00**
Nhà kiên cố	2,8	3,70	2,40
Nhà bán kiên cố	34,8	64,40	29,70
Nhà thiếu kiên cố	26,9	18,10	28,60
Nhà đơn sơ	35,5	13,80	39,30

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Trà Vinh năm 2009

Nhà đơn sơ chiếm tỷ lệ cao ở nông thôn, nhà kiên cố chiếm tỷ lệ rất thấp có khoảng 2.4%. Cho thấy được mức sống của người dân Trà Vinh còn thấp, cuộc sống còn khó khăn, nhà chủ yếu tạm bợ che được mưa nắng.

4.1.2.3 Sự ảnh hưởng của khoa học công nghệ vào đời sống người dân ở nông thôn

Mặc dù điều kiện nghiên cứu thử nghiệm hết sức khó khăn song trong những năm qua khoa học công nghệ đã đưa ra những thử nghiệm. Nhiều sản phẩm đươc đánh giá là đạt tiêu chuẩn của khu vực và thế giới. Trong năm quá, mô hình sản xuất cây ăn trái đã sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP tại Đức Mỹ, xã Đức Mỹ huyện Càng Long có sự hướng dẫn của các nhà khoa học. Hiện nay sản xuất trái cây theo hướng chất lượng và an toàn được nhiều nước quan tâm, nhất là ở Châu Âu và Bắc Mỹ và một số nước khác như Nhật Bản. Họ đặt ra tiêu chuẩn quy định cho các nước trước khi vào thị trường của họ để bảo vệ người tiêu dùng. Chính điều này, nếu Trà Vinh ứng dụng nhiều thành tựu của khoa học công nghệ vào đời sống, đưa những sản phẩm ngon, chất lượng và có giá trị thì sẽ tạo điều kiện rất thuận lợi cho sản phẩm Trà Vinh so với các sản phẩm khác. Mô hình này đã tạo được sự liên kết với "4 nhà", người nông dân sẽ là người chủ thật sự trên mãnh vườn của mình. Không chỉ tăng lợi nhuận mà còn tạo ra được trái cây đúng chuẩn trên thị trường trong nước và quốc tế, trái cây Trà Vinh sẽ nổi tiếng và được người tiêu dùng ưa chuộng.

4.1.2.4 Nhân tố giáo dục và đào tạo

Trà Vinh khi tái lập tỉnh là một tỉnh xuất phát thấp với trình độ dân trí còn nghèo nàn, yếu kém về mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Đến nay, bộ mặt Trà Vinh dần thay da đổi thịt, tình hình dân trí ở Trà Vinh có nhiều biến đổi, tỷ lệ mù chữ, tốt nghiệp trung học cơ sở giảm mà thay vào đó là tỷ lệ học nghề, cao đẳng, đại học tăng lên.

Cũng theo điều này, kinh tế Trà Vinh đã có sự chuyển biến tích cực cũng nhờ một phần do sự đầu tư cho giáo dục cho thế hệ trẻ đã làm cho Trà Vinh thay máu.

Tuy nhiên, lãnh đạo ban ngành tỉnh cần quan tâm hơn nữa công tác giáo dục tại tỉnh, khuyến khích nhiều gia đình học tập, gương hiếu học, tạo

các quỹ vì học sinh nghèo có hoàn cảnh khó khăn không được đi học, hạn chế tối đa sự thất học, nghỉ học giữa chừng của các học sinh có hoàn cảnh đặc biệt. Tỷ lệ có việc làm hàng năm tăng do trình độ dân trí ngày càng được nâng cao.

Nhân tố này ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nguồn lao động, chính điều này quyết định sự thành công hay thất bại của việc giải quyết việc làm. Nếu người lao động có trình độ tay nghề cao thì khả năng thất nghiệp và thiếu việc làm rất ít. Cũng chính vì vậy trong những năm qua, nhân tố này tác động rất tích cực trong toàn dân, số lượng sinh viên theo học các trường tăng trưởng đột biến, cho thấy được nhận thức của người lao động hiện nay đã thay đổi.

Bảng 4.5: Số lượng sinh viên theo học nghề tại các trường qua các năm

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Sinh viên học nghề (người)	4.741	4.108	8.083	9.622	13.173	19.664
Sinh viên trung cấp chuyên nghiệp (người)	1.088	208	180	159	137	2.811
Sinh viên cao đẳng(người)	4.662	6.179	3.510	3.081	1.001	3.192
Sinh viên đại học(người)	756	1.860	6.379	16.010	16.009	24.124
Tổng	**11.247**	**12.355**	**18.152**	**28.872**	**30.320**	**49.791**
Cơ cấu (%)	42,1	33,2	44,53	33,3	43,4	39,5
	9,7	1,7	0,99	0,6	0,5	5,6
	41,5	50,0	19,34	10,7	3,3	6,4
	6,7	15,1	35,14	55,4	52,8	48,5
Tổng cơ cấu	**100**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Tốc độ tăng trưởng (%)		86,6	196,8	119,0	136,9	149,3
		19,1	86,5	88,3	86,2	2051,8
		132,5	56,8	87,8	32,5	318,9
		246,0	343,0	251,0	100,0	150,7

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2007-2012

Qua bảng trên cho thấy số lượng sinh viên – học sinh tham gia học tập theo trường trình đại học cao hơn so với các học sinh trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng. Vào năm 2012 tỷ lệ sinh viên học đại học chiếm 48,5% trong tổng cơ cấu. cũng trong năm 2012 số lượng sinh viên tham gia học tập tại các trường có xu hướng tăng, đặc biệt là sinh viên cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

Trình độ lao động ngày càng được nâng lên: Lao động qua đào tạo chung năm 2002 chiếm 9,09% trong đó lao động qua đào tạo nghề là 5,52% Đến năm 2012 lao động qua đào tạo chung chiếm 34% trong đó lao động qua đào tạo nghề là 29,91%.

4.1.2.5 Nhân tố về dân số

Cấu trúc dân số tại tỉnh Trà Vinh tăng lên hàng năm. Trong đó, dân số ở nông thôn có giảm hơn so với dân số ở thành thị, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng trung bình ở khu vực nông thôn tăng 0,51%; Thành thị tăng 0,67%. Cho thấy hàng năm dân số ở nông thôn tăng lên cũng chính là lực lượng lao động ở nông thôn tăng, gây áp lực trong công tác giải quyết việc làm cho người dân ở nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Năm 2012, Trà Vinh có 1.015.284 người, dân số ở nông thôn Trà Vinh chiếm 85% cơ cấu dân số của tỉnh, lao động nữ chiếm khoảng 51% so với tổng dân số toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng trung bình ở nông thôn chiếm 0,51%, thành thị chiếm 0,67%.

Nhân số tăng làm cho trong nền kinh tế có nhiều nguồn lao động, thu hút nhiều nhà đầu tư về đầu tư nhưng bên cạnh đó, làm cho thất nghiệp và thiếu việc làm tăng nếu không có chính sách phù hợp để giải quyết.

Bảng 4.6: Cơ cấu dân số phân theo giới tính và khu vực (%)

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2004	100	49,26	50,74	15,33	84,67
2005	100	49,28	50,72	15,38	84,62
2006	100	49,28	50,72	15,39	84,61
2007	100	49,34	50,66	14,85	85,15
2008	100	49,35	50,65	15,10	84,90
2009	100	49,26	50,74	15,33	84,67
2010	100	49,27	50,73	15,39	84,61
2011	100	49,25	50,75	15,68	84,32
2012	100	49,33	50,67	16,24	83,76

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh

4.1.2.6 Các chính sách liên quan đến thị trường lao động

Trong những năm qua, Đảng và nhà nước ta đặc biệt rất quan tâm đến việc làm ở nông thôn thông qua một số quyết định và chỉ thị cấp nhà nước nhằm hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế xã hội tại tỉnh Trà Vinh và kéo theo đó là sự phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn Trà Vinh rút dẫn khoảng cách giàu nghèo.

- Quyết định số 22/QĐ-TTg, ngày 05 tháng 01 năm 2010 của thủ tường chính phủ về việc phê duyệt đề án " Phát triển văn hóa nông thôn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Quyết định số 23/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 01 năm 2010 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án "Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 – 2015 và định hướng đến năm 2020";

- Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 07 năm 2006 của chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

- Chỉ thị số 751/CT-TTg, ngày 03 tháng 6 năm 2009 chủ thủ tướng chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 – 2015;

- Nghị định số 69/2008/NĐ-CP, ngày 30 tháng 05 năm 2008 của chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, dạy nghề, văn hóa, thể thao và môi trường";

- Nghị định số 18/2010/NĐ – CP, ngày 05 tháng 03 năm 2010 của thủ tướng chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức.

- Thông tư số 117/2008/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Quyết định 295/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 02 năm 2010 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án "Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015"

- Quyết định 103/2008/QĐ-TTg, ngày 21 tháng 07 năm 2008 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án "Hỗ trợ thanh niên học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2008-2015"

- Quyết định 121/2009/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng chính phủ về cơ chế hoạt động của các cơ sở dạy nghề thuộc Bộ quốc phòng và chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề.

- Quyết định 1956/2009/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"

- Quyết định 07/2006/QĐ-BLĐTB&XH, ngày 02 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ lao động Thương binh và xã hội về việc phê duyệt "Quy hoạch phát triển mạng lưới trường Cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Nghị định số 70/2009/NĐ-CP, ngày 21 tháng 08 năm 2009 của chính phủ về việc quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về dạy nghề.

- Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT – BTC – BLĐTB&XH ngày 30 tháng 07 năm 2010 về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành kèm theo Quyết định số 1956/QQD-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của thủ tướng chính phủ.

Các chính sách này cũng đã góp phần ảnh hưởng tích cực đến thị trường, làm tăng khả năng có việc làm của người lao động.

Các Luật Việc làm, Luật Tiền lương tối thiểu, Luật Quan hệ lao động, Luật An toàn, vệ sinh lao động, Luật Bảo hiểm xã hội; Luật Bảo hiểm thất nghiệp, Bộ luật Lao động, Luật Doanh nghiệp, Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Người lao động Việt Nam làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn... đã góp phần đáp ứng và phù hợp với quy luật của thị trường, lợi ích chính đáng và hợp pháp của người lao động và doanh nghiệp.

Vai trò của Nhà nước, người sử dụng lao động và tổ chức đại diện của họ, người lao động và tổ chức công đoàn và các đối tác khác trên thị trường lao động và hệ thống thể chế về thỏa ước lao động tập thể cấp ngành, cấp hiệp hội doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của người lao động và người sử dụng lao động.

4.1.2.7 Một số mô hình tạo việc làm ở nông thôn Trà Vinh trong những năm qua:

Mô hình nuôi cá lóc bằng thức ăn công nghiệp ở Trà Cú, Tiểu Cần, Châu Thành.

Mô hình nuôi tôm thẻ, cua thay cho tôm sú ở Cầu Ngang, Duyên Hải.

Năm 2009: Mô hình Nuôi bò, nuôi heo, nuôi cá, nuôi vịt, trồng màu, trồng nấm rơm

Năm 2010, triển khai 4 loại mô hình: Nuôi bò, nuôi heo, nuôi gà, trồng màu, trồng nấm rơm

Năm 2011, triển khai thực hiện 4 loại mô hình: Nuôi bò, nuôi heo, trồng màu, trồng nấm rơm

Mô hình sản xuất trồng trọt: Lúa + cá; Lúa + Cây công nghiệp + rau màu

Mô hình nuôi trồng thủy sản: Nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Nuôi cá ở ao hồ, nuôi cá lồng, bè nhỏ, nuôi ruộng trũng (cá chép, trắm, rô phi đơn tính…); Nuôi trồng thủy sản nước lợ

Mô hình cánh đồng mẫu lớn mang đến cho bà con nông dân những hạt lúa có chất lượng cao, đáp ứng một số lượng lúa lớn để phục vụ xuất khẩu, nâng cao thu nhập là điểm nhấn của nông nghiệp Trà Vinh

Mô hình này có một thu hút rất lớn sự tham gia của các 4 nhà vào mô hình: trong đó, Nhà khoa học có đất để thực hiện khả năng chuyên môn, doanh nghiệp là cầu nối đưa kết quả sản phẩm công nghệ, giống mới, năng suất cao, các chương trình ứng dụng KH-KT đến với nông dân, lợi ích của nông dân và doanh nghiệp cùng nhau chăm lo, nhà nước có điều kiện thể hiện vai trò quản lý, điều hành, phát huy sức mạnh và lợi thế của mô hình này giúp triển khai thêm cho cây ăn trái hay các loại nông sản khác.

4.1.2.8 Những dự án, chương trình hành động được thực hiện tại Trà Vinh

Năm 2012 các dự án đã được thực hiện tại Trà Vinh như: (1) Dự án cho vay

thu hút lao động đã cho vay 27,510 tỷ đồng và thu hút lao động 3.177 người; (2) Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động tạo việc làm trong năm 2012 thông qua các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh với tổng số 65.606 lượt người (nữ 33.894, dân tộc 24.580). Tương đương 26.242 chổ làm việc mới. trong đó đi làm việc ngoài tỉnh 38.920 lượt người, trong tỉnh 26.686 lượt người; (3) Dự án Nâng cao năng lực, Truyền thông, Giám sát đánh giá chương trình MTQG Việc làm dạy nghề; (4) Dự án hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 139 lao động(nữ 47): Nhật Bản 45, Hàn Quốc 27, Đài Loan 14, Malaysia 43, Campuchia 01, nước khác 09 (XKLĐ thông qua TTGTVL Trà Vinh là 34 lao động).

Các chương trình được thực hiện tại Trà Vinh trong những năm qua như: Hỗ trợ, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo luật doanh nghiệp. Phát triển các làng nghề truyền thống thủ công mỹ nghệ, tạo việc làm mới và việc làm thêm cho người lao động; từng bước rút dần lao động nông thôn ra khỏi khu vực nông nghiệp. Tăng cường cho vay từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm nhằm tạo việc làm mới và việc làm thêm. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia kinh doanh, chủ động tìm đầu ra, bao tiêu sản phẩm nông nghiệp và các mặt hàng khác tại nông thôn góp phần làm sôi động thị trường và giúp cân đối lại dân cư.

Đảng và nhà nước ta đặc biệt rất quan tâm đến công tác dạy nghề cho lao động nông thôn trong đó có các các hoạt động nhằm hỗ trợ công tác dạy nghề ở nông thôn như (1) hoạt động tuyên truyền; tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn (Đã thực hiện chuyên mục việc làm và dạy nghề trên đài phát thành truyền hình tỉnh Trà Vinh phát sóng định kỳ, mỗi tháng 2 kỳ phát sóng vào tối thứ 4 hàng tuần); Tổ chức tuyên truyền tư vấn việc làm phối hợp với triển khai thực hiện hoạt động tuyên truyền, tư vấn

việc làm cho lao động có nhu cầu việc làm. Tổ chức biên soạn đề cương cẩm nang phổ biến chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước về dạy nghề cho lao động nông thôn và các quy định pháp luật về dạy nghề và cẩm nang tuyên truyền về dạy nghề cho lao động nông thôn. Phát tờ rơi nhằm tuyên truyền các chính sách dạy nghề cho lao động nông thôn; (2) Điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn; (3) Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập; (4) Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề;(5) Hoạt động phát triển đội ngũ giáo viên, người dạy nghề, cán bộ quản lý dạy nghề; (6) Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề. (7) Công tác xã hội vì người nghèo tại nông thôn tỉnh Trà Vinh: Bảo trợ xã hội, khám chữa bệnh, cấp thuốc miễn phí, quan tâm tốt công tác xóa đói giảm nghèo

4.1.2.9 Hệ thống dịch vụ việc làm

Ở Trà Vinh có hơn 12 tổ chức của nhà nước tham gia vào công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại địa phương như: Sở lao động thương binh và xã hội; Phòng lao động việc làm tại các huyện, xã; Hội nông dân; Hội phụ nữ; Liên đoàn lao động; Trường Cao đẳng nghề; Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, Cầu kè, Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần; Trung tâm giới thiệu việc làm; Trung tâm nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ - CSP (Trường Đại học Trà Vinh); Trung tâm đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải; Trung tâm chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Và của tư nhân như: Công ty TNHH Trường Giang, chi nhánh Công ty TNHH Thành Phúc, DNTN Kim Xuyến, Công ty TNHH Duy Tường, Công ty TNHH Thủy Hải sản Sài Gòn Mê Kông...và một số công ty, hợp tác xã, cơ sở sản xuất tham gia dạy nghề theo hình thức kèm cặp, truyền nghề tại cơ sở và giải quyết việc làm tại chỗ.

Hoạt động của hệ thống dịch vụ việc làm của Trà Vinh rất đa dạng và phong phú góp phần giải quyết được việc làm mới hàng năm trên 20.000 lao động.

4.2 Những mặt đạt được

Sau một thời gian tổ chức thực hiện, cơ bản các chủ trương, chính sách của tỉnh về đào tạo nghề, giải quyết việc làm đi vào cuộc sống, tạo được sự đồng thuận và hưởng ứng tích cực của các tầng lớp nhân dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động trên địa bàn tỉnh, góp phần phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, nâng cao đời sống nhân dân.

Các cơ sở dạy nghề được đầu tư xây dựng, cải tạo, mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập.

Sở lao động TB & XH & sở Kế hoạch & Đầu tư đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc tham mưu cho ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai đề án, chỉ thị trên địa bàn tỉnh.

Từng bước đa dạng hóa lĩnh vực đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng và giải quyết việc làm, đáp ứng một phần yêu cầu về nguồn lao động cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh tạo sự gắn kết giữa chương trình giải quyết việc làm, giảm nghèo, xuất khẩu lao động và các mục tiêu xã hội khác.

Ngày càng thu hút được nhiều các doanh nghiệp lớn tham gia vào công tác đào tạo nghề, các doanh nghiệp trong tỉnh tham gia đào tạo nghề miễn phí các nghề có thời gian đào tạo dưới 3 tháng cho người lao động và giải quyết việc làm ổn định cho người lao đông sau khi hoàn thành khóa học nghề tại doanh nghiệp, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước khoảng 7,5 tỷ đồng/năm (1.200.000đ/người/khóa).

Vai trò của Nhà nước chuyển từ tạo việc làm trực tiếp sang gián tiếp thông qua các chính sách, nguồn lực hỗ trợ, đặc biệt thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm. Trong những năm qua, Chương trình đã có sự lồng ghép hiệu quả với các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác, thực hiện các dự án về tín dụng việc làm với lãi suất ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, gắn dạy nghề với tạo việc làm, thúc đẩy thị trường lao động phát triển, nâng mức cho vay vốn GQVL bình quân từ 3 triệu lên 15 triệu /lao động. Tạo và tự tạo

việc làm cho từ 3 đến 4 nghìn lao động/năm. Đồng thời, qua việc thực hiện Chương trình đã góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, của người dân và của xã hội về giải quyết việc làm; người lao động ngày càng chủ động, năng động tự tạo việc làm cho mình và cho người khác, không thụ động, trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ trực tiếp từ Nhà nước. Bên cạnh đó, với mong muốn hợp tác với tất cả các nước trên tinh thần hòa bình, hữu nghị, hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi, chúng ta đã và đang thực hiện tốt hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, coi đây là một trong những kênh quan trọng để giải quyết việc làm (bình quân từ 200 – 300 lao động/năm), xóa đói, giảm nghèo cho người dân, đem lại cơ hội lớn trong việc tiếp thu khoa học - kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài.

Hằng năm đã giải quyết việc làm cho từ bình quân 15 ngàn lao động, tận dụng tối đa nguồn nhân lực cho phát triển của tỉnh, nâng tổng số lao động được giải quyết việc làm (năm 2000 -2011) từ 13 ngàn lao động/năm lên 20.000 ngàn lao động/năm. Giảm tỷ lệ thất nghiệp từ 6% xuống còn 3.13%. Lao động Trà Vinh là lao động trẻ (tuổi 15-34) chiếm tỷ lệ trên 50% lực lượng lao động, đây thực sự là nguồn lao động tiềm năng lớn cho tỉnh Trà Vinh trong việc phát huy nội lực của tỉnh để phát triển.

Đến nay toàn tỉnh đã có trung tâm giới thiệu việc làm thuộc sở và 5 Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm cấp huyện có hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động.

Chính sách thu hút đầu tư của tỉnh về phát triển doanh nghiệp tính đến nay toàn tỉnh có trên 1.400 doanh nghiệp (trong đó có 21 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, với 33 dự án, tổng vốn đầu tư 106,9 triệu USD, tạo việc làm cho 18.501 lao động. Có 11 doanh nghiệp sử dụng lao động là người nước ngoài, tổng số 328 lao động). Tiền lương bình quân của 01 lao động làm việc tại khu vực này vào thời điểm 6/2012 là 3 triệu đồng/tháng.

Chính sách đối với người thất nghiệp thực hiện có hiệu quả: Năm 2011 có 4.432 lao động đăng ký thất nghiệp và đã có 3.250 người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp với số tiền chi trả: 8.863.088.422 đồng. Năm 2012,

trong 04 tháng đầu năm có 2.328 lao động đăng ký thất nghiệp và đã có 2.020 người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp với số tiền chi trả: 8.581.274 đồng.

Công tác Bảo hộ lao động - An toàn vệ sinh lao động ngày càng được quan tâm hơn riêng năm 2011 toàn tỉnh mở 86 lớp về an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ với tổng số 6.698 người tham dự. Số vụ tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn với tỷ lệ thấp (năm 2000 có 6 vụ/ 400 doanh nghiệp, năm 2011 có 10 vụ/1.400 doanh nghiệp). Trong năm 2011 và đầu năm 2012 tỉnh đã xây dựng và triển khai Đề án tuyên truyền phổ biến pháp luật cho người sử dụng lao động và người lao động từ nguồn kinh phí địa phương với tổng số tiền 399 triệu đồng, có trên 35 ngàn người được tuyên truyền.

Trình độ lao động ngày càng được nâng lên: Lao động qua đào tạo chung năm 2002 chiếm 9,09% trong đó lao động qua đào tạo nghề là 5,52% Đến năm 2012 lao động qua đào tạo chung chiếm 34% trong đó lao động qua đào tạo nghề là 29,91%.

Tại huyện Châu Thành đã tổ chức 49 lớp dạy nghề ngắn hạn lưu động ở địa bàn xã tạo điều kiện thuận lợi cho 1.160 la động đặc thù như: Lao động hộ nghèo, lao động nữ chưa có việc làm ở nông thôn, người dân tộc Khmer, lao động chuyển đổi nghề. Qua đào tạo nghề sau khi tốt nghiệp có 70% lao động có việc làm. Có thu nhập cải thiện cuộc sống gia đình, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 42%.

Qua các chính sách hỗ trợ việc làm và đào tạo nghề, các thông tin về thị trường lao động, các phiên giao dịch việc làm của huyện tổ chức đã có 19.976 lao động được tuyển dụng vào làm việc cho các doanh nghiệp trong và ngoài huyện, có 46 người đi xuất khẩu lao động; giải quyết việc làm mới cho 9.508 lao động góp phần giải quyết việc làm, giảm nghèo trên địa bàn huyện còn 18,9% năm 2012.

- Về Xuất khẩu lao động:

Từ giai đoạn 2006 – 2010, tổ chức tuyển dụng, đào tạo nghề, giáo dục định hướng và đưa 1.070 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài đạt 21,4% kế hoạch 5 năm.

Thu nhập của đa số người lao động tỉnh Trà Vinh làm việc tại Malaysia với mức lương bình quân từ 800 – 1000 RM/người/tháng, sau 3 năm làm việc nếu người lao động tiết kiệm thì có thể mang về trên 200 triệu đồng cho gia đình. Tuy nhiên mức thu nhập này còn thấp so với thị trường lao động của một số nước như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Về hỗ trợ kinh phí cho công tác xuất khẩu lao động giai đoạn 2006-2010: Đối với ngân sách nhà nước, thông qua đào tạo, giáo dục định hướng và dạy nghề đã hỗ trợ cho 226 học viên với số tiền 99 triệu đồng; Ngân hàng chính sách xã hội cho 700 lao động (hộ nghèo, hộ chính sách) vay để đi xuất khẩu lao động với số tiền trên 8,529 tỷ đồng đạt 84,13% trên tổng số lao động chính.

- Số việc làm mới được tạo ra hàng năm

Bảng 4.7: Việc làm mới được tạo ra hàng năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	2009	2010	2011	2012
Lao động có việc làm mới	Người	15.000	18.000	20.000	26.242
Xuất khẩu lao động	Người	100	100	100	139

Nguồn: Sở Lao động Thương Binh và Xã hội

Hàng năm việc làm mới được tạo ra khoảng hơn 20.000 người. giúp cho người dân Trà Vinh có được việc làm cũng như giải quyết được những khó khăn của họ.

Sự tham gia của làng nghề cũng đã góp phần giải quyết một số lượng người dân ở nông thôn, góp phần ổn định xã hội qua việc đảm bảo đời sống người dân.

4.3 Những thuận lợi và khó khăn

4.3.1 Những thuận lợi

Nước ta có nhiều thuận lợi từ việc phục hồi và phát triển kinh tế thế giới sau cuộc khủng hoảng sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam thúc đẩy thương mại

và thu hút đầu tư nước ngoài; Bên cạnh đó, việc tái cơ cấu trong nội bộ nền kinh tế nước ta cũng sẽ tạo ra những điều kiện mới cho phát triển, góp phần nâng cao hiệu quả, tính bền vững

Quy mô và tiềm lực kinh tế của đất nước được nâng cao hơn trước, đặc biệt sự ổn định về chính trị - xã hội là nền tảng vững chắc cho sự phát triển.

Năng lực sản xuất, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và nguồn nhân lực được tăng cường

Có nhiều bài học quý giá trong công tác điều hành nền kinh tế trong thời gian qua.

Tiềm năng, lợi thế về sản xuất nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp, du lịch đặc biệt là kinh tế biển còn lớn, là điều kiện thuận lợi để phát triển trong thời gian tới.

Việc đầu tư, xây dựng các công trình, dự án lớn, trong điểm như: Trung tâm điện lực Duyên Hải, luồng tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, nâng cấp các quốc lộ 53, 54, 60 cũng như thành lập đầu tư phát triển khu kinh tế Định An, khu công nghiệp Cầu Quan, khu công nghiệp cổ chiên và mở rộng khu công nghiệp Long Đức,…giúp phát huy tiềm năng, lợi thế trước mắt và lâu dài.

Khi gia nhập tạo môi trường khuyến khích đầu tư và nâng cao hiệu quả. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, nhà nước hoàn thiện hệ thống chính sach pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài thúc đẩy tăng trường kinh tế, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo thêm việc làm.

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về tiền lương ngày càng được hoàn thiện hơn được quy định trong một số bộ quy tắc ứng xử như sự cam kết của doanh nghiệp thông qua việc xây dựng và thực hiện hệ thống các quy định về quản lý tiền lương bằng các phương pháp quản lý thích hợp, công khai, minh bạch trên cơ sở tuân thủ pháp luật hiện hành; Thực hiện các ứng xử trong quan hệ lao động nhằm kết hợp hoài hòa lợi ích của doanh nghiệp, người lao động trên cơ sở cùng chia sẽ lợi ích đạt được trong hoạt động sản

xuất kinh doanh; thực hiện các trách nhiệm với khách hàng, người tiêu dùng, cộng đồng và xã hội.

Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao được vị thế trong các mối quan hệ quốc tế và tiếp cận những công nghệ tiên tiến, những thị trường tài chính hàng đầu thế giới.

Cơ hội để tiếp cận và lựa chọn công nghệ sản xuất đảm bảo an toàn, sức khoẻ cho người lao động, không gây ô nhiễm môi trường; Người lao động có thêm cơ hội lựa chọn việc làm có điều kiện lao động tốt hơn; học tập, trao đổi được nhiều kinh nghiệm; Các sản phẩm được tiêu chuẩn hoá về chất lượng, về an toàn- Vệ sinh lao động, tạo động lực chủ yếu thúc đẩy cải thiện điều kiện lao động.

4.3.2 Những khó khăn

Trà Vinh là 1 tỉnh nghèo nhất trong 13 tỉnh thuộc khu vực ĐBSCL, xuất phát điểm thấp, quy mô nền kinh tế nhỏ và tích lũy đầu tư từ nội bộ nền kinh tế còn hạn chế. Thu ngân sách chưa đủ chi, so với yêu cầu quy định đầu tư cho phát triển, đẩy nhanh CNH – HĐH. GDP bình quân đầu người của tỉnh hiện vẫn còn thấp hơn so với mức bình quân của cả nước và khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, hạn chế đến khả năng tích lũy và huy động vốn đầu tư tích lũy trên địa bàn. Điều kiện về kinh tế không được thuận lợi, hiện nay giao thông đường bộ của tỉnh với các nơi khác chủ yếu qua quốc lộ 53. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật mặc dù đã được ưu tiên đầu tư trong thời kỳ vừa qua nhưng vẫn còn hạn chế so với yêu cầu phát triển các ngàng công nghiệp, dịch vụ có tiềm năng, lợi thế và đẩy mạnh quá trình CNH – HĐH đô thị, nông thôn. Điều kiện về chính trị của tỉnh có những đặc thù và phức tạp, là trọng điểm về quốc phòng anh ninh của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2011 -2015 được xây dựng trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Cạnh tranh diễn ra gay gắt hơn, trên bình diện sâu rộng hơn và phải thực hiện những cam kết, những thỏa thuận đã ký. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

Nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở nhiều doanh nghiệp chưa cao do chi phí việc thực hiện trách nhiệm xã hội đối với doanh nghiệp khá lớn.

Các văn bản, chính sách về lao động - việc làm ra đời nhưng việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chưa đầy đủ, chưa thực sự theo sát thực tiễn, hiệu quả triển khai thực hiện chính sách còn chậm, lúng túng và thấp. Công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện chính sách chưa được thường xuyên, việc xử lý vi phạm chưa thực sự nghiêm minh, ảnh hưởng không tốt đến việc giải quyết việc làm và phát triển thị trường lao động.

Mặc bằng dân trí còn thấp, lao động chủ yếu là lao động nông nghiệp, tỷ lệ lao động qua đào tạo và lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật còn thấp, chưa đáp ứng với yêu cầu của sản xuất công nghiệp quy mô lớn và hiện đại.

Chất lượng việc làm chưa cao, tính ổn định, bền vững trong việc làm thấp, hiệu quả tạo việc làm còn thấp; nhu cầu có việc làm vẫn là vấn đề bức xúc của xã hội; chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, lao động chủ yếu làm việc trong nông nghiệp (59%), lao động ở khu vực nông thôn chiếm chủ yếu (75%) gây sức ép lớn về giải quyết việc làm.

Thị trường lao động bước đầu hình thành và phát triển nhưng tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị, các khu công nghiệp. Di chuyển lao động diễn ra mạnh, chủ yếu theo hướng từ nông thôn ra thành thị, nơi thị trường lao động sôi động (Trà Vinh đi các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh. Hệ thống thông tin thị trường lao động chưa hoàn thiện, hệ thống giao dịch việc làm chưa mạnh, chủ yếu vẫn là hình thức trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động (chiếm trên 80% tổng số giao dịch). Các chính sách về tiền lương, tiền công nói chung chưa phản ánh được giá trị theo

quy luật của thị trường, chưa khuyến khích người lao động phát huy hết khả năng và chưa thực hiện được chức năng "kích cầu" để sản xuất phát triển.

Điều kiện lao động xuất hiện nhiều yếu tố, nguy cơ mới về an toàn và sức khoẻ; Nhận thức về An toàn - Vệ sinh lao động; tác phong công nghiệp, văn hoá an toàn lao động trong doanh nghiệp chưa được chú ý; Chất lượng công tác quản lý nhà nước về an toàn- Vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ vẫn chưa tương xứng với quy mô phát triển doanh nghiệp và đáp ứng yêu cầu hội nhập; còn nhiều doanh nghiệp chưa tuân thủ tốt các quy định Nhà nước, còn nhiều vụ tai nạn lao động xảy ra chưa được tiến hành điều tra, thống kê và báo cáo; các cơ quan chức năng chưa kiên quyết truy cứu trách nhiệm hình sự các cá nhân có liên quan.

Các trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm cấp huyện còn trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản như huyện Châu Thành, chưa chủ động trong công tác đào tạo nghề, còn phụ thuộc vào các chỉ tiêu của tỉnh phân bố, kinh phí hạn chế, một số lao động đặc thù huy động đến lớp như: Lao động nghèo, lao động người dân tộc, đồng thời công tác tuyên truyền vận động ở một số địa phương chưa sâu rộng, nhận thức về học nghề của người lao động chưa cao, quan niệm nhiều người trong xã hội còn coi lao động trí óc hơn lao động chân tay,…Các yếu tố này đã ảnh hưởng đến công tác chiêu sinh, tỷ lệ đào tạo nghề tuy đạt kế hoạch hàng năm nhưng còn thấp chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của huyện.

- Về công tác giải quyết việc làm

Do chất lượng lao động còn hạn chế, trình độ học vấn, tay nghề thấp, tác phong lao động, ý thức tổ chức yếu, nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước. Hầu hết lao động là phổ thông khó có cơ hội tìm được việc làm ổn định, nếu có việc làm thì thu nhập không cao. Cơ cấu lao động chuyển dịch chậm so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Công tác tuyên truyền, vận động người lao động đi làm việc ở các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh kể cả xuất khẩu lao động cũng gặp khó khăn, nguyên nhân là người lao động ngại đi làm xa và không muốn xa gia đình.

Song song đó, tình trạng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài buộc phải về nước trước thời hạn do một số nguyên nhân như: Doanh nghiệp bị phá sản dẫn đến người lao động bị mất việc làm, việc làm không đúng với hợp đồng, không phù hợp với tay nghề,…Từ đó đã có tác động không tốt đến công tác xuất khẩu lao động của địa phương. Mặt khác, thu nhập ở thị trường truyền thống như Malaysia hiện nay không cao do với trong nước nên không thu hút được nhiều lao động đăng ký đi, còn các thị trường có thu nhập cao như: Nhật Bản, Đài Loan thì tiêu chuẩn và chi phí quá cao nên ít người lao động có điều kiện để tham gia.

4.4 Tồn tại yếu kém và nguyên nhân

Đại bộ phận lao động nông thôn chỉ thạo duy nhất nghề nông, không có hoặc có rất ít sự hiểu biết về các lĩnh vực kinh doanh phi nông nghiệp. Điều này đã làm hạn chế tính chủ động, dám nghĩ dám làm của người nông dân trong việc tìm nghề mới, nhất là các nghề phi nông nghiệp. Với điều kiện như vậy, khó tránh khỏi tình trạng lao động nông thôn không đủ việc làm, nhất là trong ngành trồng trọt. Thời kỳ "nông nhàn" trong năm rất dài, có vùng chiếm khoảng 1/2 thời gian trong năm.

Do tác động của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Quá trình này, một mặt tạo ra thêm những việc làm mới trong lĩnh vực phi nông nghiệp, nhưng mặt khác, do yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực khắt khe, nên lao động phổ thông không qua đào tạo khó tìm kiếm được cơ hội việc làm. Hơn nữa, việc dần thay thế các thiết bị lạc hậu bằng các thiết bị kỹ thuật công nghệ cao làm cho nhu cầu lao động (về số lượng) trong khu vực này ngày càng giảm, khiến cho việc dôi dư lao động trên địa bàn nông thôn càng có khả năng gia tăng.

Quá trình đô thị hóa cùng sự phát triển khá nhanh các khu – cụm khu công nghiệp tại nhiều vùng nông thôn đã khiến cho nhiều gia đình nông dân mất đất, mất ruộng khi quỹ đất được dùng phục vụ cho chủ trương này. Trong khi đó, phần lớn các gia đình nông dân sử dụng tiền đền bù phục vụ cho những nhu cầu trước mắt (như xây dựng cơ bản phục vụ cho đời sống gia

đình, cải thiện điều kiện sinh hoạt, thậm chí sa đà vào các tệ nạn xã hội...) mà không biến nguồn tiền đó thành vốn đầu tư lâu dài cho sản xuất, kinh doanh, để tăng cường việc làm, tăng thu nhập đảm bảo đời sống ổn định lâu dài. Do đó vốn đầu tư cho sản xuất, kinh doanh không những không gia tăng mà còn có nguy cơ giảm sút nghiêm trọng, thậm chí không còn vốn để đầu tư khiến cho không ít gia đình phải tha phương kiếm kế sinh nhai. Hậu quả là tình trạng lao động nông thôn bị mất việc làm, thiếu việc làm đã trở nên khá phổ biến.

Xuất phát từ nguồn lao động thấp kém về học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, kiến thức sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất, nhất là ở các nghề mới xuất hiện trong những năm gần đây thuộc các ngành công nghiệp, dịch vụ và xây dựng, , dịch vụ. hiện nay ở một số việc đòi hỏi trình độ cao nhiều doanh nghiệp ở Trà Vinh không tuyển được lao động tại địa phương vì trình độ không đáp ứng được yêu cầu.

Sản xuất chưa phát triển toàn diện. Ở nông thôn Trà Vinh thời gian qua đã phát triển tạo ra nhiều nông sản phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu. Song nhìn chung ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ chậm phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển đổi chậm, số lao động thu hút chưa nhiều chưa vững chắc.

Dân số trong độ tuổi lao động tăng trung bình là 1,53% trong độ tuổi từ 15-44 tuổi, tuổi này là tuổi có nhiều sức khỏe và tiềm năng trong các công việc. Tuy nhiên, nếu không được giải quyết việc làm tốt sẽ tạo nên dư thừa lao động trong xã hội.

Hạn chế về cơ sở hạ tầng, dịch vụ thông tin thị trường lao động và những biến động về việc sắp xếp sản xuất cũng góp phần gây khó khăn trong giải quyết việc làm cho người lao động.

Do tính thời vụ trong nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ cao

Đầu ra sản phẩm còn nhiều ách tắc: Nếu chỉ tạo ra nhiều sản phẩm mà không chú ý việc tiêu thụ sản phẩm thì sản xuất không thể phát triển. Hiện

nay, mạng lưới dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, chính sách hỗ trợ đầu ra cho thị trường tiêu thụ sản phẩm ở nông thôn còn hạn chế, khó tạo ra nhu cầu việc làm ổn định.

Chính sách đầu tư chưa hợp lý: Nhiều cơ chế chính sách tạo hành lang pháp lý để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia phát triển kinh tế xã hội trong tỉnh nhưng hệ thống chính sách chưa đồng bộ, do đó, trong những năm qua chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư để phát triển công nghiệp, tuh hút lao động.

Môi trường pháp lý, hệ thống thông tin thị trường lao động chưa hoàn thiện nên chưa tạo điều kiện tốt để phát triển nguồn nhân lực tạo việc làm cho lao động nông thôn.

Hoạt động xóa đói giảm nghèo còn nhiều hạn chế: Bên cạnh những thành tựu về tăng trưởng kinh tế tương đối cao và giảm nghèo nhanh, những kết quả giảm nghèo còn chưa vững chắc, nguy cơ tái nghèo cao, phân hóa giàu nghèo giữa các vùng dân cư, giữa thành thị và nông thôn có xu hướng gia tăng.

Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện còn chậm, chưa đầy đủ, chưa thật sự theo sát với thị trường lao động, còn thiếu những chính sách đủ mạnh nhằm khuyến khích phát triển thị trường lao động, khả năng tạo việc làm ổn định, bền vững chưa cao

Các doanh nghiệp còn gặp khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn ưu đãi, chính sách kích cầu, các vấn đề khác có liên quan đến việc hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế…

Chính quyền đoàn thể ở một số nơi chưa thật sự quan tâm đến công tác giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động nên công tác tuyên truyền không được thường xuyên, liên tục, còn mang tính hình thức và công tác báo cáo không đúng định kỳ.

Hoạt động giao dịch việc làm còn thiếu và yếu, vai trò của trung tâm giới thiệu việc làm còn hạn chế về khả năng tư vấn, giới thiệu việc làm và thu thập thông tin về cung – cầu của thị trường lao động. Hoạt động của trung

tâm chưa đồng bộ, chưa thống nhất, gắn kết được với các chương trình mục tiêu quốc gia; Hệ thống thông tin thị trường lao động chưa hoàn thiện, thiếu cơ sở dữ liệu về thị trường lao động.

Chính sách hỗ trợ người tham gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài quá hạn hẹp, ngân hàng còn gò bó theo quy định của Trung Ương làm cho người có nhu cầu đi thì không nằm trong diện hỗ trợ, người trong diện hỗ trợ thì không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện, trình độ để đi.

Việc triển khai tuyên truyền chủ trương chính sách ưu đãi, khuyến khích học nghề đặc biệt là dạy nghề cho lao động nông thôn chưa được thông tin đầy đủ, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nhận thức về vị trí, vai trò của người thợ, người học nghề trong dân cư đã có chuyển biến nhưng còn rất hạn chế, hưa phổ biến rộng khắp trong cộng đồng. Mặt khác người dân chưa nắm bắt đầy đủ các thông tin về các chính sách ưu đãi đối với học nghề.

Kết quả đào tạo nghề dài hạn (nay là trung cấp nghề) vẫn còn thấp do một số khó khăn như sau: Nhận thức của người dân và lao động về học nghề chưa cao. Công tác tuyên truyền còn hạn chế, chưa làm chuyển biến nhận thức của người lao động về tính thiết thực của việc học nghề, đa số phụ huynh, học sinh vẫn chọn con đường học để làm "thầy", ít chọn con đường học để làm "thợ". Việc triển khai chủ trương đào tạo nghề liên thông chưa có sự thống nhất từ các bộ ngành trung ương, công tác phân luồng đào tạo đối với học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, đặc biệt là đối với học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở chưa có những chủ trương và chính sách cụ thể.

Về đầu tư cơ sở vật chất cho các trung tâm dạy nghề huyện còn nhiều hạn chế do các huyện còn gặp khó khăn về ngân sách đầu tư xây dựng cơ bản nên hầu hết các trung tâm chưa có nhà xưởng và lớp học hoàn chỉnh. Trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học có quan tâm đầu tư nhưng việc sử dụng chưa đem lại hiệu quả cao nhất.

Chất lượng dạy nghề chưa đáp ứng nhu cầu của xã hội và yêu cầu phát triển ngày càng cao của sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế; chưa đa dạng hóa ngành nghề dân dụng, chưa quan tâm đúng mức đến việc đào tạo ngành công nghiệp mũi nhọn như cơ khí chế tạo máy, công nghiệp tàu thủy, công nghệ chế biến nông – lâm – thủy sản, dịch vụ du lịch, công nghệ sinh học, hàng công nghệ cao. Nhìn chung chưa đáp ứng kịp với đà phát triển của nền kinh tế.

Nhận thức về dạy nghề trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực chưa được quan tâm đúng mức, nên việc đầu tư cho dạy nghề chưa tương xứng với quy hoạch và yêu cầu phát triển. Cơ chế, chính sách và biện pháp tổ chức thực hiện xã hội hóa dạy nghề chưa thu hút nhiều nguồn lực xã hội tham gia.

Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề ở các trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng từ đó dẫn đến việc cập nhật nội dung chương trình, giáo trình giảng dạy, trang thiết bị dạy nghề chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội, chưa đa dạng hóa ngành nghề đào tạo, chỉ tập trung chủ yếu vào các nghề phục vụ, dân dụng nhỏ lẻ, chưa hướng đến các ngành mũi nhọn như các ngành kỹ thuật, công nghiệp, dịch vụ cao…Chưa bố trí 01 biên chế cán bộ phụ trách công tác dạy nghề theo quy định của đề án cho các phòng thương bình và xã hội do đó, công tác quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động dạy nghề và thực hiện chế độ báo cáo chưa đảm bản chất lượng theo yêu cầu.

Mức đầu tư vốn về chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục đào tạo hàng năm được phân bổ cho công tác dạy nghề còn hạn chế, nhiều nội dung trong chương trình mục tiêu triển khai thiếu đồng bộ.

4.5 Vấn đề đặt ra và cần được giải quyết

4.5.1 Những biến đổi về việc làm ở nông thôn hiện nay

Việc đổi mới và sử dụng nhiều trang thiết bị hiện đại, là điều kiện tiên quyết cho việc tạo lập ra những khối lượng lớn việc làm cho người lao động.

Các khu công nghiệp là nơi có khả năng thu hút lao động rất lớn, đặc biệt là thanh niên ở nông thôn. Hiện nay, những ngành công nghiệp như giày da, xuất khẩu may công nghiệp là những ngành đưa lại khối lượng việc làm lớn cho lực lượng lao động trẻ ở nông thôn, giúp giảm bớt sức ép về việc làm ở khu vực này.

Xuất hiện nhiều ngành nghề mới ở khu vực nông thôn nhờ ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới. Hiện nay, có rất nhiều ngành nghề mới ở nông thôn như: Chế biến bảo quản sản phẩm, chế biến thủy sản, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản… nhờ ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ có khả năng thu hút lao động rất lớn. Đó là nơi đến của lực lượng lao động rút ra từ lĩnh vực thuần nông.

4.5.2 Chi phí cho đầu tư về giải quyết việc làm

Bảng 4.8 Chi phí cơ hội khi không giải quyết được việc làm

Các yếu tố năm 2012	Thành thị	Nông thôn	Tổng
1. Lao động thiếu việc làm (lao động thiếu việc làm/LLLĐ; (7.2% ở thành thị, 43% ở nông thôn)	3.082	18.173	
2. Lao động thất nghiệp	2.641	15.574	18.215
3. Số tền công trung bình/ngày	120.000	80.000	100.000
4. Số ngày làm việc bình quân/năm	131+261= 392	117+234= 351	124+248= 372
5. Số tiền thu được /năm khi giải quyết được việc làm (triệu đồng) (chi phí cơ hội)	**269.209,92**	**947.615,76**	**2.260.792,8**
6. Số tiền phải giải quyết lao động hàng năm	>269 tỷ	>947 tỷ	> 2.260 tỷ
7. Số tiền thực tế đã giải quyết			≈ 100 tỷ
8. Số lao động được tạo việc làm mới	20.000 lao động		≈ 744 tỷ
9. Lợi ích mang lại			**644 tỷ**

Theo bảng số liệu trên, thì kinh phí hỗ trợ giải quyết việc làm hàng năm còn khá bất cập, nên chưa huy động hết sức lực để giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn trong thời kỳ đổi mới.

4.5.3 Cơ chế chính sách và sự quản lý của các cơ quan nhà nước tại tỉnh Trà Vinh đối việc làm ở nông thôn

` Trong những năm qua các cơ chế chính sách liên quan đến thị trường lao động cũng rất nhiều để có thể phát huy thế mạnh toàn dân ở nông thôn. Tuy nhiên, cơ chế chính sách ban hành nhưng quá trình thực hiện còn nhiều khó khăn, cán bộ thiếu nhiệt tình, thiếu tâm huyết, thiếu sự say mê trong nghề nghiệp cũng như kiến thức về vấn đề giải quyết việc làm chưa cao nên dẫn đến việc thực hiện còn nhiều bất cập.

Các hướng dẫn, chỉ đạo chưa thực sự sâu sát với cấp dưới, thiếu sự động viên từ cấp lãnh đạo với người thi hành công việc.

Dịch vụ việc làm chưa phát triển rộng khắp, còn ảnh hưởng thời kỳ bao cấp, cán bộ còn thụ động trong việc tìm kiếm và tư vấn hỗ trợ kịp thời cho người lao động.

Khi học nghề xong thì nhu cầu của xã hội về nghề nghiệp có thể thay đổi, học ngành này làm ngành khác dẫn đến hao phí thời gian, công sức và tiền của.

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn còn chậm, tỷ lệ lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực nông lâm thủy sản còn chiếm tỷ lệ cao, các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chưa thu hút nhiều lao động tham gia. Thật vậy, ở nông thôn còn khá nhiều tiềm năng để khai thác nhiều hơn ở các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, một thị trường có nhiều cơ hội để đầu tư.

Cơ sở hạ tầng ở nông thôn chưa phát huy hiệu quả của nó do các công trình xây dựng còn dở dang, chưa đồng bộ.

Chưa huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị trong việc phối hợp chặt chẽ quá trình thực thi các chính sách nhằm đảm bảo triển khai nhanh, hiệu quả.

4.5.4 Một số yếu tố khác

Cần chú ý đến tâm lý và tập quán của người dân đối với việc làm ở nông thôn. Phải tìm hiểu cặn kẽ tâm lý và giải tỏa tâm lý của người dân đối

với việc chọn lựa nghề nghiệp; nhằm hỗ trợ và giúp đỡ người dân trong quá trình học nghề, tìm kiếm sự thỏa mãn và yêu nghề nhằm giúp người dân phát triển nghề nghiệp, tăng thêm kinh nghiệm và từ đó họ đem sức mình đóng góp cho xã hội, phát triển kinh tế tỉnh nhà.

Trình độ văn hóa và chất lượng lao động thấp.

Ngoài ra, sự ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa và sự phát triển của cơ sở hạ tầng cũng là những yếu tố cần quan tâm trong vấn đề giải quyết được việc làm.

Sự thuận tiện giao thông và các điều kiện sinh hoạt cơ bản giúp người dân ở nông thôn ngày càng hài lòng hơn với cuộc sống, với xã hội.

Công nghệ thông tin, liên lạc, công nghệ mới, hội nhập quốc tế cũng là những cơ hội để thị trường nông thôn Trà Vinh được chuyển mình, đầy tiềm năng và hứa hẹn.

4.6 Dự báo về lao động việc làm tại Trà Vinh đến năm 2020

4.6.1 Mục tiêu tổng quát

Xây dựng tỉnh Trà Vinh trở thành một trong những vùng trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng ĐBSCL, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, là một trong những đầu mối phát triển dịch vụ du lịch, vận tải biển; Công nghiệp, dịch vụ phát triển và nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; Chú trọng công tác an sinh xã hội; Tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu đến năm 2015 đưa Trà Vinh thoát khỏi tỉnh chậm phát triển và đến năm 2020 trở thành tỉnh phát triển khá trong vùng.

Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển, coi đây là khâu đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; hình thành rõ nét các vùng kinh tế động lực từ đó tạo nguồn lực đẩy mạnh phát triển kinh tế.

4.6.2 Một số lĩnh vực kinh tế Trà Vinh đến năm 2020

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 14% thời kỳ 2011-2015 và đạt 15% thời kỳ 2016-2020; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngàng công nghiệp, dịch vụ, đến năm 2015 cơ cấu các ngàng công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, nông - lâm – thủy sản trong GDP đạt 28,05% - 33,87% - 38,08%; Đến năm 2020 đạt tương ứng 36% - 34% - 30%.

Năm 2015, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 300 triệu USD, tăng gấp 3 lần so với năm 2010. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 76.621 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tăng bình quân hàng năm khoảng 16%.

Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 300 triệu USD vào năm 2015 và đạt khoảng 600 triệu USD vào năm 2020; hình thành một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

Phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng bình quân hàng năm khoảng 17% thời kỳ 2011-2015 và trên 17% thời kỳ 2016-2020.

4.6.3 Mục tiêu về văn hóa xã hội

Giảm mức sinh bình quân từ 0,2 – 0.3‰; Đến năm 2015, quy mô dân số khoảng 1,031 triệu người và đến năm 2020 khoảng 1050 triệu người. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năn khoảng 2-3%; Đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo bằng mức bình quân của khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 45% vào năm 2015 (trong đó đào tạo nghề chiếm 40%) và trên 55% vào năm 2020 (trong dó đào tạo nghề chiếm 50-52%); Giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp đến năm 2015 còn khoảng 60% và năm 2020 còn 50%.

Đến năm 2015 đạt 100% số xã, phường có nhà trẻ, trường mẫu giáo; số học sinh đến trường trong độ tuổi, nhà trẻ đạt 30%, tiểu học đạt 99,9%, trung học đạt 98,5%, trung học phổ thông đạt 80%; Phổ cập trung học phổ thông ở thành phố Trà Vinh đạt 85% và ở các thị trấn đạt 80%; xóa phòng học tạm thời, nâng tỷ lệ phòng học kiên cố trên 95%; Đến năm 2020 huy động học

sinh đến trường các cấp lần lược đạt tỷ lệ 50%, 99,9%, trên 99% và 85%; Phổ cập trung học phổ thông ở thành phố và thị trấn đạt 90%; trường và lớp học được kiên cố hóa đạt 85%.

Đến năm 2015, số giường bệnh/10.000 dân đạt 18 giường và 07 bác sĩ/10.000 dân; năm 2020, số giường bệnh/10.000 đạt trên 20 gường và 10 bác sĩ/10.000 dân. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 12% vào năm 2015 và 7% năm 2020.

4.6.4 Về bảo vệ môi trường

Đến năm 2015, tỷ lệ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 95%, ở đô thị là 97%; tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 95%; chất thải rắn y tế được xử lý đạt 95%; tỷ lệ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường đạt 90%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 50%. Vào năm 2020, các tỷ lệ trên lần lượt là 98%; 99%; 98%; 95% và 60%.

4.6.5 Dự báo về lao động việc làm đến năm 2020

Bảng 4.9: Dự báo cung cầu lao động ở tỉnh Trà Vinh

Năm	Tổng số	Chia theo nhóm ngành		
		Nông nghiệp	CN - XD	Thương mại – Dịch vụ
2006	566.606	383.193	69.034	114.379
2007	571.676	371.358	76.932	123.386
2008	576.752	355.109	87.289	134.354
2009	580.824	330.993	99.845	149.986
2010	585.926	318.659	106.542	160.725
2011	588.380	311.841	111.793	164.746
2012	592.800	280.798	127.897	184.105
2013	603.105	264.618	140.677	197.810
2014	616.638	249.370	154.734	212.535
2015	633.551	235.000	170.195	228.356
2016	654.015	221.459	187.201	245.355
2017	678.223	208.698	205.907	263.619
2018	706.396	196.672	226.481	283.242

2019	738.778	185.340	249.112	304.327
2020	775.644	174.660	274.003	326.981

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2006-2012 làm cơ sở dự báo

Bảng 4.10: Dự báo cơ cấu lao động trong các ngành

Năm	Tỷ lệ	Chia theo nhóm ngành		
		Nông nghiệp	CN - XD	Thương mại – Dịch vụ
2006	100%	67,6%	12,2%	20,2%
2007	100%	65,0%	13,5%	21,6%
2008	100%	61,6%	15,1%	23,3%
2009	100%	57,0%	17,2%	25,8%
2010	100%	54,4%	18,2%	27,4%
2011	100%	53,0%	19,0%	28,0%
2012	100%	47,4%	21,6%	31,1%
2013	100%	43,9%	23,3%	32,8%
2014	100%	40,4%	25,1%	34,5%
2015	100%	37,1%	26,9%	36,0%
2016	100%	33,9%	28,6%	37,5%
2017	100%	30,8%	30,4%	38,9%
2018	100%	27,8%	32,1%	40,1%
2019	100%	25,1%	33,7%	41,2%
2020	100%	22,5%	35,3%	42,2%

Nguồn: Niên giám thống kế 2006 – 2012 làm cơ sở cho dự báo

Bảng 4.11: Bảng dân số, lao động và giải quyết việc làm *ĐVT: Người*

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Dân số (31/12) (ngàn người)	993.706	997.188	1.000.782	1.003.164	1.005.856	1.012.088	1.015.284
Trong đó: Nữ	504.012	505.134	506.929	509.055	510.263	513.635	514.444
Tỷ lệ nữ (%)	50,72%	50,66%	50,65%	50,74%	50,73%	50,75%	50,67%
DS 15+ tham gia hoạt động kinh tế (LLLĐ)	592.598	595.201	597.476	601.161	602.773	605.694	608.628
Tr. Đó: nông thôn	504.529	504.930	506.126	508.357	508.131	510.593	513.067
Tỷ lệ NT (%)	85,14%	84,83%	84,71%	84,56%	84,30%	84,30%	84,30%
Tỷ lệ LLLĐ/DS (%)	59,64%	59,69%	59,70%	59,93%	59,93%	59,85%	59,95%

Bảng 4.12 Bảng dự báo dân số, lao động và giải quyết việc làm *ĐVT: Người*

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Dân số (31/12) (người)	1.018.390	1.021.506	1.024.632	1.027.766	1.030.911	1.034.065	1.037.229	1.040.402
Trong đó: Nữ	516068	517697	519332	520971	522616	524266	525921	527582
Tỷ lệ nữ (%)	50,67%	50,68%	50,68%	50,69%	50,69%	50,70%	50,70%	50,71%
DS 15+ tham gia hoạt động kinh tế (Người)	611.342	614.067	616.805	619.555	622.317	625.092	627.879	630.678
Tr. Đó: nông thôn	514504	515945	517390	518839	520292	521749	523211	524676
Tỷ lệ NT (%)	84,16%	84,02%	83,88%	83,74%	83,61%	83,47%	83,33%	83,19%
Tỷ lệ LLLĐ/DS (%)	60,03%	60,11%	60,20%	60,28%	60,37%	60,45%	60,53%	60,62%

Nguồn: Sở lao động TB&XH năm 2006-2012 làm cơ sở cho dự báo

Bảng 4.13: Tình hình lao động đang làm việc trong nền kinh tế và lao động tăng thêm giai đoạn 2006-2012 và dự báo giai đoạn 2013-2020

Giai đoạn	Năm	Tổng số lao động làm việc trong nền KT				Nhu cầu lao động tăng thêm					Tốc độ tăng trưởng 5 năm
		Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp - Xây dựng	Thương mại-dịch vụ	Tổng số	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp - Xây dựng	Thương mại-dịch vụ	Tổng số		
2006 - 2010	2006	383.193	69.034	114.379	566.606						
	2007	371.358	76.932	123.386	571.676	-11.835	7.898	9.007	5.070		
	2008	355.109	87.289	134.354	576.752	-16.249	10.357	10.968	5.076	**19.320**	
	2009	330.993	99.845	149.986	580.824	-24.116	12.556	15.632	4.072		
	2010	318.659	106.542	160.725	585.926	-12.334	6.697	10.739	5.102		
2011 - 2015	2011	311.841	111793	164746	588.380	-6.818	5.251	4.021	2.454		
	2012	280.798	127897	184105	592.800	-31.043	16.104	19.359	4.420		
	2013	264.618	140.677	197.810	603.105	-16.180	12.780	13.705	10.304	**47.625**	**247%**
	2014	249.370	154.734	212.535	616.638	-15.248	14.057	14.725	13.534		
	2015	235.000	170.195	228.356	633.551	-14.370	15.461	15.821	16.912		
Nhu cầu tăng thêm do sự quy hoạch phát triển tại tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015									**12.450**	**60.075**	**311%**
2016-2020	2016	221.459	187.201	245.355	654.015	-13.541	17.006	16.999	20.464		
	2017	208.698	205.907	263.619	678.223	-12.761	18.705	18.264	24.209		
	2018	196.672	226.481	283.242	706.396	-12.026	20.575	19.624	28.172	**142.094**	**298%**
	2019	185.340	249.112	304.327	738.778	-11.332	22.630	21.085	32.383		
	2020	174.660	274.003	326.981	775.644	-10.680	24.892	22.654	36.866		
Nhu cầu tăng thêm do sự quy hoạch phát triển tại tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020									**12.400**	**154.494**	**257%**

Nguồn: Nguồn niêm giám thống kê 2006-2012 làm cơ sở cho dự báo

Với dữ liệu quá khứ nhóm tác giả đã đưa ra được nhu cầu lao động tăng thêm trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp; thương mại – dịch vụ; công nghiệp – xây dựng; Trong giai đoạn 2011-2015 theo dự báo là 47.625, tuy nhiên, do sự quy hoạch phát triển tại tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015 thì nhu cầu lao động lại tăng lên 60.075 người, tăng 211%; còn đối với năm 2016-2020 thì nhu cầu lao động là 142.094, còn theo sự quy hoạch phát triển tại tỉnh Trà Vinh nhu cầu lao động tăng là 154.494 người. tăng 157%. Với dữ liệu trên ta thấy nhu cầu lao động tại tỉnh Trà Vinh tăng lên rất nhiều. Dự kiến trong 10 năm nữa, tỷ lệ thất nghiệp tại Trà Vinh sẽ giảm đáng kể.

4.6.6 Dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

Bảng 4.14: Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh phân theo khu vực kinh tế

ĐVT: Người

Khu vực kinh tế	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2020
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	119.938	135.215	149.643	165.950
Công nghiệp và xây dựng	48.064	70.950	97.079	147.520
Dịch vụ	82.493	118.062	153.040	202.780

Nguồn: Kế hoạch số 12/KH-HĐPTNL của Hội đồng phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh ngày 14 tháng 3 năm 2013 về việc phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

Bảng 4.15: Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh phân theo trình độ đào tạo

ĐVT: Người

Trình độ đào tạo	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2020
Đào tạo ngắn hạn	37.591	39.357	40.106	42.100
Sơ cấp nghề	4.128	5.456	6.913	7.660
Công nhân kỹ thuật	1.089	1.253	1.441	1.719
Trung cấp nghề	9.349	14.407	19.789	29.548
Cao đẳng nghề	1.708	2.754	3.943	6.153
Trung cấp chuyên nghiệp	4.516	5.444	5.627	6.485
Cao đẳng	1.968	1.917	2.047	1.986
Đại học	6.819	7.659	8.612	10.347
Sau đại học	233	473	672	834
Tổng	**67.401**	**78.720**	**89.150**	**106.832**

Nguồn: Kế hoạch số 12/KH-HĐPTNL của Hội đồng phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh ngày 14 tháng 3 năm 2013 về việc phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

Bảng 4.16: Nhu cầu đào tạo mới

ĐVT: Người

Trình độ đào tạo	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2020
Đào tạo ngắn hạn	17.413	14.429	11.035	8.196
Sơ cấp nghề	1.970	2.682	3.300	2.662
Công nhân kỹ thuật	593	579	595	600
Trung cấp nghề	7.546	10.084	12.346	16.086
Cao đẳng nghề	1.404	1.981	2.558	3.504
Trung cấp chuyên nghiệp	2.409	2.627	2.034	1.981
Cao đẳng	841	618	558	371
Đại học	4.674	4.619	4.661	4.958
Sau đại học	190	381	509	525
Tổng	**37.040**	**38.000**	**37.596**	**38.883**

Nguồn: Kế hoạch số 12/KH-HĐPTNL của Hội đồng phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh ngày 14 tháng 3 năm 2013 về việc phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

Bảng 4.17: Nhu cầu đào tạo lại:

ĐVT: Người

Trình độ đào tạo	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2020
Đào tạo ngắn hạn	20.178	24.928	29.071	33.904
Sơ cấp nghề	2.158	2.774	3.613	4.998
Công nhân kỹ thuật	496	674	846	1.119
Trung cấp nghề	1.803	4.323	7.443	13.462
Cao đẳng nghề	304	773	1.385	2.649
Trung cấp chuyên nghiệp	2.107	2.817	3.593	4.504
Cao đẳng	1.127	1.299	1.489	1.615
Đại học	2.145	3.040	3.951	5.389
Sau đại học	43	92	163	309
Tổng	**30.361**	**40.720**	**51.554**	**67.949**

Nguồn: Kế hoạch số 12/KH-HĐPTNL của Hội đồng phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh ngày 14 tháng 3 năm 2013 về việc phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

Bảng 4.18: Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

Phân theo ngành kinh tế	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2020
1. Nông nghiệp	6.301	5096	4078	3087
- Đại học	141	173	219	207
- Sau đại học	16	18	42	31
2. Thủy sản	2.516	1656	1847	2604
- Đại học	2	0		0
- Sau đại học	9	28		26
3. Lâm Nghiệp	25	32	24	33
- Đại học			1	
- Sau đại học			1	
4. Công nghiệp khai thác mỏ	100	138	129	145
- Đại học	3	4	2	4
- Sau đại học	1		1	
5. Công nghiệp chế biến	7.479	7996	10060	10965
- Đại học	847	556	730	707
- Sau đại học	7	11	36	23
6. Công nghiệp sản xuất, phân phối, điện, nước, khí	-	0	507	422
- Đại học	-	0	25	125
- Sau đại học	-	4	1	9
7. Xây dựng	3.378	3741	3842	4867
- Đại học	-	11	196	322
- Sau đại học	9	4	4	23
8. Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.845	5608	8326	8734
- Đại học	348	486	742	1105
- Sau đại học	11	16	24	52
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.436	2954	4423	3532
- Đại học	119	158	239	267
- Sau đại học	2	7	11	21
10. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	1.221	1362	1999	1674
- Đại học	236	335	653	759
- Sau đại học	6	32	51	60
11. Tài chính, tín dụng	-	45	17	135
- Đại học	-	9	9	42
- Sau đại học	6	13	17	24
12. Hoạt động khoa học và công nghệ	91	16	65	56

- Đại học	31	6	22	18
- Sau đại học	4	5	8	17
13. Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	74	49	67	73
- Đại học	14	19	21	24
- Sau đại học	1	3	4	5
14. Hoạt động quản lý nhà nước, bảo đảm xã hội bắt buộc	926	174	576	509
- Đại học	449	105	289	260
- Sau đại học	23	20	35	17
15. Giáo dục và đào tạo	2.106	1730	116	881
- Đại học	1.822	811	291	638
- Sau đại học	54	45	54	55
16. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	115	121	199	171
- Đại học	58	115	40	
- Sau đại học	13	14	20	18
17. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội	52	35	14	86
- Đại học	25	30	18	13
- Sau đại học	4	5	11	16
18. Hoạt động văn hóa và thể thao	592	1988	289	126
- Đại học	54	167	10	14
- Sau đại học	9	15	11	13
19. Hoạt động phục vụ khác	568	2986	667	335
- Đại học	37	225	14	12
- Sau đại học	4	7	5	9
20. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	-	0	515	1251
- Đại học	16	11	26	197
- Sau đại học	-			
Tổng nhu cầu đào tạo đại học và sau đại học	**31.825**	**35.727**	**37.760**	**39.686**
- Đại học	4.202	3.221	3.547	4.714
- Sau đại học	179	247	336	419
Tổng nhu cầu đào tạo	**37.040**	**38.000**	**37.596**	**38.883**

Nguồn: Kế hoạch số 12/KH-HĐPTNL của Hội đồng phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh ngày 14 tháng 3 năm 2013 về việc phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Chương 4 đã nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến giải quyết việc làm cho người lao động đặc biệt là lao động ở nông thôn, đề tài đã phân tích được những nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài tác động đến người lao động ảnh hưởng đến khả năng có việc làm như: Về bản thân người lao động: Đất đai, vốn, sức lao động, tâm lý và tập quán của người lao động; Nhân tố bên ngoài như: Quá trình đô thị hóa, sự phát triển cơ sở hạ tầng, công nghệ, giáo dục và đào tạo, dân số, các chính sách tác động đến việc giải quyết việc làm, các mô hình, các dự án có liên quan và các hệ thống dịch vụ việc làm trong xã hội.

Giải quyết việc làm cần chú ý: Việc đổi mới và sử dụng nhiều trang thiết bị hiện đại là điều kiện tiên quyết cho việc tạo lập ra những khối lượng lớn việc làm mới cho người lao động. Các khu công nghiệp là nơi có khả năng thu hút lao động rất lớn, đặc biệt là thanh niên ở nông thôn. Hiện nay, những ngành công nghiệp như giày da, xuất khẩu may công nghiệp là những ngành đưa lại khối lượng việc làm lớn cho lực lượng lao động trẻ ở nông thôn, giúp giảm bớt sức ép về việc làm ở khu vực này. Xuất hiện nhiều ngành nghề mới ở khu vực nông thôn nhờ ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới. Hiện nay, có rất nhiều ngành nghề mới ở nông thôn như: Chế biến bảo quản sản phẩm, chế biến thủy sản, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản… nhờ ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ có khả năng thu hút lao động rất lớn. Đó là nơi đến của lực lượng lao động rút ra từ lĩnh vực thuần nông.

Đề tài đã nêu được những thuận lợi và khó khăn trong quá trình giải quyết việc làm cũng như những tồn tại và những nguyên nhân của nó.

Đề tài cũng đã dự báo được nhu cầu lao động - việc làm và nhu cầu đào tạo đến năm 2020.

CHƯƠNG 5:
GIẢI PHÁP VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

5.1 Giải pháp chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 nhằm góp phần phát triển thị trường lao động ở Trà Vinh

5.1.1 Chiến lược khác biệt hóa

Sử dụng thế mạnh của địa phương như những đặc sản mà khách hàng đã quen thuộc, của nguồn lao động rẻ và đặc trưng là lao động người Khmer để nắm bắt các cơ hội tạo nên sự khác biệt.

Chính quyền địa phương nên kêu gọi người dân, các doanh nghiệp, tất các cơ quan ban ngành của nhà nước trong tỉnh tạo ra một nét văn hóa độc đáo, hấp dẫn lòng người như với sự tận tâm và nhiệt tình với dân (khách hàng), ân cần, chu đáo đón tiếp và tôn trọng khách hàng, với thái độ lịch sự hòa nhã và đặc biệt một sự năng động trẻ trung, một sự chuyên nghiệp có được từ tri thức mang lại. Chính những điều này tạo nên được sự khác biệt lớn cho Trà Vinh và sẽ thu hút được các nhà đầu tư…

Khuyến khích bảo tồn và nâng cao những điều khác biệt: Các món ăn truyền thống của dân tộc (Kinh, Hoa, Khmer); chùa chiền của dân tộc Khmer; Dừa sáp, bánh tét Trà Cuôn, Bánh canh bến có, Rượu Xuân Thạnh, Cốm dẹp, Măng Cục, Cây cảnh, các sản phẩm làm từ mây tre đan, tôm khô vĩnh kim; các làng nghề truyền thống như làng nghề hoa kiểng, làng nghề mây tre đan, làng nghề dệt chiếu, thảm…đặc biệt môi trường trong lành ở Trà Vinh, nền văn hóa Khmer là những điều khác biệt tại Trà Vinh mà các nơi khác hiếm có.

Tạo sự khác biệt phải đi kèm với cải tiến chất lượng và đầu tư cho nguồn nhân lực.

Khai thác những điều khác biệt tại Trà Vinh thông qua Tăng cường chất lượng của các sản phẩm khác như là: Gạo, Cá, Tôm, Cua, Trái cây từ Trà Vinh, biến những sản phẩm này là những sản phẩm riêng biệt của Trà Vinh thông qua

đầu tư chất lượng và đầu tư nguồn nhân lực cộng thêm một số công nghệ tiên tiến đáp ứng nhu cầu mới.

5.1.2 Chiến lược tập trung

Tập trung đầu tư phát triển kinh tế vùng trọng điểm, chuyển dịch cơ cấu lao động trong tỉnh

Tập trung đầu tư cho thị trường ở nông thôn: Làm dịch chuyển lao động từ thành thị về nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thành thị hóa nông nôn,

Tập trung đầu tư cho dạy nghề và giới thiệu việc làm đặc biệt ở nông thôn

Tập trung bảo tồn và đầu tư vào các làng nghề tại Trà Vinh

Tập trung đầu tư cho nguồn nhân lực: Chính là đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh là vấn đề trọng tâm và cốt lõi nhất cho tất cả các yếu tố khác và đặc biệt nguồn nhân lực tại nông thôn, nhằm phát triển kinh tế nông thôn.

Tập trung đầu tư ứng dụng công nghệ hiện đại vào công việc sản xuất, quản lý và kinh doanh của người nông dân, của các doanh nghiệp ở Trà Vinh và các cơ quan quản lý nhà nước tại Trà Vinh.

Tập trung khai thác nguồn vốn và đầu tư vốn: Thông qua kêu gọi sự tài trợ của các tổ chức nước ngoài, phát triển hệ thống ngân hàng nông thôn thông qua các ngân hàng nông nghiệp, Quỹ tín dụng và các tổ chức tài chính vi mô cung cấp nguồn vốn cho người dân

Tập trung đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn giúp người dân nâng cao sản xuất và tạo nên một hướng mở cho một thị trường nông thôn thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Tập trung sản xuất: Nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất sản phẩm

+ Ứng dụng KHCN và chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế để cho các công ty tại Trà Vinh đứng vững trên thị trường và thị trường nông sản Trà Vinh có tiếng và thương hiệu, đứng vững trên thị trường.

+ Đăng ký thương hiệu cây trồng theo tiêu chuẩn quốc tế, tập trung phát triển tạo nhiều sản phẩm đa dạng có chất lượng trên thị trường

+ Tập trung thành từng vùng sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng cao

+ Tập trung tạo vùng chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn

+ Tập trung đầu tư cho trồng cây xanh nhằm tạo một nét riêng biệt cho Trà Vinh nhằm thu hút các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước và thu hút du lịch

+ Tập trung khai thác, bảo tồn và phát triển nền văn hóa Khmer tạo nên điểm khác biệt cho trà vinh

+ Tập trung đầu tư phát triển kinh tế biển: Trong đó có khai thác, nuôi trồng và phát triển tiềm năng du lịch biển tại Trà Vinh.

5.1.3 Phát triển sản phẩm, dịch vụ tại thị trường Trà Vinh

Tất cả các đơn vị hoạt động trong tỉnh đều phải đổi mới, nâng cao chất lượng lượng sản phẩm, thay đổi phong cách phục vụ mới, phong cách vì khách hàng hay khách hàng là trung tâm.

Thay đổi toàn bộ bộ mặt của tỉnh Trà Vinh thông qua các đơn vị nhỏ lẻ, hộ kinh doanh, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

Tỉnh Trà Vinh kêu gọi doanh nghiệp khi tham gia vào thị trường Trà Vinh từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm:

- Cấp bằng sáng kiến, sáng chế cho sản phẩm độc đáo riêng biệt và chất lượng

- Hàng năm, mở ra các cuộc thi sáng tạo, cuộc thi sản phẩm có chất lượng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh…được người tiêu dùng bình chọn.

- Tập trung và nâng cao chất lượng sản phẩm bằng cách tìm kiếm những điểm yếu của sản phẩm, cải tiến mẫu mã, kiểu dáng của sản phẩm.

- Đưa ra những quy định, những rào cản chất lượng cho các doanh nghiệp khi tham gia thị trường ở Trà Vinh để Trà Vinh không còn là một tỉnh nghèo và chậm tăng trưởng kinh tế.

5.1.4 Chiến lược đa dạng hóa sản phẩm ở nông thôn và đa dạng hóa hoạt động kinh doanh ở nông thôn

Kêu gọi thu hút các nhà đầu tư đầu tư về nông thôn

Hỗ trợ các hộ kinh doanh kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn ở nông thôn về một số hoạt động như thuế, kế toán, luật pháp, vốn

Khai thác thêm các doanh nghiệp đầu tư là những hộ dân tại địa phương để cung cấp thêm cho sản phẩm, dịch vụ ở nông thôn một cách đa dạng.

Từ đó, đưa ra sản phẩm có giá cạnh tranh đáp ứng nhu cầu của thị trường: Tận dụng tối đa nguồn nhân lực và sự sáng tạo của nguồn nhân lực nhằm làm cho sản phẩm có chất lượng, mới mẻ đáp ứng nhu cầu thị trường.

Nhà nước ban hành kèm theo các dịch vụ liên quan đến thị trường:

- Tư vấn luật pháp
- Tư vấn về các hợp đồng kinh tế
- Tư vấn về ngoại giao quan hệ xuất nhập khẩu
- Lập kế hoạch và dự báo nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực cho tỉnh trong thời gian tới.

Do có nhiều doanh nghiệp tham gia nên những sản phẩm nông thôn sẽ đa dạng và chất lượng hơn, tránh độc quyền do một người cung cấp nên người dân nông thôn bỏ chi phí thấp hơn so với trước đây.

Bên cạnh đó chính quyền địa phương của các huyện, xã ở nông thôn định hướng cho người dân ở địa phương mình trong tương lai phát triển ngành nghề gì, tăng cường dịch vụ gì, cái gì là cái địa phương quan tâm để đầu tư cho đúng hướng. tránh trường hợp những nông dân trồng sản phẩm rồi không được giá rồi chặt bỏ, rồi thay đổi sản phẩm khác…

Tốn chi phí mà còn mất niềm tin tưởng của người dân với chính quyền, với cơ quan quản lý nhà nước.

5.1.5 Phát triển thị trường và thâm nhập thị trường

Để sản phẩm được nhiều người biết đến, nông dân có thu nhập ổn định thì việc khai thác thị trường là một nhu cầu tất yếu và từng bước đưa sản phẩm tiếp cận với khách hàng.

Nhiệm vụ này không phải là nhiệm vụ riêng của các doanh nghiệp trong tỉnh mà còn là nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh để sản phẩm nông sản, thủy hải sản của Trà Vinh và những sản phẩm khác ở Trà Vinh có được nơi tiêu thụ.

- Tìm kiếm thị trường trong nước và ngoài nước.

- Ký kết hợp đồng với các công ty trong nước và quốc tế nhằm tạo đầu ra cho sản phẩm.

- Đảm bảo giá cả và có cả một đội chuyên dự báo về sản phẩm tại Trà Vinh, giúp bà con nông dân có nhiều thông tin, có thể quyết định những sản phẩm để sản xuất.

- Đảm bảo vùng sản xuất ổn định nhất là lúa, cây ăn trái, các sản phẩm chăn nuôi để bà con nông dân tập trung vào nâng cao chất lượng sản phẩm

- Nguồn nhân lực làm việc ở bộ phận này phải năng động và chủ động, tranh thủ mọi thời cơ và nắm bắt mọi cơ hội ngày càng phát huy mọi lợi thế của tỉnh.

Để làm được điều này phải có sự ủng hộ và hỗ trợ giúp đỡ của lãnh đạo địa phương và lãnh đạo các cấp, tạo sự thuận lợi cho cán bộ trong quá trình công tác.

5.2 Các giải pháp cụ thể để hỗ trợ người lao động có việc làm đầy đủ và bền vững

5.2.1 Giải pháp đổi mới công tác quản lý và tăng cường sự quan tâm từ chính quyền các cấp đến người dân, tạo một môi trường thông thoáng, cởi mở và đoàn kết góp phần hoàn thiện thị trường Trà Vinh

Để làm được điều trên thì lãnh đạo các sở ban ngành tỉnh Trà Vinh phát huy tính sáng tạo từ các công chức địa phương, đổi mới tư tưởng quản lý quan liêu thụ động sang quản lý thị trường, thị hiếu của dân, chủ động kêu gọi hợp tác, tìm kiếm những rào cản trong quản lý và mạnh dạn xóa bỏ, tạo một cơ chế

quản lý hiệu quả, tăng cường sự đoàn kết trong nội bộ. Bên cạnh đó, tạo một môi trường thông thoáng đặc biệt nhằm động viên khai thác tốt các nguồn lực cán bộ có năng lực, trẻ năng động giúp người dân ở nông thôn có việc làm bền vững tăng thu nhập cho người dân, rút dần khoảng cách giàu nghèo.

Phối hợp chặt chẽ và đoàn kết giữa các sở, ban ngành ở các cấp trong tỉnh nhằm tạo một môi trường thuận lợi và lý tưởng nhất, tạo một môi trường đặc biệt, thu hút nguồn nhân lực.

5.2.2 Giải pháp về đất đai

5.2.2.1 Quy hoạch lại đất đai

Quy hoạch lại vùng đất trên toàn tỉnh và phân bổ cho các huyện, nơi nào là nhà ở, nơi nào nhà cho thuê, nơi nào là nhà xã hội. Quy hoạch khu sản xuất khu dân cư, khu kinh tế để tạo ra sự phát triển toàn diện và theo hoạch định tổng thể trên những diện tích đất đã có. Phân bổ, điều chỉnh lại đất đai cho phù hợp với sự phát triển, tránh quy hoạch tràn lan theo hướng chủ quan, thích chổ nào quy hoạch chổ đó mà là quy hoạch để có một sự thay đổi và phát triển.

Khảo sát nhu cầu của người nông dân và tạo kênh thông tin về đất đai: Đất ở, đất cho thuê trong đó cho thuê để sản xuất, kinh doanh, trồng trọt, chăn nuôi, cho thuê ngắn hạn hay cho thuê dài hạn. Điều tiết giá cả thị trường đất đai một cách hợp lý đặc biệt giúp người nghèo có thể tiếp cận được tạo ra thu nhập.

Đảm bảo cho thị trường có chỗ ở, nghỉ ngơi hợp lý cho những người di cư tránh gây mất trật tự và an toàn xã hội: Do đó sẽ tạo ra một luồng di cư từ nơi này sang nơi khác, nên họ sẽ bỏ gia đình đi nơi khác làm ăn, thì họ không có nơi trú ngụ chính vì vậy những nhà cho thuê giá rẽ, những nhà ở xã hội sẽ là nơi cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trú ngụ, dễ cho những người quảng lý địa phương dễ quản lý tạm trú tạm vắng và dễ dàng biết họ như thế nào, gặp gỡ, tiếp xúc để động việc giúp đỡ họ…

Do những quan niệm của người nông dân về đất như: Mua vàng thì lỗ, mua thổ thì lời đã làm cho một số người thích mua, tích trữ đất để bán khi có giá hoặc để đất được nhiều, điều này làm cho một số người không có đất, một số người lại đất quá nhiều. từ đó chính quyền kêu gọi hoặc ra những quyết định tận

dụng khai thác tối đa hiệu quả của đất, tránh bỏ đất trống, hoang không sử dụng. Nếu đất không sử dụng hãy cho thuê, hoặc phải trồng cây rừng, cây ăn trái hay bất kể cây gì tạo nên bóng mát, cho củi, làm nhà… trên những mãnh đất trống chứ không bỏ hoang.

Khơi gợi tình yêu đất thông qua người thật việc thật, những chương trình khai thác tiềm năng, khai thác những gương mặt của người nông dân tay lắm chân bùn, cần cù, siêng năng, yêu lao động, làm kinh tế hiệu quả gắn liền với đất. Chính vì đó mà đất cũng đã không phụ lòng người, đất nở hoa.

5.2.2.2 Giải pháp hình thành các vùng chuyên canh rau sạch, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn trái, cánh đồng mẫu lớn tại các huyện đặc thù

Quy hoạch những khu sản xuất nông nghiệp với chất lượng cao, an toàn, quy mô lớn nhằm sản xuất các loại rau sạch, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn trái, cánh đồng mẫu lớn nhằm phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu, tạo điều kiện cho các nhà khoa học và người dân, nhà doanh nghiệp cùng tham gia quá trình sản xuất kinh doanh. Điều này phải nói lên sự nỗ lực đối với các doanh nghiệp, chính quyền địa phương tìm đầu ra cho sản phẩm, các cán bộ chuyên trách về các vùng quy hoạch phát triển. Điều này vừa tạo được thế mạnh cho địa phương, vừa tạo được công ăn việc làm cho người dân…

5.2.2.3 Giải pháp ứng dụng Khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm của khu vực nông thôn

Nghiên cứu đưa ra nhiều kỹ thuật và công nghệ đặc biệt nhằm tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao đạt chuẩn khu vực và quốc tế phụ vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội.

Ứng dụng các giống cây trồng, vật nuôi đã được nơi khác tạo ra hoặc nghiên cứu tìm ra giống mới có năng suất, chất lượng cao như giống lúa cao sản, bắp cao sản, heo siêu nạt, tôm nhanh lớn hoặc nghiên cứu tìm ra làm sao được quy trình nuôi, trồng đạt chất lượng, cho năng suất cao…

Người dân nên cập nhật thông tin thị trường nhiều hơn nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng để có thể bán với giá cao hơn.

Phải tăng nhanh đầu tư cho KHCN; Kinh phí đầu tư cho KHCN nên cấp trực tiếp đến các cơ sở thực sự có khả năng; khuyến khích các nhà khoa học nghiên cứu tạo ra nhiều sản phẩm chất lượng nhờ khoa học công nghệ; Xóa bỏ mọi rào cản nhằm hạn chế sự phát triển của khoa học công nghệ tại tỉnh nhằm phát huy tốt những ứng dụng khoa học công nghệ, tìm ra những mô hình mới công thức mới từ những sáng kiến đóng góp của nhà khoa học, của những nghệ nhân, của người nông dân.

Tạo ra nhiều cánh đồng mẫu lớn gắn kết "4 nhà", phát triển kinh tế nông thôn.

5.2.3 Giải pháp vì người nghèo đặc biệt là người dân tộc Khmer

5.2.3.1 Tăng cường công tác xã hội

Chính quyền địa phương nên rà soát, kịp thời phát hiện ra các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về nhà ở để đề xuất lên cấp trên để có hỗ trợ; bên cạnh đó nên vận động các doanh nghiệp tại địa phương tham gia các chương trình hỗ trợ cho người nghèo. Nêu gương những hoàn cảnh khó khăn cố gắng vượt khó trên các phương tiện thông tin đại chúng: Báo, đài,… nhằm tranh thủ sự giúp đỡ của ban ngành đoàn thể, người dân xung quanh cùng thực hiện nghĩa cử cao đẹp "lá lành đùm lá rách".

Khuyến khích người dân nên tham gia vào các tổ chức đoàn thể để nhận được nguồn vốn hỗ trợ xoay vòng không lãi suất, được giới thiệu việc làm như đã đề xuất.

Đối với các nguồn vốn giúp người dân cải thiện đời sống, nâng cao hiệu quả sản xuất thì phía ngân hàng chính sách hay các tổ chức tài chính cần nên kiểm định lại hiệu quả các mục đích sử dụng. Tránh tình trạng sử dụng nguồn vốn sai mục đích dẫn đến mong muốn của các cấp chính quyền không mang lại ý nghĩa thiết thực.

Tổ chức loại hình hỗ trợ trực tiếp giống cây trồng, vật nuôi cho người dân có nhu cầu tăng gia sản xuất. Thực hiện mô hình này góp phần giảm thất thoát nguồn vốn bằng tiền mặt bởi quá trình người dân mua giống sẽ xảy ra tình trạng lệch giá so với dự kiến ban đầu từ đó ít nhiều cũng ảnh hưởng hiệu quả vốn vay.

Bên cạnh đó, cần nên tổ chức giám sát chặt chẽ quá trình hiệu quả sử dụng vốn để có hướng điều chỉnh thích hợp.

Tiếp tục phát huy dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo do Chính phủ đề ra: Cụ thể là dự án nuôi bò sinh sản xã chương trình 135; dự án khuyến nông khuyến ngư cho người nghèo,…

Hỗ trợ nhà ở, điện, nước, sinh hoạt phí… cho những người nghèo, già neo đơn

Hỗ trợ học phí, học bổng, các chương trình dạy nghề dài hạn cho các gia đình nghèo hiếu học.

Mỗi huyện và thành phố Trà Vinh nên tạo dựng một nơi hỗ trợ hoặc tăng kinh phí đầu tư này vào cho nhà chùa, nhà thờ cho những người nghèo neo đơn không có chỗ ăn, nghỉ, làm việc ổn định họ phải đi lang thang ngoài đường để xin từng bát cơm, chén nước, va vào các tệ nạn xã hội như trộm cấp, cờ bạc, rượu chè, mại dâm, giúp họ có được chỗ ở, sinh hoạt, ăn, nghỉ, ngũ, làm việc…để Trà Vinh không còn những người già không nơi trú ngụ, không còn trẻ em cơ nhở, không còn người đi xin ăn và các tệ nạn xã hội.

Tiếp tục vận động trong nhân dân phát huy truyền thống "lá lành đùm lá rách, lá rách đùm lá nát" hay "bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn".

Trước khi được sự giúp đỡ của các chính sách cũng như các chương trình hỗ trợ người nghèo thì người dân phải biết chí thú làm ăn, tự lực cánh sinh, không nên ỷ lại hay trông chờ vào sự giúp đỡ của Nhà nước, các đoàn thể. Tiếp tục thực hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc là cần cù, sáng tạo trong công việc.

5.2.3.2 Phát triển các dịch vụ công ích

Phát triển các dịch vụ y tế như bệnh viện, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đường xá, các trạm xe, Điện, Nhà học tập cộng đồng, Công viên, Khu vui chơi giải trí, Những hoạt động vì người nghèo.

Việc đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội cho nông thôn đặc biệt là thủy lợi, giao thông, điện nước sạch để sinh hoạt, thông tin liên lạc, trường học và trạm xá tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động nông thôn trong việc phát triển sản xuất hàng hóa.

Tăng cường hoạt động dịch vụ việc làm đặc biệt là tư vấn chọn lựa học nghề, hình thức học, nơi học, tư vấn pháp luật liên quan đến việc làm, cung cấp thông tin về thị trường lao động

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền. Thường xuyên đưa ra các chương trình giáo dục đào tạo; phổ biến cho người dân thực hiện khuyến nông, lâm, ngư nghiệp, những bí quyết làm tốt công việc nhà nông, các mô hình kinh tế hộ, trang trại thông qua đài phát thanh, truyền hình, báo chí.

Chính quyền địa phương cần quan tâm hơn nữa về sức khỏe và dinh dưỡng cho người lao động ở nông thôn đặc biệt thông qua việc phát triển các bệnh viện, trạm y tế, tuyển chọn các bác sĩ, y sĩ, y tá, điều dưỡng về nông thôn.

5.2.3.3 Rút ngắn khoảng cách giàu nghèo

Những người giàu trong xã hội là những người có khả năng giúp đỡ, cưu mang người khác, có khả năng mở doanh nghiệp. Do đó, giải pháp khuyến khích người dân lập nghiệp, tự chủ với cuộc sống, thay đổi số phận, hỗ trợ họ làm kinh tế. Đặc biệt hỗ trợ vốn không lãi suất, cho vay ưu đãi đối với những người dân ở nông thôn, những người thuộc vùng kinh tế khó khăn.

Nâng cao nhận thức của người dân qua các chương trình đào tạo tại các cơ sở giáo dục: Bên cạnh việc dạy nghề, các cơ sở giáo dục, các cơ quan ban ngành nên có những chương trình huấn luyện cho người lao động biết tính toán làm ăn, biết đầu tư từ nguồn vốn nhỏ nhất, biết tiết kiệm, biết lập kế hoạch định hướng cuộc đời của mình trong tương lai, có những chương trình đào tạo biến ước mơ thành hiện thực hay những kỹ năng sống, kỹ năng tư duy, đào tạo họ có

những khả năng nhạy bén, biết nắm bắt cơ hội, làm chủ cuộc đời, họ sẽ có khả năng tự tìm tòi học hỏi từ người thân, báo chí, ti vi, internet, hay tìm kiếm các cơ sở đào tạo.... Từ đó họ không còn ỷ lại hay trông chờ vào vận may, số phận, số phận cuộc đời của mỗi con người là phải biết vươn lên từng ngày, biết chủ động, từ đó số phận của họ cũng sẽ thay đổi. Và do đó, trong xã hội có nhiều người biết làm chủ cuộc đời của mình, giàu có từ hai bàn tay trắng, vươn lên, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo.

5.2.4 Giải pháp phát triển số lượng và chất lượng các doanh nghiệp

Phát triển các làng nghề truyền thống; Kinh tế hộ gia đình; Phát triển kinh tế trang trại; Phát triển kinh tế tập thể nòng cốt là hợp tác xã.

Phát triển và đa dạng hóa các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh với nhiều trình độ kỹ thuật và quy mô tổ chức khác nhau, thu hút nhiều lao động là hướng đi quan trọng tạo việc làm, tăng thu nhập và chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn. Các ngành nghề ở nông thôn phải tạo mọi điều kiện khai thác mọi nguồn lực trong và ngoài tỉnh, cũng như các thành phần kinh tế tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa đáp ứng yêu cầu của thị trường và giải quyết nhiều việc làm cho người lao động ở nông thôn. Đó là những ngành có nguyên vật liệu có sẵn, tại chỗ như chế biến nông, lâm, thủy sản, chế biến những mặt hàng nông nghiệp tươi, sống, lúa gạo xuất khẩu... phát triển các ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm, phát triển các dịch vụ du lịch sinh thái tại các vùng quê.

Thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư nhân song song với kinh tế tập thể, cho thấy được tầm quan trọng của việc làm. Khuyến khích khai thác những thế mạnh sẵn có tại địa phương để kinh doanh và nâng cao uy tín cũng như chất lượng sản phẩm ở nông thôn, tạo cái nhìn mới cho toàn xã hội.

Hỗ trợ, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo luật doanh nghiệp. Phát triển các làng nghề truyền thống thủ công mỹ nghệ, tạo việc làm mới và việc làm thêm cho người lao động; Từng bước rút dần lao động nông thôn ra khỏi khu vực nông nghiệp.

Phát triển kinh tế hộ gia đình: Hướng dẫn và hỗ trợ cho người dân về kỹ thuật cũng như giống để tạo ra việc làm ngắn hạn như: Chăn nuôi, trồng các cây

ăn quả ngắn ngày,…các cụ ngoài tuổi lao động cũng có thể tham gia lao động phụ giúp kinh tế gia đình, mặt khác cũng tạo ra sự vận động giúp sức khỏe tốt thông qua công việc trồng hoa kiểng các loại.

Khuyến khích các doanh nghiệp chủ động tìm đầu ra, bao tiêu sản phẩm nông nghiệp và các mặt hàng khác tại nông thôn góp phần làm sôi động thị trường và giúp cân đối lại dân cư.

Phát triển các phong trào trong dân chúng trong việc tự tạo việc làm với các phương châm "Nhà nhà làm kinh tế, người người làm kinh tế"; "phi thương bất phú" để kêu gọi bà con nông dân làm giàu

Sớm triển khai đưa vào sử dụng và phát triển các khu công nghiệp đã được quy hoạch

Tạo thêm nhiều cơ hội để khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước về: Ưu đãi thuế, đất đai, lãi suất từ đó góp phần chuyển dịch mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng tích cực như giải quyết lao động tại địa phương, các doanh nghiệp có thể đào tạo nhân viên của họ để đáp ứng cho những nhu cầu mới từ đó chất lượng nguồn nhân lực tại công ty cũng phát triển góp phần phát triển nguồn nhân lực chung của tỉnh, thu hút nhân tài về địa phương.

Ưu tiên những ngành nghề sử dụng nhiều lao động phổ thông như giày dép, quần áo, chế biến thủy hải sản, nông sản. Sau đó, chuẩn bị một kế hoạch nhân sự dài hạn để tiến hành thúc đẩy sự phát triển của những ngành nghề thuộc công nghệ cao, phải qua đào tạo dài hạn, chuyên nghiệp, đáp ứng cho nhu cầu phát triển tại tỉnh và theo sự quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp tại tỉnh đến năm 2020.

Tăng cường hợp tác trong nước Tăng cường liên kết tuyển dụng, đào tạo, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp, các khu công nghiệp ở các tỉnh: Bình Dương, Đồng Nai, Long An, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác.

Tăng cường đầu tư cho hoạt động thu thập, xử lý, cung cấp thông tin thị trường lao động đến tận người dân, tạo cơ hội cho người dân lựa chọn, tìm kiếm việc làm phù hợp.

Điều phối một lực lượng người có trí tuệ về nông thôn nhằm phát triển thị trường nông thôn.

Kêu gọi các chuyên gia giỏi về Trà Vinh.

Bên cạnh đó thu hút những nhân tài về nông thôn, nhà khoa học, sinh viên mới tốt nghiệp: Điều này tỉnh Trà Vinh nên làm trong quá trình phát triển, kêu gọi sự giúp đỡ và sự nhiệt tình cống hiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người có tâm có tài phát huy hết khả năng.

Tạo mọi điều kiện cho sinh viên các trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học về nông thôn để nâng cao tầng lớp trí thức ở nông thôn.

Tăng cường hợp tác quốc tế

Tăng cường liên kết với các công ty xuất khẩu lao động, mở rộng thị trường lao động ngoài nước, tuyển dụng, đào tạo cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Thu hút đầu tư của các nước trên thế giới: Mỹ, Canada, Singapore… Kêu gọi đồng bào Việt Kiều về đầu tư; Thu hút dự án tài trợ từ nước ngoài, thu hút các nhà khoa học nước ngoài về nông thôn; Kêu gọi tình nguyện viên lĩnh vực nông nghiệp, hay lĩnh vực mà tỉnh đang có nhu cầu nhưng thiếu cán bộ đảm nhiệm.ở các quốc gia triên thế về Trà Vinh; Tìm kiếm các chuyên gia giỏi ở nước ngoài về tư vấn cho tỉnh Trà Vinh cũng từ đó khai thác một lượng trí tuệ từ nước ngoài nhằm thay đổi nền kinh tế Trà Vinh phát triển một cách tích cực, nhanh và bền vững.

Kêu gọi sự tài trợ về các lĩnh vực nâng cao trình độ cho người dân trong vùng quy hoạch phát triển; Tài trợ về những cây xanh, những chương trình bảo vệ môi trường góp phần làm tăng vẻ mỹ quan của tỉnh Trà Vinh; Bảo tồn và phát huy văn hóa Khmer; Tài trợ những vùng nghèo, vùng khó khăn; Nâng cao chất lượng sản phẩm ở khu vực nông thôn thông qua ứng dụng khoa học công nghệ; Tập huấn nông nghiệp và phát triển nông thôn; Hội thảo về nông sản, các mô hình mới, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; Thực tế cho người dân tham quan những mô hình mới, những nơi phát triển; Phát triển kênh thông tin

truyền thông: Đài phát thanh, đài truyền hình, nâng cấp đài phát thanh và truyền hình Trà Vinh, tuyển chọn đội ngũ sáng tạo, có tay nghề cao.

Hình thành và phát triển số lượng, quy mô, chủng loại, chất lương, nguồn lực làng nghề

Xây dựng các chương trình và chính sách hỗ trợ sự ra đời của làng nghề; Hỗ trợ các hộ, các cơ sở sản xuất trong làng nghề trong việc tiếp cận nguồn vốn; Hỗ trợ tập huấn, đào tạo cho những người thợ có tay nghề; Khuyến khích phát triển các hội, hợp tác xã, tổ hợp tác; Hỗ trợ các hiệp hội ngành nghề điều tra, nghiên cứu thị trường, khuyến khích thành lập và tổ chức các câu lạc bộ, nhóm tiếp thị tự nguyện; Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức quản lý sản xuất – kinh doanh và nâng cao tay nghề cho người lao động; Đổi mới công nghệ đối với ngành nghề MTĐĐ của tỉnh cần phải kết hợp giữa công nghệ cổ truyền và công nghệ hiện đại, giữa thủ công và cơ khí, phải biết kế thừa những kinh nghiệm trong dân gian, những giá trị độc đáo của nghề; Hỗ trợ các cơ sở sản xuất áp dụng thử nghiệm mô hình sản xuất thân thiện với môi trường ví dụ như sản xuất xanh,…

5.2.5 Giải pháp phát triển hoạt động đào tạo và dịch vụ việc làm

5.2.5.1 Phát triển hoạt động đào tạo

a) Phát triển giáo dục, tăng cường công tác đào tạo và đào tạo nghề, chủ trương đa dạng hoá các lớp dạy nghề của Nhà nước, của tư nhân và quốc tế

Phổ cập tiểu học cho người dân ở nông thôn, giúp họ biết đọc, biết viết sau đó phổ cập trung học và tiến tới phổ cập đại học.

Trước mắt, tập trung vào đào tạo nghề song song với đào tạo văn hóa giúp người dân có được trình độ cao trong thời đại ngày nay, từ đó mới có thể tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Đầu tư thêm các trường học như các trường mẫu giáo, trường phổ thông trung học tại tỉnh; Phát triển các trung tâm, trường dạy nghề; Đầu tư nâng cấp cơ sở giáo dục đại học; Cần tập trung đào tạo nghề kết hợp với giới thiệu việc làm, hướng dẫn hoặc hỗ trợ tạo việc làm cho người dân ở nông thôn

Các chương trình học cũng được chú ý như: Có những chính sách ưu đãi cho những học viên ở các xã, tỉnh xa xôi, có tỷ lệ thất nghiệp cao, có cố gắng vươn lên.

Hàng năm các trường dành một phần kinh phí để hỗ trợ vốn cho những học viên tự mở các ngành nghề tại địa phương.

Các trường dạy nghề, đặc biệt là trường đại học nên có nhiều mô hình mới giúp bà con cải thiện điều kiện sản xuất, nâng cao thu nhập.

Bên cạnh đó, nhà nước cùng các doanh nghiệp quan tâm đào tạo công nhân có trình độ cao, trình độ lành nghề, trình độ văn hoá đối với lao động trẻ, khoẻ, nhất là ở khu vực nông thôn để cung ứng cho các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp, khu du lịch, dịch vụ và xuất khẩu lao động đang có nhu cầu thu hút mạnh.

Tuyên truyền và phát huy những thế mạnh (học học nữa học mãi, học để thành công, học để làm giàu) giúp thay đổi tư duy, phát huy thế mạnh từng địa phương.

Nâng cao chất lượng nguồn lao động bằng cách đầu tư theo chiều sâu, nâng chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên thường xuyên củng cố kiến thức, ứng dụng vào thực tế công việc.

b) Đào tạo cho người lao động Khmer

Công tác đào tạo và đào tạo nghề phải chú ý đến những dân tộc thiểu số đặc biệt là dân tộc Khmer. Văn hóa Khmer từ lâu đời gắn liền với cộng đồng, với chùa chiền nên việc xây dựng các chương trình đào tạo phải kết hợp với các sư cả trong chùa để giúp người Khmer vừa có được tay nghề tốt vừa được nâng cao nhận thức thông qua các khóa học tập tại chùa.

Áp dụng cơ chế thị trường trong dạy nghề, dần dần hình thành thị trường phù hợp với pháp luật. Thực hiện quy hoạch đầu tư tập trung hệ thống dạy nghề kỹ thuật thực hành qua lao động trực tiếp; đặc biệt là xây dựng các trường dạy nghề trọng điểm quốc gia, cổ phần hoá các cơ sở dạy nghề công lập, phát triển cơ sở dạy nghề ngoài công lập để giảm chi phí ngân sách cho Nhà nước. Đa dạng hoá các kênh giao dịch trên thị trường lao động bằng thông qua các hệ

thống thông tin, quảng cáo, trang tin việc làm trên các báo, đài và tổ chức các hội chợ việc làm để tạo điều kiện cho các quan hệ giao dịch trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động ký kết các hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia và nối mạng trước hết ở các vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn, các khu vực công nghiệp tập trung và cho cả xuất khẩu lao động để giúp người lao động tìm kiếm việc làm thuận lợi nhất.

c) Nâng cao năng lực và trình độ ngoại ngữ cho cán bộ và người dân trong vùng quy hoạch phát triển

Trình độ người dân được nâng cao thông qua việc chú trọng đào tạo ngoại ngữ, để tiếp cận với KHKT tiên tiến hiện đại, để thu hút được nhà đầu tư nước ngoài hay những mạnh thường quân từ nước ngoài vào Việt Nam đòi hỏi toàn dân phải nâng cao trình độ ngoại ngữ trong đó cán bộ công chức phải làm gương, các cở sở đào tạo phải có mặt trên từng cơ sở đào tạo của tỉnh tạo cơ hội cho người dân giao lưu với khách nước ngoài được dễ dàng. Có như vậy Trà Vinh mới là một tỉnh thật sự phát triển về nguồn nhân lực và các sản phẩm đặc biệt.

Nâng cao trình độ quản lý cho các cán bộ quản lý và trình độ chuyên môn cho những cán bộ công chức trong vùng quy hoạch phát triển. Tổ chức các khóa đào tạo nâng cao trình độ, tăng cường khả năng chủ động của các cán bộ trong việc tiếp thu tri thức.

5.2.5.2 Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống dịch vụ việc làm

Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất Trung tâm giới thiệu việc làm triển khai các hoạt động giới thiệu việc làm và tổ chức đăng ký tìm việc làm tại các cơ sở thuộc hệ thống trung tâm việc làm của các tỉnh bạn.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa để đáp ứng nhu cầu thực hành của người học và yêu cầu thực tế sản xuất của doanh nghiệp.

Tăng cường phát triển giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề: Đảm bảo đủ số lượng, chất lượng, có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, đạt chuẩn trình độ đào tạo về lý thuyết, thực hành, nghiệp vụ sư phạm dạy nghề; có trình độ tin học, ngoại ngữ để ứng dụng vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Kịp thời bổ sung giáo viên cho lĩnh vực, ngành nghề mới.

Đổi mới phát triển chương trình và phương pháp đào tạo: Chương trình, giáo trình dạy nghề ở các cơ sở dạy nghề phải được đổi mới theo hướng chuẩn hóa, liên thông và thực tiễn; Từng bước triển khai chương trình dạy nghề theo mô đun để góp phần nâng cao chất lượng dạy nghề. Thực hiện tốt việc liên thông trong dạy nghề và liên thông giữa các cấp trình độ nghề với các trình độ đào tạo khác nhằm tạo điều kiện cho người học, người lao động.

Đẩy mạnh, tuyên truyền nâng cao nhận thức học nghề: Bằng nhiều hình thức tuyên truyền nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy về vị trí và vai trò của nghề nghiệp trong xã hội nhằm nâng cao cuộc sống cho bản thân và góp phần phát triển đất nước. Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp cho học sinh trong trường phổ thông về nghề nghiệp, việc làm. Đồng thời, tuyên truyền cho phụ huynh và thanh niên hiểu được hiệu quả của việc học nghề phù hợp với năng lực bản thân, tính liên thông trong chương trình học nghề, trên cơ sở đó để xác định khả năng học tiếp lên các bậc cao hơn theo nhu cầu thăng tiến của học sinh. Thực hiện phối hợp giữa UBND các huyện - Thị xã, ngành Giáo dục và Đào tạo, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện tốt việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào học nghề.

Đồng thời, thấy được tính thiết thực của việc học nghề để chọn nghề phù hợp với năng lực và điều kiện của bản thân và gia đình.

Đẩy mạnh hình thức đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm: Mở rộng liên kết giữa các cơ sở dạy nghề với các cơ sở sản xuất kinh doanh trong đào tạo nghề theo phương thức "các cơ sở sản xuất kinh doanh chịu trách nhiệm tuyển dụng lao động theo yêu cầu và giải quyết việc làm sau khi đào tạo nghề - các cơ sở dạy nghề chịu trách nhiệm đào tạo nghề cho người lao động - Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo". Phát triển hệ thống định hướng nghề nghiệp; Phát triển hệ thống dịch vụ việc làm; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động.

Nâng cao năng lực cho các cán bộ phụ trách lao động việc làm

Hiện nay do các cán bộ làm công tác phụ trách lao động việc làm tại các địa phương còn thiếu về số lượng và yếu về năng lực chuyên môn thuộc lĩnh vực việc làm, cho nên phải bổ sung thêm các các bộ phụ trách về lao động việc làm tại các huyện, các xã nhằm theo dõi, phân tích, báo cáo, dự báo, tư vấn cho cấp trên lẫn người dân tình hình việc làm tại địa phương chính xác, giúp người dân trong vùng có cơ hội nhiều hơn để có được việc làm.

5.2.6 Giải pháp giúp người lao động nói chung và người lao động là người Khmer có được việc làm

5.2.6.1 Hỗ trợ vốn cho người lao động ở nông thôn đặc biệt là những người lao động nghèo

Với sức mua ở nông thôn kém nên khả năng quay vòng nguồn vốn cũng như lợi nhuận từ việc đầu tư ở nông thôn kém hơn so với thành thị dẫn đến người lao động ở nông thôn thiếu hụt về vốn, họ cần đầu tư, mở rộng các ngành nghề, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng trọt thì lại thiếu vốn nên việc hỗ trợ vốn cho người lao động ở nông thôn rất cần thiết để giúp họ chủ động hơn trong công việc của mình.

Ngân hàng là trung gian trong việc tập trung vốn, chuyển giao vốn từ nơi này sang nơi khác, góp phần làm cho kinh tế phát triển vì nguồn tiền đã được đi vào lưu thông thông qua ngân hàng thay vì nó sẽ đi vào nơi khác như người dân

ở nông thôn có tâm lý mua vàng để tiết kiệm hay tích trữ tiền mặt do đó nhà nước khó quản lý và việc dự trữ tiền mặt chứa đựng nhiều rủi ro tiềm ẩn và nguồn tiền trong dân nhà nước không xác định được nên cũng gây khó khăn cho việc điều hành chính sách tiền tệ. Chính vì vậy việc khuyến khích các ngân hàng, quỹ tín dụng, tổ chức tài chính vi mô phát triển tại nông thôn nhằm hỗ trợ vốn kịp thời cho người dân là rất cần thiết. Sự phát triển của ngân hàng ở nông thôn giúp người dân có thêm một kênh đầu tư hữu ích giúp nguồn tiền có khả năng sinh lãi từ các ngân hàng.

Mặt khác, một số nghiên cứu cho thấy nhu cầu vay món nhỏ ở tất cả các vùng nông thôn hiện nay là rất cao. Trong khi các hoạt động ngân hàng ít hoặc chưa hướng tới người nghèo thì tài chính vi mô xuất hiện như là cơ hội lớn cho những người nghèo nhất để có thể tiếp cận được món vay. thông qua đó giúp họ từng bước thoát khỏi đói nghèo.

Bên cạnh đó, các tổ chức Đoàn, Hội tại địa phương cũng là nơi có thể nhận các nguồn vốn từ cấp trên, phân bổ kịp thời cho người lao động ở nông thôn.

Trong quá trình hỗ trợ vốn cho người lao động cho vay hoặc cho mượn nên chú ý đến thời gian và quy mô của món vay. Người nông thôn có hoàn cảnh tương đối khó khăn nên cho vay với thời gian dài hơn.

5.2.6.2 Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn cho người lao động

Người lao động ở nông thôn có thể tìm kiếm nhiều cơ hội học tập, bổ túc kiến thức, trình độ phát triển nghề nghiệp. Người lao động có thể tìm kiếm những trường đào tạo nghề gần nhất để tham gia nâng cao trình độ.

Người lao động nên tham gia vào các hội, đoàn thể ở địa phương để được sự hỗ trợ kịp thời từ các cơ quan nhà nước. Thông qua các hội đoàn thể người lao động có thể bổ sung thêm tri thức, hỗ trợ kỹ thuật, vốn, các thông tin, các chinh sách của nhà nước kịp thời. Từ đó, người lao động sẽ tạo ra được sản phẩm chất lượng hơn và được sự ủng hộ từ chính quyền địa phương và từ những người trong hội…đặc biệt, các chị em phụ nữ ở nông thôn nên tham gia vào hội phụ nữ để được sự hỗ trợ, giúp nhau làm kinh tế, cải thiện cuộc sống gia đình.

5.2.6.3 Tham gia khóa học tập mới để có nghề nghiệp ổn định

Những người trong độ tuổi lao động đặc biệt từ 15-30 tuổi chưa có việc làm do trình độ, do thiếu đất đai hoặc do không có tiền để trang trải học phí phải theo học một nghề nghiệp phù hợp với bản thân và gia đình, không tham gia vào các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, ma túy. Bên cạnh đó, đi làm thêm sau giờ học tập để có tiền sinh hoạt, học tập.

Tích cực yêu lao động, tìm kiếm cơ hội việc làm bằng cách đến các trường đào tạo nghề (Đại học, cao đẳng, trung học, trường dạy nghề....) để được tham gia các khóa đào tạo hoặc đến trung tâm giới thiệu việc làm để được tư vấn hỗ trợ nghề nghiệp phù hợp với khả năng kiến thức chuyên môn.

Những người từ 30 tuổi trở lên cũng phải tham gia tập huấn học tập, cải thiện tri thức, trình độ, từ đó có nhiều cơ hội hơn trong nghề nghiệp.

Đối với những người phụ nữ trọng trách rất nặng nề đối với gia đình: Họ vừa phải ổn định kinh tế vừa phải ổn định cuộc sống gia đình, chăm lo cho chồng, con nên phải tìm kiếm thêm nghề nghiệp trong lúc rãnh rỗi để có thu nhập, giảm gánh nặng gia đình.

5.2.6.4 Ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất

Ngày nay, sự phát triển của KHKT rất mạnh mẽ, đòi hỏi người dân phải biết nắm bắt, tiếp thu và vận dụng một cách linh hoạt những yêu cầu đòi hỏi của trình độ KHKT. Tuy nhiên, người lao động ở nông thôn đa phần thiếu kiến thức về chuyên môn kỹ thuật nên phải được sự quan tâm của các ngành các cấp trong việc hỗ trợ người dân ứng dụng những tiến bộ KHKT bằng việc tuyển chọn những KHKT nào phù hợp, tuyên truyền, tập huấn, hoặc đưa những chuyên gia giỏi, những cán bộ kỹ thuật về nông thôn để giúp người dân ứng dụng tốt, ngoài ra việc ứng dụng KHKT đòi hỏi tốn kém rất nhiều kinh phí, nhà nước phải có những chính sách hỗ trợ người dân về vốn với lãi suất rất thấp để người dân an tâm trong quá trình sản xuất. sản phẩm đạt chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu, chất lượng sản phẩm ổn định làm cho giá cả ổn định và tăng cao, điều kiện cuộc sống của người lao động ở nông thôn được cải thiện.

5.2.6.5 Tận dụng triệt để nguồn đất đang có

Trồng trọt, chăn nuôi trên những mãnh đất của mình, không cho đất mọc hoang những cây cỏ, có thể trồng những cây dễ sống và có tính kinh tế mà không làm tổn hại đất. Trồng hoa màu, rau an toàn trên đất dùng cho gia đình hoặc cung cấp cho thị trường.

5.2.6.6 Bổ sung thêm những công việc phù hợp tại địa phương

Thiếu việc làm do tính chất thời vụ ở nông thôn do đó người lao động có thể tìm cách sinh kế thêm bằng cách: Trồng trọt, chăn nuôi bên cạnh những mùa vụ chính…ứng dụng các mô hình như: Nuôi ếch, nuôi lươn, nuôi heo, gà, cá, vịt, rắn…hoặc tham gia làm kinh tế, tìm kiếm các khóa tập huấn tại địa phương về những ngành nghề phi nông nông nghiệp: May mặc, xây dựng, buôn bán nhỏ, tạo dựng một cơ sở kinh doanh riêng…

5.2.7 Giải pháp nâng cao công tác xuất khẩu lao động

Đẩy mạnh việc xuất khẩu lao động, đưa lao động đi làm việc ở trong và ngoài nước. Công tác xuất khẩu lao động được coi là công tác mũi nhọn trong giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thông qua các hoạt động ký kết hợp đồng lao động, giới thiệu làm ra nước ngoài.

Mời các công ty thực sự có uy tín, có năng lực tham gia thực hiện công tác XKLĐ trên địa bàn tỉnh. Các công ty XKLĐ phải phát huy trách nhiệm của mình trong việc đào tạo nghề, giáo dục định hướng cho người lao động; Phối hợp chặc chẽ với các ban ngành, các đơn vị XKLĐ, chính quyền địa phương, cung cấp đầy đủ thông tin thị trường, yêu cầu của nhà tuyển dụng, tạo điều kiện cho người lao động biết rõ những thông tin về XKLĐ. Hỗ trợ tài chính cho người lao động đi XKLĐ như xem xét cho vay phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

Ngoài ra, xây dựng kế hoạch tạo nguồn xuất khẩu lao động. Kế hoạch này sẽ giúp chuẩn bị con người xuất khẩu, đào tạo cho họ đủ trình độ năng lực phù hợp với nhu cầu xuất khẩu, giúp người lao động có việc làm ổn định, thu nhập cao.

TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Trong chương 5 tác giả đã sử dung mô hình ma trận SWOT để phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ cho người lao động, kết hợp với những chính sách, những kế hoạch phát triển của tỉnh Trà Vinh từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp để giúp người lao động có được việc làm.

Các giải pháp chiến lược giúp định hướng phát triển tỉnh Trà Vinh trong tương lai trong đó cần chú ý đến các chiến lược: Khác biệt hóa, chiến lược tập trung, chiến lược đa dạng hóa sản phẩm. Trong chiến lược tập trung cần tập trung phát triển vùng trọng điểm, đầu tư vào thị trường ở nông thôn, tập trung vào phát triển sản xuất nông nghiệp nông thôn, …Ngoài ra còn có các chiến lược như phát triển thị trường và thâm nhập thị trường để tìm đầu ra cho sản phẩm tại thị trường Trà Vinh. Tiếp theo là các giải pháp cụ thể để hỗ trợ người lao động có việc làm đầy đủ và bền vững như: Giải pháp đổi mới công tác quản lý và tăng cường sự quan tâm từ chính quyền các cấp đến người dân, tạo một môi trường thông thoáng, cởi mở và đoàn kết góp phần hoàn thiện thị trường Trà Vinh; Giải pháp về đất đai; Giải pháp vì người nghèo; Giải pháp phát triển số lượng và chất lượng các doanh nghiệp; Giải pháp phát triển hoạt động đào tạo và dịch vụ việc làm; Giải pháp giúp người lao động có được việc làm; Giải pháp nâng cao công tác xuất khẩu lao động…

PHẦN V. TỔNG QUÁT HÓA VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Các bảng số liệu

Về nội dung: Nội dung bảng số liệu phù hợp, đa dạng, giúp truyền tải được nhiều thông tin liên quan để cho quá trình phân tích và đánh giá khách quan, đưa ra giải pháp phù hợp.

Về hình thức: Trình bày đơn giản, dễ đọc, tính thẩm mỹ đạt yêu cầu

Tính thực tiễn: Các bảng số liệu đã đáp ứng được nội dung của báo cáo, phù hợp thực tế.

2. Báo cáo phân tích

Đây là tài liệu khái quát hóa quá trình phân tích và tổng hợp số liệu, đưa ra kết quả đạt được. Báo cáo phân tích nêu đầy đủ, rõ ràng, trung thực, tính ứng dụng cao. Các phân tích trong đề tài rõ ràng.

Về khảo sát việc làm của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh: Thể hiện được thực tế việc làm cũng như những khó khăn trong quá trình chọn lựa nghề nghiệp của người lao động, những mong muốn của người lao động với cơ quan nhà nước, những cảm nhận của họ về cuộc sống, giúp chính quyền địa phương thấy được cuộc sống của người lao động ở nông thôn.

Về phân tích thực trạng cung, cầu ở nông thôn: Đã nêu lên được thực trạng của vấn đề lao động ở nông thôn, thực trạng cung, cầu ở nông thôn, đánh giá được cung cầu lao động ở nông thôn.

Về phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến công tác giải quyết việc làm ở nông thôn: Đã phân tích rõ ràng từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm hạn chế những khiếm khuyết trong thị trường lao động ở nông thôn; Nhiều phân tích đã chỉ rõ những nhân tố tác động đến tạo việc làm và giải quyết việc làm ở nông thôn, từ đó giúp quá trình đề xuất giải pháp phù hợp, tạo được công ăn việc làm cho người lao động ở nông thôn, giúp họ có thu nhập ổn định và càng phát triển thu nhập, nâng dân khoảng cách giàu nghèo.

3. 01 Báo cáo tổng kết

Về cơ sở lý thuyết: Đã đưa ra được những lý thuyết liên quan đến việc làm ở nông thôn và khái quát những nhân tố tác động đến việc tạo việc làm và

giải quyết việc làm ở nông thôn, những bài học kinh nghiệm trong nước và trên thế giới đã giúp cho việc phân tích thực tiễn phù hợp với lý thuyết, rõ ràng và đầy đủ.

Thực trạng của vấn đề (đã nêu ở chuyên đề 1, chuyên đề 2 và phần báo cáo phân tích)

Các giải pháp: Tất cả vấn đề liên quan đến sự phát triển kinh tế đều ảnh hưởng đến việc làm ở nông thôn, chính vì vậy mà giải pháp của đề tài nói lên được tính khái quát chung về giải pháp phát triển kinh tế xã hội ở Trà Vinh và từ đó nó sẽ có tác động hổ trợ đến việc làm và giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh. Bên cạnh những giải pháp vĩ mô đề tài cũng đã nêu được những giải pháp cụ thể để giải quyết hiệu quả việc làm ở nông thôn, giúp người dân ở nông thôn ngày càng giàu và nâng cao dân trí, phát triển bền vững trong quá trình cạnh tranh và hội nhập.

4. Tổ chức hội thảo

Tổ chức 6 cuộc hội thảo khoa học tại 5 huyện (Châu Thành, Tiểu Cần, Càng Long, Trà Cú, Duyên Hải) và tại thành phố Trà Vinh về giải pháp việc làm cho người lao động ở nông thôn Trà Vinh.

Kết quả:

Gồm 130 người tham dự, thành phần là chủ tịch hoặc phó chủ tịch xã, phó chủ tịch huyện, các cán bộ quản lý ở các bộ phận như hội phụ nữ, hội nông dân, ngân hàng chính sách xã hội, phòng nông nghiệp, cán bộ lao động việc làm ở các xã, huyện, trung tâm dạy nghề tại các huyện.

Nhận được 12 bài tham luận cho cuộc hội thảo. Tuy nhiên bài tham luận của các tác giả về giải pháp việc làm còn sơ sài, tẩy xóa chưa đạt yêu cầu về chất lượng của bài tham luận. Các chuyên viên trong lĩnh vực này chưa có kinh nghiệm viết bài tham luận.

Đã nhận được nhiều đóng góp cho việc đưa ra giải pháp việc làm ở nông thôn

Các giải pháp được các đại biểu đã đưa ra và thống nhất đó là:

Đổi mới công tác quản lý và tăng cường sự quan tâm từ chính quyền các cấp, tạo một môi trường thông thoáng, cởi mở và đoàn kết góp phần hoàn thiện thị trường Trà Vinh

Để làm được điều trên thì lãnh đạo các sở ban ngành tỉnh Trà Vinh phát huy tính sáng tạo từ các công chức địa phương, đổi mới tư tưởng quản lý quan liêu thụ động sang quản lý thị trường, thị hiếu của dân, chủ động kêu gọi hợp tác, tìm kiếm những rào cản trong quản lý và mạnh dạn xóa bỏ, tạo một cơ chế quản lý hiệu quả, tăng cường sự đoàn kết trong nội bộ. Bên cạnh đó, tạo một môi trường thông thoáng đặc biệt nhằm động viên khai thác tốt các nguồn lực cán bộ có năng lực, trẻ năng động giúp người dân ở nông thôn có việc làm bền vững tăng thu nhập cho người dân, rút dần khoảng cách giàu nghèo.

Phối hợp chặt chẽ và đoàn kết giữa các sở, ban ngành ở các cấp trong tỉnh nhằm tạo một môi trường thuận lợi và lý tưởng nhất, tạo một môi trường đặc biệt, thu hút nguồn nhân lực.

Phát triển đa dạng nhiều ngành nghề và các loại hình doanh nghiệp ở nông thôn

Phát triển các làng nghề truyền thống; Kinh tế hộ gia đình; Phát triển kinh tế trang trại; Phát triển kinh tế tập thể nòng cốt là hợp tác xã.

Phát triển giáo dục, tăng cường công tác đào tạo và đào tạo nghề, chủ trương đa dạng hoá các lớp dạy nghề của Nhà nước, của tư nhân và quốc tế

Đầu tư thêm các trường học như các trường mẫu giáo, trường phổ thông trung học tại tỉnh; Phát triển các trung tâm, trường dạy nghề; Đầu tư nâng cấp cơ sở giáo dục đại học; Cần tập trung đào tạo nghề kết hợp với giới thiệu việc làm, hướng dẫn hoặc hỗ trợ tạo việc làm cho người dân ở nông thôn

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia và nối mạng trước hết ở các vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn, các khu vực công nghiệp tập trung và cho cả xuất khẩu lao động để giúp người lao động tìm kiếm việc làm thuận lợi nhất.

Nâng cao năng lực cho các cán bộ phụ trách lao động việc làm

Hiện nay do các cán bộ làm công tác phụ trách lao động việc làm tại các địa phương còn thiếu về số lượng và yếu về năng lực chuyên môn thuộc lĩnh vực việc làm, cho nên phải bổ sung thêm các các bộ phụ trách về lao động việc làm tại các huyện, các xã nhằm theo dõi, phân tích, báo cáo, dự báo, tư vấn cho cấp trên lẫn người dân tình hình việc làm tại địa phương chính xác, giúp người dân trong vùng có cơ hội nhiều hơn để có được việc làm.

Đẩy mạnh hình thức đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm

Mở rộng liên kết giữa các cơ sở dạy nghề với các cơ sở sản xuất kinh doanh trong đào tạo nghề theo phương thức "các cơ sở sản xuất kinh doanh chịu trách nhiệm tuyển dụng lao động theo yêu cầu và giải quyết việc làm sau khi đào tạo nghề - các cơ sở dạy nghề chịu trách nhiệm đào tạo nghề cho người lao động - Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo". Phát triển hệ thống định hướng nghề nghiệp; Phát triển hệ thống dịch vụ việc làm; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động.

Nâng cao công tác xuất khẩu lao động

Đẩy mạnh việc xuất khẩu lao động, đưa lao động đi làm việc ở trong và ngoài nước. Công tác xuất khẩu lao động được coi là công tác mũi nhọn trong giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thông qua các hoạt động ký kết hợp đồng lao động, giới thiệu làm ra nước ngoài.

Mời các công ty thực sự có uy tín, có năng lực tham gia thực hiện công tácXKLĐ trên địa bàn tỉnh. Các công ty XKLĐ phải phát huy trách nhiệm của mình trong việc đào tạo nghề, giáo dục định hướng cho người lao động; Phối hợp chặc chẽ với các ban ngành, các đơn vị XKLĐ, chính quyền địa phương, cung cấp đầy đủ thông tin thị trường, yêu cầu của nhà tuyển dụng, tạo điều kiện cho người lao động biết rõ những thông tin về XKLĐ. Hỗ trợ tài chính cho người lao động đi XKLĐ như xem xét cho vay phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

Ngoài ra, xây dựng kế hoạch tạo nguồn xuất khẩu lao động. Kế hoạch này sẽ giúp chuẩn bị con người xuất khẩu, đào tạo cho họ đủ trình độ năng lực phù

hợp với nhu cầu xuất khẩu, giúp người lao động có việc làm ổn định, thu nhập cao.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Về cơ sở lý thuyết: Đã đưa ra được những lý thuyết liên quan đến việc làm ở nông thôn và khái quát những nhân tố tác động đến việc tạo việc làm và giải quyết việc làm ở nông thôn, những bài học kinh nghiệm trong nước và trên thế giới đã giúp cho việc phân tích thực tiễn phù hợp với lý thuyết, rõ ràng và đầy đủ.

Về nội dung: Nội dung bảng số liệu phù hợp, đa dạng, giúp truyền tải được nhiều thông tin liên quan để cho quá trình phân tích và đánh giá khách quan, đưa ra giải pháp phù hợp.

Về hình thức: Trình bày đơn giản, dễ đọc, tính thẩm mỹ đạt yêu cầu

Tính thực tiễn: Các bảng số liệu đã đáp ứng được nội dung của báo cáo, phù hợp thực tế.

Nội dung phân tích

Đây là tài liệu khái quát hóa quá trình phân tích và tổng hợp số liệu, đưa ra kết quả đạt được. Báo cáo phân tích nêu đầy đủ, rõ ràng, trung thực, tính ứng dụng cao. Các phân tích trong đề tài rõ ràng.

Về khảo sát việc làm của lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh: Thể hiện được thực tế việc làm cũng như những khó khăn trong quá trình chọn lựa nghề nghiệp của người lao động, những mong muốn của người lao động với cơ quan nhà nước, những cảm nhận của họ về cuộc sống, giúp chính quyền địa phương thấy được cuộc sống của người lao động ở nông thôn.

Về phân tích thực trạng cung, cầu ở nông thôn: Đã nêu lên được thực trạng của vấn đề lao động ở nông thôn, thực trạng cung, cầu ở nông thôn, đánh giá được cung cầu lao động ở nông thôn.

Về phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến công tác giải quyết việc làm ở nông thôn: Đã phân tích rõ ràng từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm hạn chế những khiếm khuyết trong thị trường lao động ở nông thôn; Nhiều phân tích đã chỉ rõ những nhân tố tác động đến tạo việc làm và giải quyết việc làm ở nông thôn, từ đó giúp quá trình đề xuất giải pháp phù hợp, tạo được công ăn việc làm

cho người lao động ở nông thôn, giúp họ có thu nhập ổn định và càng phát triển thu nhập, nâng dân khoảng cách giàu nghèo.

Các giải pháp: Tất cả vấn đề liên quan đến sự phát triển kinh tế đều ảnh hưởng đến việc làm ở nông thôn, chính vì vậy mà giải pháp của đề tài nói lên được tính khái quát chung về giải pháp phát triển kinh tế xã hội ở Trà Vinh và từ đó nó sẽ có tác động hỗ trợ đến việc làm và giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh. Bên cạnh những giải pháp vĩ mô đề tài cũng đã nêu được những giải pháp cụ thể để giải quyết hiệu quả việc làm ở nông thôn, giúp người dân ở nông thôn ngày càng giàu và nâng cao dân trí, phát triển bền vững trong quá trình cạnh tranh và hội nhập.

2. Kiến nghị

Đề xuất phương án chuyển giao kết quả nghiên cứu áp dụng vào thực tế tại các huyện như sau:

Đề tài: Giải pháp việc làm cho người lao động ở nông thôn tỉnh Trà Vinh

Phương án triển khai

1. HỢP PHẦN 1: Chuyển giao giải pháp việc làm quản lý cấp xã, huyện	
Nội dung	Chuyển giao giải pháp việc làm quản lý cấp xã, huyện
Phương pháp	Tổ chức các hội thảo chuyển giao giải pháp việc làm cho người lao động
	Tập huấn cho cán bộ lãnh đạo về việc phối hợp làm việc, nâng cao năng lực quản lý
Địa điểm	Duyên Hải, Châu Thành, Càng Long, Trà Cú, Tiểu Cần
Đối tượng	Cán bộ quản lý ở các xã
2. HỢP PHẦN 2: Cải thiện nhận thức	
Nội dung	Nâng cao nhân thức cho người lao động
Phương pháp	Hội thảo về việc định hướng nghề nghiệp và tạo

	niềm tin cho người lao động tại các xã
Địa điểm	Duyên Hải, Châu Thành, Càng Long, Trà Cú, Tiểu Cần
Đối tượng	Người lao động
2. HỢP PHẦN 3: Giúp người lao động Tự chủ về công việc	
Nội dung	Tự chủ trong công việc cho người lao động
Phương pháp	Tập huấn về quản lý công việc của người lao động
Địa điểm	Duyên Hải, Châu Thành, Càng Long, Trà Cú, Tiểu Cần
Đối tượng	Người lao động

Nhằm giúp cho đề tài sớm triển khai vào thực tiễn đề nghị các sở ban ngành có liên quan thật sự quan tâm để đưa kết quả nghiên cứu này vào thực tiễn cuộc sống của người lao động ở nông thôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- Lê Du Phong, Mai Thế Cường (2013), *"Vai trò của khoa học công nghệ đối với sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam"*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế (416)

2- Võ Minh Thư (2013), *"Định hướng phát triển làng nghề truyền thống tại tỉnh Trà Vinh phục vụ du lịch thời kỳ hội nhập",* tạp chí thông tin KH & CN (01).

3- Đỗ Văn Quang (2013), "*Nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ địa phương tại tỉnh Trà Vinh*", tạp chí thông tin KH & CN (01).

4- Nguyễn Hữu Dũng - Trần Hữu Trung (chủ biên) (1997), "*Về chính sách giải quyết việc làm ở Việt Nam*", NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5- Nguyễn Đại Đồng (2005), *"Giải quyết việc làm cho lao động trong khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp: Một yêu cầu cấp bách"*, lao động Xã hội.

6- Trương Thị Hồng Hà (2009), *"Bảo vệ người lao động xuất khẩu trong các hiệp định song phương Việt Nam đã ký với một số nước",* nhà nước và pháp luật.

7- Diệp Thị Thùy Trân (2012), *"Giải pháp việc làm cho người lao động nông nghiệp nghèo ở nông thôn huyện Châu Thành tỉnh Trà Vinh",* Báo cáo tổng kết nghiên cứu khoa học cấp trường.

8- Bộ chính trị (2005*), "Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020",* Nghị quyết (48).

9- Bộ lao động Thương binh và xã hội (2006), *"Về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường Cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020", Quyết định (07)*

10- Bộ lao động Thương binh và xã hội (2010), *"Về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"*, Thông tư liên tịch (112).

11- Bộ Lao động thương binh và xã hội (2012), *"Về ban hành chương trình hành động của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011 – 2015 ",* Quyết định (745).

12- Bộ tài chính (2008), *"Hướng dẫn quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước",* Thông tư (117).

13- Ban Chỉ Đạo tỉnh Trà Vinh (2013), *"Đề án đào tao nghề cho lao động nông thôn ngày 27 tháng 03 năm 2013 về việc sơ kết 3 năm (2010-2012) thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn và dự kiến kế hoạch 2013-2015"*, Báo cáo (17)

14- Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2010), *"Tổng điều tra dân số - nhà ở tỉnh Trà Vinh năm 2009 những kết quả chủ yếu",* Báo cáo

15- Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2011), *"Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2007-2011",* Niên giám thống kê.

16- Hội Đồng Nhân dân tỉnh Trà Vinh (2010), *"Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 – 2015",* Nghị quyết (08)

17- Hội đồng phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh (2013), *"Về việc phát triển nhân lực tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020",* Kế hoạch (12)

18- Sở Lao động Thương Binh và Xã hội (2010), *"Báo cáo tổng kết tình hình việc làm", Báo cáo*

19- Sở Lao động Thương Binh và Xã hội (2011), "*Báo cáo tổng kết tình hình việc làm", Báo cáo*

20- Sở Lao động Thương Binh và Xã hội (2012), "*Báo cáo tổng kết tình hình việc làm", Báo cáo*

21- Thủ tường chính phủ (2006), *"Về phát triển ngành nghề nông thôn",* Nghị định (66).

22- Thủ tường chính phủ (2008), *"Về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, dạy nghề, văn hóa, thể thao và môi trường",* Nghị định (69).

22- Thủ tường chính phủ (2008), *"Về việc phê duyệt đề án hỗ trợ thanh niên học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2008-2015",* Quyết định (103).

23- Thủ tường chính phủ (2009), *"Về việc quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về dạy nghề"*, Nghị định (70).

24- Thủ tường chính phủ (2009), *"Về việc Phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"*, Quyết định (1956).

25- Thủ tường chính phủ (2009), *"Về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 – 2015"*, Chỉ thị (751).

26- Thủ tường chính phủ (2010), *"Về về đào tạo, bồi dưỡng công chức",* Nghị định (18).

27- Thủ tường chính phủ (2010), *"về việc phê duyệt đề án phát triển văn hóa nông thôn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020"I*, Quyết định (20).

28- Thủ tường chính phủ (2010), *"Về việc phê duyệt đề án phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 – 2015 và định hướng đến năm 2020"*, Quyết định (23).

29- Thủ tường chính phủ (2010), *"Về việc phê duyệt đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015"*, Quyết định (295).

30- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2004), *"Về việc áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ",* Quyết định (90).

31- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2007), *"Về việc áp dụng một số chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Quyết định số 24/2007/QĐ-UBND ngày 17/01/2008 về việc điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng một số chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành tại Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 14/02/2007",* Quyết định (05).

32- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2008), *"Về việc quy chế phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan trực tiếp nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 10/03/2010 ban hành quy chế phối hợp, cung cấp thông tin và trình tự thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Nghị định 69/2009/NĐ-CP đã tạo điều kiện thuận lợi dễ dàng và nhanh chóng cho các nhà đầu tư khi thực hiện việc đăng ký đầu tư"*, Quyết định (17).

33- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2008), *"Về việc giao nhiệm vụ cho các ngành và địa phương thực hiện một số nhiệm vụ nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho nhà đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh",* Quyết định (215).

34- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2008*), "Về về tình hình kinh tế - xã hội năm 2007 kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2008"*, Báo cáo (02).
35- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2008*), "Về tình hình thực hiện kế hoạch năm 2008 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2009",* Báo cáo (138).
36- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2010), *"Về tình hình thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm 2006-2010*", Báo cáo (191).
37- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2011), *"Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020",* Quyết định (438).
38- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2011), *"Về việc sơ kết 2 năm thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/04/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông ngiệp và nông thôn", Báo cáo* (263).
39- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2011), *"Về việc Ban hành kế hoạch triển khai đề án đưa Việt Nam trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông giai đoạn 2011 – 2015 tại Trà Vinh",* Quyết định (952).
40- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2011), *"Về việc ban hành đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2011 – 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh",* Quyết định (983).
41- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2011), *"Về việc phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015",* Kế hoạch (15).
42- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2012), *"Về việc giao nhiệm vụ thực hiện Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 24/03/2011 của thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020",* Quyết định (402).
43- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2012), *"Về việc ban hành Quy chế quản lý và điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 – 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh",* Quyết định (1157).
44- Thủ tường chính phủ (2012), *"Về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 – 2015"*, Quyết định (1201).

45- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2013), *"Về việc Ban hành kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 – 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Trà Vinh",* Quyết định (89).

46- Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh (2013), *"Về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh",* Quyết định (92).

47- www.google.com.vn/giải pháp việc làm cho lao động nông thôn

48- http://tcldxh.vn/Định hướng phát triển thị trường lao động Việt Nam đến năm 2020 - PG.TS. Nguyễn Bá Ngọc